



CHÁNH PHÁP

HOÀNG PHÁP — GIÁO DỤC — VĂN HỌC PHẬT GIÁO — TIN TỨC PHẬT SỰ

Email: baivochanhphap@gmail.com

Website: chanhphap.us | chanhphap.org | chanhphap.net

Chủ nhiệm: **HT. Thích Nguyên Siêu**

Thủ quỹ: **Ni sư Thích Diệu Tánh**

Chủ bút: **Vĩnh Hào**

Với sự cộng tác của chư tôn đức Tăng Ni và văn thi hữu tân đồng chủ trương của Chánh Pháp.

Trình bày: **Tâm Quang**

Hình bìa: **Hồ Bích Hợp**

LIÊN LẠC:

• Bài vở: baivochanhphap@gmail.com

• Quảng cáo / Phát hành:

(714) 266-4171

• Chi phiếu ủng hộ xin ghi:

CHANH PHÁP

11502 Daniel Ave.

Garden Grove, CA 92840

hoặc Zelle số phone: **714.266.4171**

(Memo ghi "Ủng hộ CP" -

xin gọi hoặc nhắn tin trước khi zelle)

*

Trải hơn 25 thế kỷ, Chánh Pháp của Phật vẫn được tuyên dương và lưu truyền bởi hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia, đem lại giải thoát và giác ngộ cho những ai học hỏi và thực hành đúng đắn. Chánh Pháp ấy là thuốc hay, nhưng bệnh mà không uống thì chẳng phải là lỗi của thuốc. Trong kinh Di Giáo, đức Phật cũng ân cần huấn thị lần chót bằng những lời cảm động như sau: "Thế hiện lòng đại bi, Như Lai đã nói Chánh Pháp ích lợi một cách cứu cánh. Các thầy chỉ còn nỗ lực mà thực hành... Hãy tự cố gắng một cách thường trực, tinh tiến mà tu tập, đừng để đời mình trôi qua một cách vô ích, và sau này sẽ phải lo sợ hối hận."

Báo Chánh Pháp có mặt để góp phần giới thiệu đạo Phật đến với mọi người. Ước mong pháp màu của Phật sẽ được lưu chuyển qua những trang báo nhỏ này, mỗi người sẽ tùy theo căn tánh và nhân duyên mà tiếp nhận hương vị.

Nguyệt san Chánh Pháp là báo biểu, không trả nhuận bút cho bài vở gửi đăng. Quý văn thi hữu nào muốn có nhuận bút xin ghi rõ "có nhuận bút" và địa chỉ liên lạc để tòa soạn quyết định. Bài gửi đăng xin đánh máy sẵn và gửi bằng electronic file qua email:

baivochanhphap@gmail.com

Trân trọng cảm ơn.

NỘI DUNG SỐ NÀY:

- **THƯ TÒA SOẠN**, trang 2
- **TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI** (Diệu Âm lược dịch), trang 3
- **NHỮNG ĐÓNG GÓP TO LỚN CỦA CÁC HỌC GIẢ ANH QUỐC CHO NỀN PHẬT GIÁO ÂU-MỸ** (HT. Thích Trí Chơn), trang 7
- **TRUNG QUÁN VÀ VẤN ĐỀ THỰC THỂ** (Tuệ Sỹ), trang 9
- **BÁT PHONG: TÁM NGỌN GIÓ THỜI** (thơ Vĩnh Hữu Tâm Không), trang 12
- **GIÁO DỤC NGƯỢC DÒNG NƯỚC XOÁY** (Nguyên Siêu), trang 13
- **TỰ HỌA, CŨNG QUA, BIẾT ƠN** (thơ Hoàng Long), trang 16
- **PHÁP TU SOI GƯƠNG** (Quảng Tánh), trang 17
- **KHÓA TU TUỔI TRẺ & ĐẠO ĐỨC LẦN II...** (Thích Chúc Đại), tr. 18
- **VÔ NGÔN THỐNG THIẾT...** (thơ Đồng Thiện), trang 20
- **BỒ-TÁT ĐẠO**, t.t. (Thích Nhuận Châu dịch), trang 21
- **NHẬP ĐỊNH** (thơ Phổ Đồng), tr. 23
- **BHAGAVAGITA: VÀI ĐẶC ĐIỂM ĐẠO ĐỨC TRONG SỰ SỎ SÁNH VỚI PHẬT GIÁO** (Thích Nguyên Hiệp), trang 26
- **ĐỜI... LÁ VÀNG** (thơ Lê Đình Cát), trang 29
- **ĐI KHÔNG RỜI LẠI VỀ KHÔNG** (thơ TM Ngô Tăng Giao), trang 30
- **TÌNH LAM TRONG SÁNG** (Nhóm Áo Lam), tr. 31
- **SEN MIỀN TỊNH ĐỘ** (thơ Tịnh Bình), trang 32
- **THÔNG TƯ V/V CỨU TRỢ CHO ĐỒNG BÀO BỊ BÃO, LŨ MIỀN BẮC** (TKN TN Nguyên Thiện), tr. 33
- **STORY OF THIRTY BHIKKHUS** (Daw Tin), trang 34
- **ĐỨC PHẬT DẠY VÔ TÂM LÀ ĐẠO** (Nguyên Giác), trang 39
- **KHI ĐẤT HOANG VU CHUYỀN THÀNH LINH ĐỊA** (Huệ Trân), trang 42
- **NHIỀU NHƯƠNG** (thơ Thanh Nguyễn), trang 43
- **CƯ SĨ THỰC HÀNH PHẬT PHÁP** (Đạo Sinh), trang 44
- **PHẬT SỰ** (Tâm Huy – Huỳnh Kim Quang), trang 47
- **6 BÀI HAIKU [27 – 32]** (thơ Pháp Hoan), trang 48
- **TRUYỆN CỤC NGÂN** (Steven N), trang 49
- **TÂM SỰ MÙA ĐÔNG** (Thích Nữ Vạn Hiếu) trang 51
- **NẤU CHAY: CẢI BỆ TRẮNG XÀO NẤM ĐÔNG CÔ** (Hồng Hương), trang 54
- **LỄ HÚY KỶ GIÁC LINH SỰ TRƯỜNG HẢI TRIỀU ÂM** (TN Viên An), trang 55
- **CHÁNH NIỆM TRONG ĐỘNG** (Tiểu Lục Thần Phong), trang 57
- **THU VÀNG, ĐẠ KHÚC THU...** (thơ Minh Đạo), trang 58
- **ĐẦU THU XIN CHÍCH NGỪA FLU** (Bs. Nguyễn Ý Đức), trang 59
- **XIN LÀM SEN NƠ, LẠC BƯỚC** (thơ Diệu Viên), tr. 60
- **CỜI TRỜI tập 1 – chương 12** (truyện dài Vĩnh Hào), tr. 61
- **TẬP BUÔNG BỎ** (thơ Lưu Lăng Khách) trang 67
- **MỘT CHỒNG HAI VỢ** (Truyện cổ Phật Giáo), tr. 68



Báo Chánh Pháp số 155, tháng 10 năm 2024, do Tổ Đình Từ Đàm Hải Ngoại (Dallas, Texas) và Brodard Chateau, Brodard Restaurant & Bamboo Bistro ủng hộ ấn phí. Kính nguyện quý tự và chư phật-tử được hưng long, an lạc để hoằng truyền và hộ trì Phật Pháp.



Thư Tòa Soạn

BÌNH ĐẲNG SINH-TỬ

Chúng ta có cuộc sống khác nhau trên những giai tầng xã hội, cung bậc tình cảm, cảnh giới tâm linh. Danh vọng hay vô danh, chức quyền hay thường dân, sung túc hay đói nghèo, khỏe mạnh hay yếu đuối... cũng có thể trắng tay, đoản mạng, đói khát, hải hùng dưới sự tàn phá khủng khiếp của thiên tai.

Cuộc sống không đơn giản như bộ hành trên con đường bằng phẳng hướng về tương lai — với những mộng ước hay lý tưởng được hướng dẫn bởi kẻ khác, hoặc được vẽ ra từ một sự va chạm thực tế nào đó trong quá khứ. Đường đời không bao giờ bằng phẳng. Mộng ước cũng không phải lúc nào cũng trở thành hiện thực một cách dễ dàng. Sống là để trả giá, một cách thuận lợi hay nghịch thường, cho những gì chúng ta tư tưởng, nói năng và hành động từ quá khứ, đến hiện tại và tương lai.

Cuộc sống muôn màu mà mỗi người chúng ta có một định mệnh (hay nghiệp dĩ) với một màu hay nhiều màu khác nhau, không ai giống ai, nhưng tất cả đều sẽ chấm dứt ở một thời điểm và một nơi chốn nào đó. Không có cuộc sống trường cửu. Vì vậy, về mặt thể tính, chúng ta được sinh ra trên cuộc đời này một cách bình đẳng.

Nếu sinh bình đẳng thì tử cũng bình đẳng.

Cuối cùng của sinh chính là tử. Đó là nói sinh-tử trong giới hạn của cuộc sống, trong thọ mạng của một đời người. Đơn giản như từ điểm A (khởi đầu) đến điểm B (kết thúc). Mà kỳ thực, tử sinh đến tử là một chuỗi biến chuyển, vô thường, như dòng nước chảy: hàng triệu giọt nước tạo thành dòng nước, trong đó, những giọt nước không thể tách rời, chẳng giọt nước nào là đầu tiên hay cuối cùng; chẳng giọt nước nào là chính hay phụ. Tất cả cùng tụ lại, cùng sinh, và cùng diệt. Không có cái trường sinh, không có cái bất tử.

Khi dòng nước lớn (thủy đại) vượt trào, nó tàn phá, hủy diệt tất cả những nơi nào nó đi qua. Những biệt thự cao sang hay những túp lều tranh nhỏ. Những cây cầu vững chắc hay những cầu tre lỏng lẻo. Những ngôi mộ to lớn trong nghĩa trang với tường rào vây quanh hay những ngôi mộ lấp đất sơ sài. Những con người mạnh khỏe hay ốm đau. Đàn ông hay đàn bà. Người già hay em bé... Tất cả đều bị cuốn trôi đi, một cách bình đẳng.

Quán niệm sâu xa về cuộc sinh và cuộc tử như vậy để khởi phát lòng từ bi, xót thương tất cả. Sinh-tử bình đẳng thì lòng từ bi cũng bình đẳng. Lòng từ bi bình đẳng thì thực hành việc cứu khổ, ban vui cũng bình đẳng.

Bồ-đề nguyện, bồ-đề hành (*) thường bắt đầu từ sự trải nghiệm hay đồng cảm với nỗi thống khổ của thế gian.

Vì nỗi khổ lớn của chúng sinh, vì lợi ích an lạc cho số đông, hành giả lên đường.

(*) Bồ-đề nguyện (hay Bồ-tát nguyện) là tâm nguyện, ước vọng đạt đến cứu cánh giải thoát để cứu khổ cho tất cả chúng sinh. Bồ-đề hành (hay Bồ-tát hành) là con đường thực nghiệm ước vọng ấy.



TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

DIỆU ÂM lược dịch

TÍCH LAN: Ngôi sao điện ảnh Ấn Độ khởi xướng cuộc hành hương Phật giáo đến Tích Lan

Gagan Malik, diễn viên điện ảnh Ấn Độ nổi tiếng với vai diễn Thái tử Tất Đạt Đa trong bộ phim 'Tất Đạt Đa Cổ Đàm', đã khởi xướng cuộc hành hương của Phật tử Ấn Độ đến Tích Lan.

Cùng 65 Phật tử hành hương từ Maharashtra, Madhya Pradesh và Telengana (Ấn Độ), nam diễn viên đa tài và là nhà hoạt động Phật giáo này đã đến thăm Thủ tướng Tích Lan Dinesh Gunawardena tại Chùa Cây ở Colombo vào ngày 4-9-2024.

Thủ tướng chào đón nhóm hành hương Phật giáo và cho biết ông quyết định gặp họ vì đây là nhóm hành hương Phật giáo lớn nhất đến thăm Tích Lan trong những năm gần đây. Thủ tướng nói, "Phật giáo là sợi dây liên kết bền chặt nhất gắn kết Ấn Độ và Tích Lan, và chúng tôi vô cùng biết ơn Hoàng đế Ấn Độ A Dục Vương và con trai của ông, Arahata Mahinda, đã trao tặng cho chúng tôi món quà tuyệt vời nhất là lời dạy của Đức Phật".

Diễn viên Gagan Malik cho biết ông hoàn toàn cam kết truyền bá Phật giáo và làm việc để quảng bá Tích Lan tại Ấn Độ và trên thế giới. Ông nói thêm rằng ông đã đưa nhóm người hành hương lớn này đến Tích Lan vì lý do đó. "Có tiềm năng lớn cho các chuyến hành hương Phật giáo vì có hàng triệu Phật tử ở Ấn Độ".

(news.lk - September 5, 2024)



ĐỨC: Hội Khyentse bổ nhiệm Tiến sĩ Jorg Heimbels làm Giáo sư Nghiên cứu Phật giáo và Tây Tạng tại Đại học Ludwig Maximilian ở Munich

Hội Khyentse, một tổ chức phi lợi nhuận do Lạt ma Dzongsar Jamyang Khyentse Rinpoche thành lập, đã công bố việc bổ nhiệm Tiến sĩ Jorg Heimbels làm Giáo sư Nghiên cứu Phật giáo và Tây Tạng tại Đại học Ludwig Maximilian (LMU) ở thành phố Munich.

Tiến sĩ Heimbels đã học ngành Tây Tạng học và Nhân học Xã hội tại Đại học Gottingen và Đại học Hamburg, nơi ông nhận bằng Thạc sĩ Nghệ thuật vào năm 2007.

Ông nhận bằng Tiến sĩ Tây Tạng học từ trường đại học Hamburg vào năm 2014. Trong quá trình nghiên cứu tiến sĩ, Tiến sĩ Heimbels đã tham gia Chương trình Ngôn ngữ Tây Tạng tại Đại học Tây Tạng ở Lhasa và là nghiên cứu viên tại Viện Nghiên cứu Quốc tế Lâm Tì Ni ở Nepal. Sự quan tâm chủ yếu của ông là về lịch sử các truyền thống Phật giáo Tây Tạng và văn hóa văn bản liên quan, đặc biệt tập trung vào trường phái Sakya.

Hội Khyentse là một tổ chức phi lợi nhuận do Dzongsar Khyentse Rinpoche thành lập vào năm 2001. Mục đích của tổ chức này là truyền bá giáo lý của Đức Phật và hỗ trợ tất cả các truyền thống nghiên cứu và thực hành Phật giáo.

(Buddhistdoor Global - September 4, 2024)

Gagan Malik, diễn viên điện ảnh Ấn Độ (bên phải) thăm Thủ tướng Tích Lan Dinesh Gunawardena tại Chùa Cây ở Colombo vào ngày 4-9-2024

Photo: news.lk



Đại học Ludwig Maximilian ở Munich, Đức

Photo: hyentsefoundation.org



Tiến sĩ Jorg Heimbels
Photo: Buddhistdoor

ETHIOPIA: Quỹ Phật giáo Từ Tế nuôi dưỡng trẻ em di cư ở Ethiopia

Hội Phật giáo Từ Tế, tổ chức từ thiện và nhân đạo toàn cầu có trụ sở tại Đại Loan, đã báo cáo về những nỗ lực của mình trong việc cung cấp các gói thực phẩm tại Ethiopia cho 3,000 gia đình bị ảnh hưởng bởi cuộc xung đột nội bộ đang diễn ra ở quốc gia Đông Phi này.

Là nơi sinh sống của khoảng 109 triệu người, Ethiopia từ lâu đã phải gánh chịu các cuộc xung đột nội bộ và bạo lực sắc tộc.

Giai đoạn xung đột gần đây nhất, bắt đầu vào năm 2018, giữa chính phủ liên bang và nhiều nhóm dân quân khác nhau, là nguồn gốc đáng kể của các hành vi vi phạm

nhân quyền, tội ác chiến tranh, biến động xã hội và bất ổn. Mặc dù hiệp ước hòa bình đã ký kết vào năm 2022, các cuộc xung đột nội bộ lẻ tẻ vẫn tiếp diễn, cùng với hạn hán và mất mùa, đã dẫn đến một cuộc khủng hoảng nhân đạo đang diễn ra.

Với mục đích mang lại sự cứu trợ và hy vọng trong bối cảnh hỗn loạn, hội Từ Tế đã bảo đảm bữa ăn đến được với 1,350 trẻ em tị nạn để bị tổn thương mỗi ngày, dành cho các gia đình đang phải vật lộn để sinh tồn tại 3 địa điểm: Bakelo, Nhà máy Giấy Woineshet và Trại tị nạn Trung Hoa.

Từ Tế đã phân phát các gói thực phẩm cho 3,000 gia đình trên khắp các trại tị nạn này vào ngày 24 và 25-7-2024. Ủy ban tự quản của các trại tị nạn này, bao gồm 5 đại diện người tị nạn từ mỗi trại, đã đóng vai trò quan trọng trong việc xác định các hộ gia đình cần cứu trợ nhất.

(NewsNow - Sept. 3, 2024)



Trẻ em trong trại tị nạn Ethiopia nhận được những đĩa đầy ắp thức ăn



Trẻ em được thưởng thức bữa ăn dinh dưỡng hiếm hoi

Tàn cư do xung đột dân sự, người tị nạn Ethiopia buộc phải tìm nơi trú ẩn trong các nhà máy



HOA KỲ: Nghệ thuật Phật giáo Tây Tạng sẽ được trưng bày tại Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan (Met)

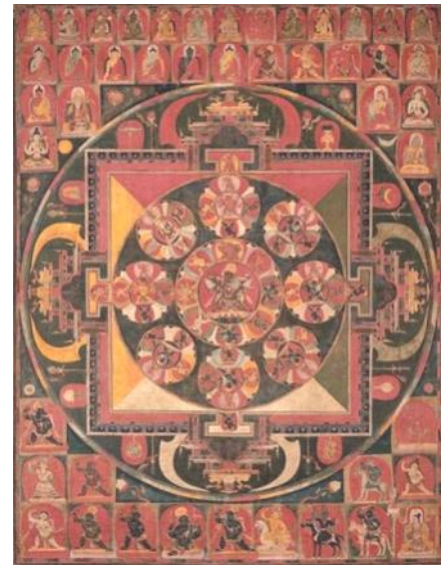
Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan (Met) tại Thành phố New York sẽ giới thiệu "Mạn Đà La: Lập bản đồ Nghệ thuật Phật giáo Tây Tạng", một triển lãm trưng bày nhiều loại nghệ thuật sùng bái Phật giáo Hi Mã Lạp Sơn.

Dự kiến khai mạc vào ngày 19-9-2024, triển lãm sẽ trưng bày hơn 100 tác phẩm, bao gồm tranh vẽ, tác phẩm điêu khắc, hàng dệt may, trang phục, vũ khí, nhạc cụ và nhiều đồ vật nghi lễ khác, chủ yếu có niên đại từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 15.

Triển lãm cũng sẽ bao gồm một tác phẩm sắp đặt đương đại của nghệ sĩ Tây Tạng Tenzing Rigdol, được bảo tàng ủy quyền thực hiện riêng cho sự kiện này.

Triển lãm "Mạn Đà La: Lập bản đồ Nghệ thuật Phật giáo Tây Tạng" nhằm mục đích cung cấp một cái nhìn toàn diện về nghệ thuật Phật giáo Tây Tạng và đưa ra những hiểu biết mới về ý nghĩa tôn giáo, văn hóa và nghệ thuật của nó. Triển lãm sẽ khai mạc tại Met từ ngày 19-9-2024 và kéo dài đến đầu năm 2025.

(Buddhistdoor Global - September 3, 2024)



Hai trong số các tác phẩm trong triển lãm "Mạn Đà La: Lập bản đồ Nghệ thuật Phật giáo Tây Tạng"

Photos: metmuseum.org & rossirossi.com

SINGAPORE: Hơn 100 người Singapore nhận bằng cấp và chứng chỉ về Phật giáo từ trường Cao đẳng Phật giáo trực thuộc Đại học Phật giáo và Pali Tích Lan

Gần đây, 103 người Singapore đã nhận bằng Thạc sĩ, bằng và chứng chỉ Cử nhân về Nghiên cứu Phật giáo từ trường Cao đẳng Phật giáo và Pali Singapore, một học viện trực thuộc Đại học Phật giáo và Pali Tích Lan. Lễ tốt nghiệp đã được tổ chức tại Tịnh xá Mangala ở Singapore.

Các bằng cấp và chứng chỉ được trao tặng bởi Phó hiệu trưởng của Đại học Phật giáo và Pali Tích Lan, Thượng tọa Neluwe Sumanawansa Thero.

Ông Senarath Dissanayake, Cao ủy Tích Lan tại Singapore, đã tham dự sự kiện với tư cách là khách mời đặc biệt. Ông đã tạo điều kiện



Hội Phật giáo Từ Tế phân phát các gói thực phẩm cho các gia đình tị nạn
Photos: Tzu Chi Foundation



thuận lợi cho việc quản lý các kỳ thi của Cao đẳng Phật giáo và Pali Singapore thông qua sự hợp tác với Đại học Phật giáo và Pali Tích Lan.

Cao đẳng Phật giáo và Pali tại Singapore đã cung cấp các khóa học cấp bằng, sau đại học, sau đại học và tiến sĩ về Phật giáo và Nghiên cứu Phật giáo trong 30 năm, và hàng ngàn sinh viên đã lấy được bằng cấp giáo dục của mình từ học viện này.

Đại học Phật giáo và Pali Tích Lan có 12 tổ chức trực thuộc trên khắp thế giới truyền bá giáo lý của Đức Phật toàn thế giới.

(Daily News - September 2, 2024)



Hơn 100 người Singapore đã nhận bằng Thạc sĩ, bằng và chứng chỉ Cử nhân về Nghiên cứu Phật giáo từ trường Cao đẳng Phật giáo và Pali Singapore
Photo: mfa.gov.lk

THỔ NHĨ KỲ: Tổ chức Phật giáo JTS xem xét sự tiến triển của dự án trường học sau động đất ở Thổ Nhĩ Kỳ

Vào ngày 28-8, Hòa thượng Pomnyun Sunim, vị đạo sư người Hàn Quốc đáng kính và nhà hoạt động Phật giáo, cùng các tình nguyện viên từ tổ chức cứu trợ nhân đạo Phật giáo JTS Hàn Quốc đã trở lại Thổ Nhĩ Kỳ để xem xét sự tiến triển của một dự án trường học mà JTS khởi xướng sau trận động đất tàn khốc tại miền nam Thổ Nhĩ Kỳ và một số khu vực của Syria vào tháng 3-2023.

Ngay sau khi các báo cáo về trận động đất năm ngoái lan truyền khắp thế giới, các tình nguyện viên của JTS Hàn Quốc đã cứu ứng bằng cách đưa các thành viên trong nhóm xuống thực địa để tiếp cận những người ở tạm của cuộc khủng hoảng ở Thổ

Nhĩ Kỳ. Hòa thượng Pomnyun Sunim đã tham gia cùng các tình nguyện viên JTS Hàn Quốc và các nhóm cứu trợ địa phương để cung cấp viện trợ nhân đạo cho những người sống sót sau thảm họa, phân phối hàng cung cấp và hỗ trợ những người gặp khó khăn.

Vào ngày 28-8-2024, Hòa thượng Pomnyun Sunim và nhóm JTS đã được các tình nguyện viên từ tổ chức White Helmets (Mũ Trắng) chào đón, và đưa họ đi tham quan dự án trường học. Khi hoàn thành, dự án nói trên sẽ có thể tiếp nhận đến 4,000 trẻ em.

Hòa thượng Pomnyun Sunim đã khảo sát bên trong ngôi trường mới này, kiểm tra các phòng học và văn phòng hành chính. Các tình nguyện viên White Helmets giải thích rằng tòa nhà đã được thiết kế với một nơi trú ẩn khẩn cấp ở tầng hầm, và nói rằng các biện pháp an toàn đang được đưa ra để chuẩn bị cho các tình huống khẩn cấp trong khu vực vẫn còn bất ổn này.

(Buddhistdoor Global - September 13, 2024)



NEPAL: Hội Phật giáo Linh Thứu Sơn của Đài Loan ra mắt Chương trình hỗ trợ y tế tại Nepal

Hội Phật giáo Linh Thứu Sơn (LJM) có trụ sở tại Đài Loan gần đây đã ra mắt một chương trình hỗ trợ y tế đại quy mô tại Nepal. Được dẫn đầu bởi Trung tâm Thiền Milarepa Nepal của LJM hợp tác với các tổ chức y tế tại Đài Loan, và hướng đến mục tiêu mang lại lợi ích cho các cộng đồng ở những vùng xa xôi của quốc gia Hi Mã Lạp Sơn này, LJM báo cáo rằng sáng kiến nói trên đã mang lại lợi ích cho hơn một ngàn người dân Nepal.

LJM báo cáo rằng Đại học Y khoa Đài Bắc đã đóng vai trò chủ chốt trong sáng kiến này, cử một nhóm y tế gồm 21 thành viên đến Nepal. Sau đó là các nhóm y tế từ Bệnh viện Đa khoa Tri Service và Trung tâm Y tế Quốc phòng. Các nhóm này đã cung cấp một loạt các dịch vụ y tế bao gồm chăm sóc sức khỏe cơ bản và giáo dục nha khoa - cho giáo viên và học sinh, các tu viện Phật giáo, người già và trẻ em nghèo ở các vùng xa xôi.

Ngoài việc cung cấp dịch vụ y tế cho các cộng đồng xa xôi, LJM lưu ý rằng chương trình của họ ở Nepal đã đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức về sức khỏe cho người dân địa phương, đặc biệt là tầm quan trọng của việc duy trì tốt vệ sinh răng miệng.

(Buddhistdoor Global - September 11, 2024)



Hội Phật giáo Linh Thứu Sơn (LJM) Đài Loan thực hiện chương trình hỗ trợ y tế đại quy mô tại Nepal
Photos: 093.ljm.org

Hòa thượng Pomnyun Sunim cùng các tình nguyện viên JTS Hàn Quốc trở lại Thổ Nhĩ Kỳ để xem xét sự tiến triển của một dự án trường học mà JTS khởi xướng
Photos: Jungto Society

THÁI LAN: Tìm thấy tượng Phật bị thất lạc ở đập Sakhon Nakhon sau 20 năm

Một tượng Phật bị thất lạc trong nhiều năm đã được tìm thấy một cách kỳ diệu ở giữa đập Nam Oun ở Ban Na Chueak, huyện Phang Khon, tỉnh Sakon Nakhon trong Mùa Chay Phật giáo. Pho tượng bị mất tích hơn 20 năm này hiện đã được trả lại an toàn cho chùa Wat Doi Thep Nimit.

Những người dân làng đánh cá trong đập đã nhìn thấy pho tượng và thông báo cho các nhà sư địa phương. Nhờ đó, các nhà sư đã đi lấy lại tượng và lên kế hoạch đặt nó trong Ubosot Sim Nam, một sảnh đường truyền giới linh thiêng.

Phra Khru Worathamachot, trụ trì chùa Wat Doi Thep Nimit, giải thích rằng chùa Wat Dong Kham Pho ở tiểu khu Pla Lo, quận Waritchaphum, đã thông báo cho họ về việc một dân làng khi đang câu cá đã nhìn thấy tượng Phật nói trên trong đập. Pho tượng, trong tư thế bước đi và ban phước, đã được công nhận là một tượng thuộc ngôi chùa Wat Doi Thep Nimit của họ.

Tượng này từng là một phần của chùa Wat Doi Thep Nimit trong hơn 20 năm. Trước đó tượng được một nhà sư mang đến chùa Wat Phu Kratae để tĩnh tâm vào mùa mưa và đã biến mất một cách bí ẩn kể từ đó.

(tipitaka.net - September 113, 2024)



Tượng Phật bị thất lạc được tìm thấy ở đập Sakhon Nakhon sau 20 năm—Photo: Sanoak

NHẬT BẢN: Ngôi chùa ở Kyoto truyền giới cho các nhà sư mới, trong đó có những em 9 tuổi

KYOTO, Nhật Bản - Không có nhiều đứa trẻ có thể nói rằng chúng đã trở thành nhà sư trong kỳ nghỉ hè.

Thế nhưng đã có một số ít trẻ em đến từ khắp đất nước nói như vậy tại chùa Higashi Honganji ở Kyoto vào ngày 4-8-2024.

Giáo phái Shinshu Otani cho phép trẻ em từ 9 tuổi trở lên trở thành nhà sư - tương ứng cùng độ tuổi với Shinran, người sáng lập ra giáo phái này.

Năm nay, có 28 trẻ em 9 tuổi trong số 79 người tham gia lễ truyền giới "tokudo-shiki" tại Higashi Honganji, ngôi chùa chính của giáo phái.

Họ tham dự lễ truyền giới trong trang phục áo choàng trắng sau khi cạo đầu.

Buổi lễ bao gồm nghi lễ "teito no gi", trong đó người đứng đầu giáo phái sẽ chạm dao cạo vào đầu mỗi tăng sĩ mới. Sau đó, họ được trao áo choàng "sumigesa" màu đen để mặc bên ngoài trang phục màu trắng và một pháp danh.

Trong số những người mới được truyền giới có Shue Kotani, 9 tuổi, một học sinh lớp 4 đến từ Takayama, tỉnh Gifu.

"Em muốn trở thành một nhà sư nhiệt tâm," Kotani nói.

(Tipitaka Network - September 14)



Năm nay, có 28 trẻ em 9 tuổi trong số 79 người tham gia lễ truyền giới "tokudo-shiki" tại chùa Higashi Honganji, Kyoto Photos: tipitaka.net

NHẬT BẢN: Tượng Phật bằng đồng cao 120 mét được lau chùi hàng năm

Vào thứ Hai 9-9-2024, hai chuyên gia vệ sinh đã tiến hành làm vệ sinh hàng năm cho Ushiku Daibutsu, pho tượng Phật A Di Đà bằng đồng cao 120 mét. Nhiệm vụ khó khăn này, bao gồm việc trèo lên pho tượng cao ngất, đã được hai người đàn ông đó thực hiện trong gần 25 năm.

Tượng Ushiku Daibutsu, một biểu tượng cao chót vót của Phật giáo Nhật Bản tại Thành phố Ushiku, phía đông bắc Tokyo, được lau chùi tỉ mỉ mỗi năm một lần để duy trì vẻ ngoài ấn tượng của nó. Những người làm vệ sinh, Kazuyoshi Taguchi, 54 tuổi và Kazumi Minowa, 51 tuổi, đã sử dụng súng nước áp suất cao để loại bỏ các mảnh rác và phân chim tích tụ.

Quá trình vệ sinh bao gồm việc mang dây thừng và xô nước lên thang đến đỉnh pho tượng. Sau đó 2 người đàn ông này đi xuống qua 480 cuộn tóc - mỗi cuộn rộng 1 mét - để loại bỏ bụi bẩn tích tụ một năm khỏi tai bức tượng.

Tượng Ushiku Daibutsu, hoàn thành vào năm 1993, vừa là biểu tượng tôn giáo vừa là điểm thu hút khách du lịch. Kể từ khi hoàn thành, pho tượng đã giữ kỷ lục là tượng cao nhất thế giới cho đến năm 2008.

(Buddhistdoor Global - September 10, 2024)



Hai chuyên gia vệ sinh tiến hành làm vệ sinh hàng năm cho Ushiku Daibutsu, pho tượng Phật A Di Đà bằng đồng cao 120 mét Photos: thenationalnews.com & japantoday.com

NHỮNG ĐÓNG GÓP TO LỚN CỦA CÁC HỌC GIẢ ANH QUỐC CHO NỀN PHẬT GIÁO ÂU MỸ

HT. Thích Trí Chơn

ĐẠO PHẬT TRONG ĐỜI SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Kể từ sau ngày đức Thế Tôn nhập diệt vào năm 543 trước Tây Lịch, theo cổ sử Phật Giáo, vua A Dục (Asoka) của Ấn Độ (trị vì: 273-232 trước T.L.) là vị vua Phật tử đầu tiên đã có công truyền bá Phật Giáo đến các nước Tích Lan (Sri Lanka), Miến Điện và nhiều quốc gia Á Châu khác. Bia ký của A Dục cho biết rằng đức vua cũng đã gửi các phái đoàn hoàng pháp đến Macedonia, một vương quốc Châu Âu thời cổ (nay thuộc miền bắc Hy Lạp), Tiểu Á và Ai Cập. Nhưng rất tiếc ngày nay không một sử liệu nào ghi chép về những phái đoàn truyền giáo của vua A Dục còn tìm thấy tại các vùng nói trên.

Theo tài liệu của các học giả Tây Phương, sự tiếp xúc giữa Châu Âu với Ấn Độ khởi đầu kể từ khi Alexander the Great (A Lịch Sơn Đại Đế: 356-323 trước T.L.) của Macedonia (Hy Lạp) mang quân sang xâm lăng phía bắc xứ này vào năm 326 trước Tây Lịch. Ông Megasthenes (250-290 trước T.L.), sử gia Hy Lạp vào năm 300 trước Tây Lịch, với tư cách là sứ thần đã đến viếng thăm kinh đô Pataliputra (Hoa Thị Thành) dưới triều vua Chandragupta của Ấn Độ (324-300 trước T.L.). Năm trăm năm sau Megasthenes trong cổ sử Hy Lạp, lần đầu tiên người ta thấy có ghi chép nhắc đến Phật Giáo.

Nhưng vào các thế kỷ sau đó, thế giới Tây Phương hầu như không ai biết gì về Phật Giáo. Đến thế kỷ 13, Marco Polo (1271-1295) nhà du lịch Ý Đại Lợi, sau khi đi vòng quanh viếng thăm nhiều nước Á Châu trở về, trong cuốn du ký "Description of the World" (Tường Thuật về Thế Giới), ông có trình bày qua về lịch sử đức Phật cùng những sinh hoạt Phật Giáo ở Trung Hoa, Tây Tạng và Tích Lan v.v... Năm 1497-98, Vasco da Gama (1460-1524), nhà hàng hải Bồ Đào Nha du hành bằng đường thủy sang Ấn Độ mở đầu một trang sử mới trong việc giao thương giữa Á và Âu Châu.

Từ thế kỷ 16 đến 18 nhiều giáo đoàn Thiên Chúa đã sang truyền đạo ở các nước Đông Phương. Một số giáo sĩ vì muốn thuận lợi, thành công trong việc rao giảng đạo Chúa nên họ đã cố gắng tìm hiểu

các phong tục, tập quán và tín ngưỡng của dân chúng địa phương để thích nghi. Do đó, họ thấy cần liên lạc, tiếp xúc học hỏi với các nhà Sư Nam Tông ở Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào quốc lẫn Bắc Tông tại Trung Hoa, Tây Tạng và Nhật Bản v.v...

Chẳng hạn năm 1542, Franciscus Xaverius (1506-1552), một giáo sĩ Dòng Tên (Jesuit) Tây Ban Nha đã qua Ấn Độ và năm sau ông đến Goa (miền Tây Ấn). Tại đây, Xaverius gặp Yagiro, một thương gia Nhật Bản và ông này đã giải thích cho Xaverius biết về lịch sử đức Phật, lễ nghi và đời sống của chư Tăng theo Phật Giáo. Ngày 24-09-1714, giáo sĩ Dòng Tên Ippolito Desideri (1684-1733) rời Delhi (Ấn Độ) đi Lhasa (Tây Tạng) và ông tới đây ngày 18-03-1716. Linh mục Desideri đã vào ở trong chùa năm năm để học tiếng Tây Tạng và nghiên cứu Phật Giáo. Tuy nhiên từ những thế kỷ đầu công nguyên đến thế kỷ 18, đa số những người Châu Âu trong đó có các giáo sĩ Thiên Chúa, thích tìm hiểu Phật Giáo chỉ vì lý do tò mò, hiếu kỳ

hoặc mong thành công trong việc giao thương buôn bán cũng như nhằm vào các mục tiêu vì quyền lợi chính trị hay tôn giáo chứ không phải họ thực tâm muốn học hỏi, hành trì đúng theo những lời dạy của đức Phật.

Có thể nói từ thế kỷ 19 trở về sau các nhà trí thức Tây phương mới bắt đầu chú tâm nghiên cứu Phật Giáo qua kinh tạng Nam Tông tiếng Pali hoặc Bắc Tông tiếng Phạn (Sanskrit). Các học giả này bao gồm cả Phật tử và không Phật tử của nhiều quốc gia Âu-Mỹ từ Anh, Pháp, Đức, Ý, Bỉ, Hòa Lan, Đan Mạch, Thụy Điển đến Hung Gia Lợi, Nga Sô và Hoa Kỳ v.v...

Chẳng hạn hai nhà ngôn ngữ học Pháp Eugene Burnouf (1801-1852) và Đức Christian Lassen (1800-1876) lần đầu tiên đã chung soạn cuốn tiếng Pháp "Essai sur le Pali" (Văn Phạm tiếng Pali) xuất bản vào năm 1826.

Học giả Đức Karl Eugen Neumann (1865-1915) tốt nghiệp Tiến Sĩ (Ph. D.) về cổ ngữ Pali và Phạn (Sanskrit) tại đại học Leipzig năm 1890. Năm 1894, ông sang nghiên cứu Phật Giáo nhiều năm tại Ấn Độ và Tích Lan. Sau đó, ông đã dịch một số kinh



Phật tử Pali ra tiếng Đức như Kinh Trung Bộ (Majjhima Nikaya) xuất bản vào những năm 1896, 1902; và Trưởng Lão Tăng Kệ (Theragàthà), Trưởng Lão Ni Kệ (Therigàthà), ấn hành năm 1898.

Nhà ngữ học Đan Mạch Michael Viggo Fausboll (1824-1908), tốt nghiệp đại học Copenhagen và thông suốt Pali lẫn Phạn Ngữ. Mặc dù không phải là Phật tử nhưng ông rất ngưỡng mộ đức Phật. Fausboll đã phiên âm tiếng Pali theo mẫu tự La Tinh kinh Pháp Cú (Dhammapada), xuất bản năm 1855. Ông cũng dịch từ Pali ra Anh văn những bài kinh trong Kinh Tập (Sutta Nipàta) thuộc Tiểu Bộ Kinh (Khuddhaka Nikàya) năm 1881 và hoàn tất toàn tập năm 1884.

Louis de la Vallée Poussin (1869-1939), nhà Phật Học Bỉ (Belgium), tốt nghiệp môn ngôn ngữ học tại đại học Louvain (Bỉ) và Sorbonne (Pháp). Năm 1895, ông được mời làm giáo sư dạy tại đại học Ghent (Bỉ) hơn 30 năm và trong thời gian này ông chuyên nghiên cứu Phật Giáo, đặc biệt về phái Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivadin) của Nam Tông. Công trình vĩ đại của giáo sư Poussin là ông đã dịch từ Phạn (Sanskrit) ra tiếng Pháp Bộ Luận Câu Xá (Abhidharmakosa) của ngài Thế Thân (Vasubandhu) vào những năm 1923-1931.

Nói tóm, sự đóng góp của các nhà Phật Học Âu Mỹ cho nền Phật Giáo Tây Phương từ thế kỷ 19 đến nay qua những công trình trước tác, dịch thuật của họ thật vô cùng to lớn. Rất khó cho chúng tôi có thể trình bày, liệt kê hết tất cả những học giả của các quốc gia Âu-Mỹ nói trên trong một cuốn sách. Do vậy, tác phẩm sau đây chúng tôi chỉ xin giới thiệu với quý bạn đọc hai mươi (20) nhà Phật Học danh tiếng gồm cư sĩ lẫn chư Tăng của Anh quốc mà thôi. Tương lai có dịp chúng tôi sẽ viết về sự đóng góp cho nền Phật Giáo Âu Mỹ của các học giả ở những nước khác như Đức, Pháp, Hòa Lan, Đan Mạch, Nga Sô và Hoa Kỳ v.v...

Mặc dù đã cố gắng hết sức tìm tòi và tra cứu ở nhiều tài liệu kinh điển, sách báo Phật Giáo, chúng tôi chắc chắn vẫn không tránh khỏi có những điều sai lầm, sơ sót. Chúng tôi kính mong quý chư tôn thiện đức, và các bậc cao minh thức giả sẽ vui lòng bổ chính cho những lỗi lầm thiếu sót nếu có, để sau này cuốn sách sẽ được hoàn chỉnh, đầy đủ hơn trong kỳ tái bản.

Mùa An Cư năm Bính Tý
H.T. THÍCH TRÍ CHƠN

GEORGE TURNOUR (1799 -1843)

George Turnour sanh năm 1799, gốc người Anh Quốc, là nhân viên ngành Dân Sự (Civil Service) làm việc tại thành phố Ratnapura ở Tích Lan. Trong thời gian này, G. Turnour đã học hỏi, nghiên cứu nhiều năm tiếng Sinhalese và cổ ngữ Pali với các nhà sư Tích Lan uyên bác Phật Giáo đương thời. Về sau, ông



trở thành một trong những học giả Tây Phương đầu tiên có kiến thức sâu rộng về thánh ngữ Pali.

Suốt mười năm kiên nhẫn, chăm chỉ làm việc, năm 1837 G. Turnour đầu tiên cho ấn hành tại Colombo bản phiên âm tiếng Pali theo mẫu tự La Tinh (Romanized Pali) cuốn Mahavamsa (Đại Sử của Tích Lan). Công trình này của ông được xem như một biển cổ trọng đại trong việc khám phá, nghiên cứu nền văn học Phật Giáo thánh ngữ Pali của Tích Lan bởi các học giả Tây Phương.

Cũng trong năm 1837, G. Turnour cho phát hành bản dịch từ Pali ra Anh Văn 38 chương đầu trong số 100 chương cuốn Mahavamsa (Đại sử Tích Lan). Dịch phẩm này của G. Turnour đã gây sự chú ý không ít đối với các học giả và nhân viên chính quyền Anh Quốc bấy giờ trong việc giúp họ nghiên cứu các di tích những thành phố cổ xưa ở Tích Lan. Năm 1868, thống đốc Tích Lan, ông Hercules Robinson chỉ thị thành lập Viện Khảo Cổ Tích Lan (Ceylon's Archaeological Department) và Ủy Ban nhằm đi sưu tập, ghi chép các bia ký trong nước. Do nỗ lực khảo cứu của Viện Khảo Cổ Tích Lan, nhiều di tích các chùa tháp kiến tạo bởi các vua Tích Lan thời xưa đã được tìm thấy.

Sau khi thành công trong việc dịch ra Anh ngữ nửa phần cuốn Mahavamsa (Đại Sử Tích Lan), học giả G. Turnour dự tính dịch tiếp phần còn lại của tác phẩm này; nhưng rất tiếc vì đau bệnh nặng, ông đã không thực hiện được. Các chương còn lại của cuốn Mahavamsa sau này đã được dịch và hoàn tất bởi học giả L. C. Wijesinha vào năm 1889.

G. Turnour mất năm 1843 tại Naples, miền nam nước Ý (Italy), hưởng thọ 44 tuổi.

G. Turnour được xem như một trong những học giả tiên phong đã góp phần to lớn vào công việc nghiên cứu và phổ biến thánh ngữ Pali của nền Phật Giáo Tích Lan cho giới độc giả Phật tử ở các nước Tây Phương.

Học giả T.W. Rhys Davids (1843-1922) trong tác phẩm của ông "The History and Literature of Buddhism" (Lịch Sử và Nền Văn Học Phật Giáo) tái bản in lần thứ năm tại Calcutta (Ấn Độ) năm 1962 (trang 31-32), đã tán thán công đức hoằng pháp này của G. Turnour như sau:

"G. Turnour, con người rất bận rộn, đứng đầu Cơ Quan Dân Sự tại Tích Lan, với sự giúp đỡ của các học giả Tích Lan, thông minh và nhiều kiến thức; ông đã viết, đăng tải trên tạp chí 'Bengal Asiatic Society' (Hội Á Châu tại Bengal) một loạt những bài khảo cứu về kinh tạng Phật Giáo tiếng Pali. Năm 1837, G. Turnour cho ấn hành toàn bộ phiên âm thánh ngữ Pali theo mẫu tự La Tinh (Romanized Pali) cuốn Mahavamsa (Đại Sử Tích Lan) cùng với bản dịch tiếng Anh.

"Giá trị sự đóng góp này của G. Turnour đã được giới học giả Phật tử khắp nơi hoan nghênh. Nhưng ngay sau khi G. Turnour vừa qua đời, không tìm thấy được ai có thể đảm trách công việc dịch thuật của ông. Thời ấy chưa có sách văn phạm và tự điển Pali. Các học giả châu Âu bấy giờ không thể đến Tích Lan; và tại quê nhà họ có thể tiếp nhận sự lợi ích qua công trình đóng góp, phổ biến về kiến thức văn học Phật Giáo tiếng Pali của G. Turnour. Dịch phẩm thánh ngữ Pali của ông ra đời như một biển cổ trọng đại tại xứ Tích Lan chưa phát triển, và nó được sử dụng như một động cơ tiếp tục thúc đẩy cho các học giả Tây Phương chú tâm nghiên cứu thêm về cổ ngữ Pali này".

TRUNG QUÁN VÀ VẤN ĐỀ THỰC THỂ

Tuệ Sỹ

TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC

Vận mạng của một thực thể đi qua trong nhận thức được giới hạn ở hai đầu sinh và diệt, đoạn và thường của không gian và thời gian; thực thể đó cũng được giới hạn trong những phạm trù đi và đến, một và nhiều của tự thể và tha thể.

Vì tính chất mâu thuẫn và đối lập của tri thức, nên người ta khám phá ra sự bất lực của nó đối với tương quan thực thể. Mọi cố gắng của tư duy là làm thế nào mà nhìn thẳng được vào trong tận cùng của thực thể. Nhưng vượt qua những bức tường kiên cố của tri thức, được dựng lên với những phạm trù lý trí, quả là khó khăn, và cũng có thể nói là nguy hiểm. Thực thể như luôn luôn bị bao phủ bởi những lớp mù của vọng kiến. Trong hai tri thức còn nằm trong tình trạng bị lôi kéo bởi những phạm trù, thực thể như một bóng mờ thấp thoáng ẩn hiện. Tri thức có thể khám phá ra nhiều khía cạnh của thực thể xuất hiện trên những bình diện tướng và dụng, nhưng khía cạnh này xuất hiện cùng lúc với khía cạnh kia, trùng trùng vô tận, nên rốt cuộc tri thức cũng như con kiến bò quanh trên miếng chén.

Thể, tướng và dụng là ba cấp độ xuất hiện của một thực thể, đồng thời đây cũng là ba cấp độ của tri thức. Thực thể trong nhận thức nằm trên những thách thức vô cùng về ý nghĩa sự xuất hiện của nó. Khi mà tri thức nắm lấy thực thể trên giai tầng biểu thị này, thực thể luôn luôn bị bóp méo cho phạm trù ý nghĩa. Tri thức bóp méo nó đi, nghĩa là tri thức không nhìn thực thể ấy như là thực thể, mà thực thể ấy sẽ được làm gì? Ta gọi đó là dụng của một thực thể nằm trên giai tầng hiện sinh.

Chính giai tầng hiện sinh này đã quyết định tất cả vận mạng của một thực thể đối với tri thức, không phải thực thể được chia làm ba giai tầng thể, tướng và dụng, nhưng chính bởi tùy theo cấp độ của tri thức mà thực thể xuất hiện dưới ba giai tầng đó. Chính vì tính chất phạm trù của tri thức, mà thực thể bị tàng ẩn sau những lớp lầy vọng kiến và cũng chính bởi tính chất phạm trù đó mà tri thức đã liên kết thực thể này với thực thể kia để trả lời cho ý nghĩa hiện hữu của nó, hiện hữu của con người với thực thể và tri thức bị đặt quay lưng lại với nhau. Sự liên kết thực thể này với thực thể khác tạo nên tính chất mâu thuẫn và đối lập trong ý nghĩa xung đột của thực thể. Xung động này làm nảy sinh muôn nghĩa hoa đốm, đầy là những ảo giác về thực thể và chính bản thân của thực thể rơi vào trong tận cùng bí ẩn. Chúng ta nên biết, ý hướng của triết lý Trung quán là đưa nhận quan trở về với trí thức như là thực tại và thực tại như là thực tại. Nhưng sự chạy trốn của tri thức trước những bí ẩn của thực thể đã đẩy thực thể xuất hiện trên bình diện hiện sinh. Nói thế là ta đã nhấn mạnh rằng mỗi sự xuất hiện qua nhận thức sẽ bị đòi hỏi có một tác

dụng nào đó. Như vậy, tri thức không còn như thực tại và thực tại cũng không còn như là thực tại. Sự kiện đó cho ta hay rằng tri thức của con người vượt ra ngoài thực thể của con người để nhìn lại con người như là một thực thể biệt lập.

Bình diện hiện sinh không phải chỉ giới hạn ở con người. Bình diện hiện sinh là dụng của thực thể. Thực thể nói chung. Nhưng chính chúng ta là một thực thể và chắc chắn sẽ không bao giờ vượt qua giới hạn đó. Mọi sự xuất hiện chung quanh ta sẽ được tri thức bóp méo đi để biến thành tác dụng, và chính chúng ta cũng chỉ là một thực thể chỉ được xuất hiện trước cái dụng đó. Vì thế, khi tri thức của ta đang bị đóng khung vào cái dụng của thực thể, thì thực thể của chính chúng ta và tất cả những thực thể xung quanh đều bị đẩy ra trình diện trên lớp hiện sinh.

Đối với tri thức, tác dụng của một thực thể là vận mạng quyết định của thực thể đó. Thượng đế là một thực thể với vai trò sáng tạo nằm trên chót và ở ngoài thực thể đang nghĩ về nó, Thượng đế ấy chính là ảo giác của nhận thức trên đoạn đường mới của những thực thể xuất hiện dưới khía cạnh dụng của nó, trên bình diện hiện sinh. Chính vì lý do đó mà thượng đế, đã đóng vai trò quyết định cho vận mạng của tư tưởng loài người.

Trên mặt phẳng hiện sinh không có một thực thể duy nhất mà có nhiều thực thể xuất hiện cùng lúc. Chúng nằm cạnh nhau; bởi vì chúng nằm cạnh nhau cho nên tri thức với tính chất phạm trù đã chịu khó phân chúng ra từng loại. Quả vậy, với chúng ta, không có một vật nằm riêng rẽ nào, mà luôn luôn là vật này nằm cạnh vật kia. Tri thức đặt lên một sự vật nào thì những sự vật khác cũng đồng thời đeo theo trong một chuỗi dài của sự vật đi qua nhận thức. Nhận thức đó luôn luôn bị đeo níu, chắc chắn là vậy. Bị đeo níu là vì sự vật qua nó bằng tính chất đối lập và mâu thuẫn. Bất cứ ở bình diện nào, hiện sinh hay không hiện sinh, và dù có nằm trong tính chất lưỡng phân tri thức lúc nào cũng tương quan với thực tại. Vì thế mà mâu thuẫn và đối lập trở thành đặc tính căn bản của tri thức. Cổ nhiên là tri thức với những lớp vô minh dày đặc.

Tính chất đối lập và mâu thuẫn của tri thức đó tạo cho thực thể có một vận mạng được giới hạn bởi những hai đầu sinh-diệt, đoạn-thường, khứ-lai, và nhất-dị.

Hiện sinh và ý nghĩa sống còn của một thực thể. Sống còn trong tri thức. Sự sống và những vấn đề chung quanh sự sống là môi trường cho mọi thứ xung động hiện khởi. Trong quá trình sinh thành của một thực thể, đặt trên những luận tắc của lý trí, quá trình ấy là biện chứng sinh thành và hủy diệt. Cho nên, sự sống của một kẻ này phải là sự chết của một kẻ khác. Trên đại đồng, cổ nhiên sự hủy diệt của một quốc gia này chính là sự sinh

thành của một quốc gia khác. Sự xung động ấy do bàn tay của tri thức mô vào.

Như vậy, biểu thị của dụng như là sự kết hợp giữa hai thực thể xung động tạo sinh thành hủy diệt. Thực thể sẽ thay đổi biểu thị của nó trên mặt phẳng xuất hiện cho tri thức. Đó là những tướng của thực thể.

Yếu cầu sinh tồn của một thực thể lập cước trên hiện sinh của dụng, và những xung động tất yếu của thực thể để làm nên sự sinh tồn đó lập cước trên hiện hữu của tướng.

"Pháp nhĩ như thị" là thực-tại-như-là-thực-tại của thể. Thể không đồng kín. Nhưng những biểu thị của thể qua hiện hữu của tướng luôn luôn bị tri thức với những phạm trù lý trí loại biệt, để tạo nên thể sinh tồn cho thực thể qua hiện sinh của dụng. Khi mà thể xuất hiện trong tri thức qua hiện hữu của tướng thì thể đó không còn là thực thể với chính nó mà là những thực thể liên kết. Thực thể này nằm cạnh thực thể kia, như ly nước ở trên bàn, bàn ở trong phòng, phòng ở trong nhà, nhà ở trong thế giới. Thực thể liên kết thành một chuỗi dài để xuất hiện trong tri thức. Tri thức đó luôn luôn có những cái nhìn bị đeo níu tròng trùng vô tận. Nhưng nếu các thực thể liên kết trùng trùng vô tận đó không được tri thức uốn nắn để sắp đặt trên một trình tự diễn biến, tri thức sẽ trở thành vô dụng. Cho nên, phạm trù lý trí là đặc tính căn bản của tri thức.

Phương pháp của Phật giáo A-tì-đàm là phương pháp phân tích. Họ có lý để nói rằng các pháp như một đám hoa hồng độn, xấu có tốt có, thiện ác chỉ cách biệt trong đường tơ kẽ tóc, nếu không có sự trạch diệt thì tri thức sẽ không được hướng dẫn đứng đắn trên đường gạn lọc vô minh.

Yếu sách phân tích đó cũng nằm trong phạm trù lý trí. Quá trình diễn biến của một thực thể đặt trên đoạn đường nhân-duyên-quả. Quá trình đó làm khơi dậy ý niệm về thời gian. Và chính ý niệm thời gian cho ta khái niệm về tính chất vận hành của thực thể. Nhưng vận hành này chỉ được biểu hiện qua mặt hiện sinh của dụng của một thực thể. "A-tỳ-đạt-ma" nói với pháp khi có tác dụng thì sinh, khi hết tác dụng thì diệt. Sinh diệt là dấu hiệu của vận hành.

Tuy nhiên vấn đề là phải đi sâu vào gốc rễ, đi vào trong tận cùng thực thể. Đắc thể thì sinh, thất thể thì diệt, như luận Tỳ-bà-sa đã nói, chỉ cho ta nhìn được thực thể bị méo mó thì tùy theo cấp độ méo mó của tri thức. Nhưng ta đã nói ý hướng triết lý của Trung quán nhằm tới tri thức như là thực tại và thực tại như là thực tại, thì vấn đề thanh trừng những giai tầng ảo hóa của thực tại, cho thực thể xuất hiện với yếu tính của nó như là nó.

Tri thức và thực tại luôn luôn song hành, kể từ khởi điểm gạn lọc cho đến chót đường gạn lọc. Vì thế, yếu tính của thực thể không phải tự nó trình bày, nhưng là do tri thức trình bày. Với điều đó, ta thấy phương pháp "biến thiên thực thể" trong hiện tượng học của Husserl không đầy được thực thể ra trình diện trước ánh sáng. Sự biến thiên ấy chỉ nhằm được biểu thị hiện hữu tướng của thực thể. Như vậy, yếu tính tối hậu, được xem như là yếu tính của thực thể do phương pháp biến thiên ấy, chỉ là hiện sinh dụng của thực thể do tri thức liên kết những tướng biểu thị của thực thể mà có. Vậy thì cuối cùng thực thể vẫn bị chôn chân dưới lớp giầy huyền hóa.

Khám phá ra thể của thực thể không phải là vấn đề không quan trọng. Nó định rõ được hướng đi của tri thức.

Vấn đề liên quan đến yếu tính của thực thể. Qua những trình bày trên, ta thấy rằng yếu tính ấy không phải được xác định bằng những tác động của một thực thể. Như ta đã biết, tác động của một thực thể là do sự xung động về những tướng của các thực thể, không phải thể của thực thể này xung động với thể của thực thể kia, mà do tri thức đặt tướng của thực thể này cạnh tướng của thực thể kia, để làm xuất hiện những tác động của khía cạnh dụng của thực thể trên bình diện hiện sinh, theo định luật biện chứng của mâu thuẫn và đối lập.

Bỏ đi khía cạnh dụng của thực thể, thì các tướng của thực thể được tri thức liên kết lại sẽ thiếu mất hợp đề, thành ra các tướng ấy bị đặt trong tình trạng phao khí (déréclition), và cũng từ đó mọi ý nghĩa hiện hữu của một thực thể lẫn tránh đi đâu để cho hiện sinh của chúng tan ra từng mảnh.

Ý nghĩa vận hành của thực thể được dự kiến như là yếu tính của thực thể. Khi chúng ta gạt bỏ đi khía cạnh dụng của thực thể thì các tướng thiếu sự liên kết hợp đề, nhưng với tri thức, chúng vẫn xuất hiện và vẫn có tác động, nhưng không có tác dụng, cho nên chúng hiện hữu một cách trợ trọi, làm lý hay có vẻ ngang bướng. Và lại nhân-duyên-quả như luật tắc cố định cho nhận thức, cho nên, mặc dù không có tác dụng nhưng có tác động của các tướng, thì thực thể vẫn như bị trôi trong những phạm trù sinh-diệt, đoạn-thường, và đó là ý nghĩa vận hành của một thực thể trên những giai tầng huyền hóa.

Luật nhân-duyên-quả của nhận thức xác định các chiều không gian và thời gian của thực thể. Không phải chỉ với thời gian mà đủ làm ý nghĩa vận hành của một thực thể; song song với nó là cả không gian.

Không có không gian của một thực thể, nhưng của nhiều thực thể. Mỗi thực thể, cố nhiên là ta chỉ giới hạn được nhận thức về tướng mà thôi, được biểu thị với một trường độ nào đó. Chính trường độ ấy đặt một thực thể này giao tiếp với những thực thể khác theo ba chiều của một thực thể quanh nó. Sự giao tiếp ấy là những tác động của thực thể. Tác động không cần biết có dẫn đến tác dụng hay không nhưng vẫn tạo ra khái niệm về ý nghĩa vận hành của thực thể.

Tri thức có thể nhận ra thực thể này nằm cạnh thực thể kia trong tình trạng phao khí. Nhận thức này có thể tạo ra ảo giác cho tri thức rằng: sự vật như thể là như thế. Tuy nhiên, không phải gạt bỏ tác dụng của thực thể thì bản thân của thực thể xuất hiện. Bởi vì tri thức dự tính rằng sự vật nó như thế là như thế, nên khi thực thể bị rơi mất tác dụng thì tướng của nó trở thành rời rạc, có vẻ rỗng như thế là như thế. Tác dụng của một thực thể là quyết định vận mạng của một thực thể, nhưng không xác định được yếu tính của một thực thể. Ý nghĩa vận hành của thực thể cũng chỉ là dự kiến của tri thức. Vì khi tri thức biết rằng nhận thức luôn luôn đeo níu bởi những trường giang đại hải sự vật, nó được yêu cầu phải làm thế nào nhìn thẳng vào sự vật nó như là nó. Bởi vậy, thực thể luôn luôn ở trong trạng thái sẽ trở thành. Sẽ trở thành tức là thực thể đang vận hành. Cố nhiên với ý nghĩa vận hành này, ta thấy yếu tính của một thực

thể được xác định bởi những tác động và tác dụng của chúng. Và với chúng ta, thực thể vẫn còn nằm trong tận cùng bí ẩn.

Chúng ta thấy rằng vì yêu cầu liên kết những tướng của thực thể cho nhận thức nên thực thể luôn xuất hiện dưới tri thức trong tương độ của nó. Vì vậy người ta nói rằng không có không gian thì không thấy thực thể cho nên không gian như là yếu tính thực thể. Tuy nhiên, với chúng ta, đây không phải là chính bản thân của thực thể mà chỉ là những tướng của thực thể mà thôi.

Nhận thức về ý nghĩa vận hành của thực thể, chúng ta cũng chỉ nhận ra ý nghĩa đó qua trình diện hiện hữu tướng của thực thể mà thôi.

Tri thức mà từ chối không tiếp đón những tác dụng của thực thể thì chỉ có kéo lôi con người vào một hoang mang hỗn loạn đối với ý nghĩa hiện hữu của chính mình. Nhưng nếu nó từ chối luôn không tiếp nhận có những tác động của thực thể, bấy giờ không gian sẽ bằng hoại và thời gian sẽ gãy đổ, con người sẽ tự thấy đứng trước một vũ trụ hư vô bao la dày đặc. Ý nghĩa của cuộc sống hiện ra với con người bằng những kinh mang tội độ. Người ta sẽ ôm cái bí ẩn ấy trọn đời vào chết trong cái bí ẩn kinh mang tội độ ấy. Mọi xác định về yếu tính xem như là yếu tính đích thực của thực tại, với chúng ta, chỉ là những dự kiến, không hơn không kém.

Những quãng đường của không gian bị gãy đổ là do yêu cầu của tri thức về nhận thức ra bản thân của mình thực thể và yếu tính của thực thể xuất hiện trong tri thức phạm trù là những đối lập và mâu thuẫn tuyệt vời của nhận thức. Đây là những kinh mang tội độ. Người ta bị đối chọi giữa hai ý niệm, một là những yêu cầu đóng khung trong phạm trù lý trí, với không gian và thời gian và một nữa, là chối bỏ mọi bình diện của thực thể để cho yêu cầu thực thể như là nó. Ở đây, chính bởi tri thức và thực tại song lập. Thực tại xuất hiện làm lì tự nó, và tri thức cũng muốn để tự thực tại vận hành với yếu tính của nó; nhưng tri thức vẫn đề lên thực tại với những phạm trù lý trí. Chúng ta phải đợi khi nào tri thức như là thực tại và thực tại như là thực tại. Tất cả vấn đề của chúng ta là ở đó.

Ý niệm thời gian và không gian đối với một thực thể chỉ xuất hiện trên bình diện hiện sinh bằng những tác dụng của thực thể. Thực thể là có tác động, nhưng nếu không có tác dụng thì thực thể ấy dù có vận hành nhưng không vận hành trong không gian và thời gian. Giản lược được không gian và thời gian trong nhận thức đối với thực thể chưa phải là khám phá ra thực thể toàn bích và toàn diện. Tư tưởng chúng ta phần lớn bị chặn đứng ở giai tầng hiện tượng của thực thể và cho rằng đó chính là thực tại, hay thực thể toàn bích và toàn diện. Do theo đây mà chúng ta có thể đánh giá cấp độ tàn phế của trí thức qua các

giai tầng huyền hóa của thực tại, và cố nhiên ở đó cũng xác định luôn trình độ tư tưởng.

Luôn luôn chúng ta bắt đầu mọi hiểu biết nằm trong phạm vi ý nghĩa tác dụng của thực thể. Hiểu biết của chúng ta bao giờ cũng nhằm đến kết quả trước. Kết quả ấy tự hình thành một cách mặc nhiên và xảy ra đúng quy tắc của lý trí đặt ra. Trong khi tìm hiểu vấn đề, tìm hiểu đó ít có giá trị khám phá ra thực thể toàn bích và toàn diện, nhưng ta chỉ tìm thấy những xung động phát xuất do sự giao tiếp của tướng của các thực thể. Xung động ấy sẽ được hướng dẫn đúng dẫn theo luật tắc nhân-duyên-quả của tri thức, nhằm vào tiêu điểm kết quả đã được dựng lên từ trước. Vậy thì, mọi khám phá, nếu không phải đào lấp được đến tận cùng ý nghĩa của thực thể, những khám phá ấy chỉ có nghĩa là hoàn thành những gì mà tri thức dự tính. Chắc chắn nó không có nghĩa khám phá như ta hiểu thông thường là tìm thấy một điều nào đó



xảy ra ngoài những gì mà tri thức đã biết. Nhưng chúng ta cũng có thể hay rằng khám phá mà không nhìn thấy yếu tính thực thể của điểm khám phá, thì những lạ lùng ấy chỉ là những xung động của tướng của các thực thể phát ra. Tất nhiên ta hiểu rằng những xung động không nằm trong luật tắc của tri thức, chỉ có tác dụng mới được tri thức bóp méo đi. Nhưng tác động của tướng của thực thể cũng chịu chung số phận như thế. Tri thức sẽ biến những xung động ấy thành tác dụng.

Vận hành của một thực thể như là biểu thị của thực thể đó, bởi vì thực thể được biểu thị qua khía cạnh tướng của bình diện hiện hữu; và nếu mà ta gỡ bỏ được những khung thời gian và không gian đóng trong nhận thức, thì chúng ta vẫn chỉ có thể không chấp nhận tác dụng của thực thể. Đời sống quên cả không gian quên cả thời gian đối với ta quả thực là đời sống quá ư vĩ đại và chúng ta khó khăn lắm, nếu không phải là chịu đựng thử thách phi thường thì khó mà thực hiện; nhưng chúng ta lại biết rằng như thế chỉ mới nhìn vào tác động đơn thuần của một thực thể, mà chưa khám phá ra ý nghĩa của thực thể. Nói vắn tắt, nếu ta gọi tùy theo cấp độ của tri thức mà thực thể xuất hiện dưới ba tầng thể, tướng và dụng, thì tư tưởng của chúng ta mới chỉ dừng lại ở tướng. Thể vẫn bị che lấp sau bức tường vọng kiến của tri thức. Ý nghĩa của thể ấy như thế nào, chúng ta chỉ có thể dự kiến nhưng dự kiến ấy như một trường thành bao giờ cũng cản chân không cho ta bước vào trong tận cùng thực thể. Rút lại chỉ còn vấn đề phương pháp mà thôi. Phương pháp ấy xác định hướng đi của tri thức, nó không dự kiến thể nào về thực thể. Và đó chính là điểm độc đáo nhất của Trung quán.

Tuệ Sỹ

(Tạp chí Tư Tưởng số 1 - 1967)

BÁT PHONG: TÁM NGỌN GIÓ THỜI

LỢI

A ha, tay bắt được vàng
Lộc duyên thu hết ngập tràn si mê
Phước bắt tận hưởng lặng nghe
Mở lòng từ ái sót chia tay người.

SUY

Kim tiền hờn lầy vụn bay
Gia tài đội nón ra đi bẽ bàng
Thì thôi, nhìn xuống phủ phàng
Giữa rìng lá rách, lá lành an nhiên.

KHEN

Xun xoe mật ngọt chết ruồi
Mây xanh bay bóng ôm lời ngợi khen
Chạm chân trên đỉnh chông chênh
Ta bà huyền mộng lẩn kên rớt rơi.

CHÊ

Xi xâm xuyên xoáy xấu xa
Vụng về, vớ vẩn, ma tà chê bai
Chấp chi cho chương bi hài
Trung ngôn nghịch nhĩ là thầy, nam mô!

VINH

Vênh vênh hoan hỷ giữa làng
Nác cao tán thán, báng vàng tán dương
Mang về tự mãn soi gương
Giật mình trước mắt vô thường số không!

NHỤC

Oái oăm lừa bả tay người
Gặt mang nghiệp chướng đất trời tối đen
Bản thân cô lục oan khiên
Nỗi oan Thị Kính ưu phiền vụn tan.

KHỔ

Tháng ngày ngoi ngóp trầm luân
Chương duyên vây xiết, quản cùng bám theo
Buồn cười nghịch cánh gheo trêu
Tĩnh tâm vớt lấy bọt bèo phơi khô!

VUI

Hân hoan đặc ý duyên trần
Phát phơ nhung lụa ân cần xuýt xoa
Lầu son rạng rỡ sắc hoa
Sớm mai thức dậy thi ca cạn nguồn.



thơ **VĨNH HỮU TÂM KHÔNG**

GIÁO DỤC NGƯỢC DÒNG NƯỚC XOÁY (KINH BỘC LƯU)

Nguyễn Siêu

ĐẠO PHẬT TRONG ĐỜI SỐNG

Con người sống ở đời, bất cứ tầng lớp nào, dù vua quan, tể tướng triều đình, thi nhân, triết gia, học giả, hay bác nông phu, người ngư phủ chài lưới nắng xam mồ hôi, họ luôn có kinh nghiệm sống cho chính cái nghề của mình, và có kinh nghiệm qua cái nghề nuôi trọn đời mình đó – nhất nghệ tinh nhất thân vinh. Nhưng đây là kinh nghiệm việc làm, sự hoạt dụng của thể gian, ngộ hầu gặt hái được sự lợi ích cho tự thân, gia đình... mà xây dựng một đời phồn vinh hạnh phúc. Còn cái kinh nghiệm sống chết của sự tu tập người xuất trần đầu Phật thì sao? Có giống như cái kinh nghiệm của thể nhân. Cái kinh nghiệm thấy sao nói vậy, giải quyết tức thời, bằng một thứ tình cảm, nhất thời bộc phát, hay trầm trầm nhiều tháng năm đợi chờ trong thể giới nhị nguyên.

Trong Tương Ứng Bộ Kinh, Tập I.A (Bản Pali-Việt) Kinh Bộc Lưu nói như thế này:

“Một thời Thế Tôn ở Savatthi (Xá Vệ). Jetavana (Thăng Lâm) tại vườn ông Anathapindta (Cấp Cô Độc).

Rồi một vị Thiên, khi đêm đã dần tàn, với nhan sắc thù diêu, chói sáng toàn vùng Jetavana, đi đến Thế Tôn, sau khi đánh lễ Thế Tôn rồi đứng một bên. Đứng một bên, vị Thiên ấy bạch Thế Tôn.” Đây là đoạn kinh văn này đã biểu tỏ tinh thần giáo dục là con người phải biết có lễ phép; biết chào hỏi; biết giữ lấy phận mình đang ở đâu. Mình là ai. Người đối diện với mình là ai; phải có tâm kính trọng được thể hiện ra bên ngoài; phép lịch sự tối thiểu. Chứ không phải trong sự giao tiếp hằng ngày, mình gặp ai cũng giống như ai; gặp nhau rồi trở mắt nhìn mà không có phép lịch sự, xã giao, quý kính có thể là chấp tay chào, đứng dậy to thái độ vui tươi. Dù là sự sinh hoạt gia đình, cha mẹ, con cái cũng phải thể hiện tinh thần giáo dục này: “Thưa Ba Mẹ, con đi học về. Mời Ba Mẹ dùng cơm với chúng con... Đây chính là tinh thần giáo dục: “Tiên học lễ hậu học văn” mà bất cứ nơi đâu, nếu muốn đời sống người có tôn ti trật tự, có tình có nghĩa thì phải giữ lấy cái học “công dân đức dục” này.



Vị Thiên đến, trước tiên là đánh lễ đức Thế Tôn. Đánh lễ đức Thế Tôn là tỏ lòng kính trọng, bậc tối tôn, tối quý; bậc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Con cháu trong gia đình, chào hỏi ông bà, cha mẹ, là những bậc sanh thành dưỡng dục ra mình; mình cần phải biểu tỏ tinh thần hiếu thảo này. Đây là bốn phận trách nhiệm giáo dục tự thân, hay đánh thức chính mình. Sau khi đánh lễ đức Thế Tôn rồi đứng qua một bên, hay ngồi xuống một bên, quỳ xuống một bên chấp tay trang nghiêm, rồi bạch đức Thế Tôn. Dung nghi ấy đã cho chúng ta thấy tấm lòng chân thành, dung mạo đoan trang. Từ ý nghĩ đến cử chỉ đều hiện bày rõ nét nhất tâm, chí thiết. Xong như thế đó, rồi mới thưa thỉnh đức Thế Tôn. Còn thông thường con người chúng ta, như ông bà nói: “Chưa đi đã chạy, chưa nói đã cười.” Thiếu đi tinh thần tự trọng, đối với người đối diện. Do vậy mà chúng ta phải học, học tinh thần giáo dục này, để thân và tâm được đoan chánh, nội tâm và ngoại thân được hợp nhất với nhau, tạo thành một dáng dấp, hình hài có nghi, có lễ, có quý, có kính. Rồi

vị Thiên bạch với đức Thế Tôn như thế này:

“Thưa Tôn Giả, làm sao Ngài vượt qua bộc lưu.”

Đức Phật trả lời:

“Không đứng lại, không bước tới, Ta vượt khỏi bộc lưu.”

Vị Thiên hỏi tiếp:

“Làm sao không đứng lại, không bước tới, Ngài vượt khỏi bộc lưu?”

Đức Thế Tôn trả lời:

“Này Hiền giả, khi Ta đứng lại, thời Ta chìm xuống. Này Hiền giả, khi Ta bước tới, thời Ta trôi giạt; do vậy, này Hiền giả, không đứng lại, không bước tới, Ta vượt khỏi bộc lưu.”

Ở đây chúng ta hiểu nghĩa của hai chữ “bộc lưu” là dòng nước xoáy, dòng nước cuộn ngậm. Dòng nước trên mặt thấy phẳng lờ, nhưng sâu thẳm dưới lòng nước thì cuộn cuộn sức xoáy mãnh liệt, nếu vật gì rơi vào trung tâm cuộn nước xoáy ấy sẽ bị cuốn hút, nhận chìm. Tinh thần giáo dục này, đức

Thế Tôn dạy: "Không đứng lại. Không bước tới." Đây là tinh thần giáo dục "Bất nhị." Không đứng lại, cũng không bước tới. Vì đứng lại hay còn có bước tới là còn bị hãm nich trong cái tương đối, cái đối đãi, cái có năng, và có sở. Cái có ngã và có pháp, có ta và người. Cái "Ngã tướng. Cái nhơn tướng. Cái chúng sanh tướng. Cái thọ giả tướng." Trên tiến trình tu chứng, hành giả phải buông xả, đã không lằm chấp rồi mà còn phải thấy rõ thực chất của các pháp là không. Chơn không. Tánh không. Nhơn duyên không. Thật tướng không. Do vậy, bước tới là còn thấy có người bước tới và thấy có chỗ để bước tới. Đứng lại cũng vậy, còn thấy có người đứng và có chỗ để đứng, rơi vào phạm trù nhị nguyên đã đành mà còn bị dính mắc, trói buộc trong tự ngã và ngã sở. Vì ngũ uẩn không có tự ngã. Nếu chỉ đơn thuần là sắc, thì sắc không thể đứng lại, cũng không thể bước tới. Thọ, tướng, hành, thức cũng vậy. Từ đó, chúng ta thấy rõ ràng là vô ngã. Đã vô ngã thì lấy cái gì để đứng lại và lấy cái gì để bước tới. Nếu có cũng chỉ là giả danh mà có, chứ không phải thực có. Vậy cái năng đã không thực có, thì làm sao có cái sở thực có được. Cái sở là bực lưu. Cũng không luôn. Năng không. Sở không, thì đâu có cái đứng lại và cái bước tới. Vượt thoát cái lưới nhị nguyên – đôi bờ. Ấy là cái thù diệu của giáo pháp, cái chứng đắc của bậc thánh không hai mà cũng không một. Được vậy mới không bị dòng bực lưu nhận chìm. Như đã nói ở trên, tu như thế nào để không còn thấy có tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, được như vậy thì sẽ không bị dòng bực lưu nhận chìm, ngoài ra sẽ bị nhận chìm hết vì còn thấy bốn tướng đó. Dòng đời như một dòng sông, cứ trôi chảy và cứ lặn hụp. Dòng đời ấy có nhiều hương thơm và vị ngọt; có nhiều hoan nạn và khổ đau; có nhiều giàu sang và nghèo khó... Con người sống không rơi vào lãnh vực này thì cũng rơi vào lãnh vực nọ. Dòng đời như một dòng sông có đủ nước trong và nước đục, có đủ lúc lên ghềnh, xuống thác, có lúc êm đềm trong mát, nên thơ, nhưng cũng có lúc sóng dậy ba đào nhận chìm tất cả. Con người sống trong dòng đời ấy, nào danh văn lợi lộc; nào quyền quý cao sang; nào tiếng tăm chức tước; hay bản ngã và cái tôi. Nếu cái tôi không được đáp ứng, cái sở thuộc của tôi mất đi thì buồn, thì hận, thì oán, thì trách, đau thương tủi hờn... ấy là bị dòng sông nhơn ngã, danh lợi nhận chìm, hay dòng sông ngũ dục: tài, sắc, danh, thực, thù nhận chìm. Do vậy, cuộc sống con người rất lao lung, vì do ngũ dục ấy mà ba chìm bảy nổi chín lênh đênh. Khi ở đầu ghềnh, lại có lúc nơi cuối bãi, áo rách tả tơi, đầu bù tóc rối, lang thang một kiếp luân hồi. Như lời ta thán của nhà thơ Vũ Hoàng Chương:

*"Trông ra bến hoặc bờ mê
Ngàn thu nửa chớp bốn bề một phương
Ta van cát bụi bên đường
Dù nhớ dù sạch đừng vương gót này
Để ta tròn một kiếp say."*

Hay là:
*"Trải qua một cuộc bể dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng."*
Truyện Kiều – Thi hào Nguyễn Du.

Hoặc nữa:
*"Gót danh lợi bùn pha sắc xám
Mặt phong trần nắng nám mùi dàu."*

Thực trạng của dòng đời là vậy, nên nơi đây, kinh Bực Lưu cho một kinh nghiệm sống; một kinh nghiệm tu tập; một kinh nghiệm thực chứng là

không hề lụy với hình danh sắc tướng – không đứng lại, không bước tới, Thế Tôn vượt khỏi bực lưu.

Rồi vị Thiên nói tiếp, qua nội dung kệ tụng:

*"Từ lâu, con mới thấy
Bà la môn tịch tịnh
Không đứng, không bước tới
Vượt chấp trước ở đời."*

Từ lâu, quả thật từ lâu. Từ lâu từ bảy đời chư Phật trong quá khứ: Tỳ Bà Thi Phật, Thi Khí Phật, Tỳ Xá Phù Phật, Câu Lưu Tôn Phật, Câu Na Hàm Mâu Ni Phật, Ca Diếp Phật, đến Thích Ca Mâu Ni Phật, đức Thế Tôn hôm nay, bây giờ chúng ta mới đọc kinh Bực Lưu để thấy tinh thần giáo dục toàn diện; giáo dục con người; tu để thăng tiến trên lộ trình giải thoát mà lộ trình ấy là trung đạo. Một lộ trình mà không thiên vào hai cực đoan khổ hạnh ép xác và thọ lạc hưởng thụ. Hai cực đoan này chỉ mang đến cho con người sự khổ đau, sầu muộn và diệt vong. Còn đối với ai có một tâm hồn tịch tịnh, biết rũ bỏ, không cố chấp, biết buông thả, không trói buộc, thì vị đó không đứng, không bước tới, vượt thoát ra tất cả sự chấp trước, dính mắc vướng bận ở đời. Vị đó là Phật. Là Thế Tôn. Là bậc Chánh Biến Tri. Bậc ly dục, tịch tịnh.

Muốn không đứng lại. Không chìm. Muốn không bước tới. Không chìm, phải có phương pháp nào, điều kiện gì? Nơi đây, để làm sáng tỏ tinh thần giáo dục toàn diện này, chúng ta đọc tiếp bài kệ tụng để thấy lời hỏi của vị Thiên và sự trả lời của đức Thế Tôn:

*"Phải cắt đoạn bao nhiêu?
Phải từ bỏ bao nhiêu?
Tu tập thêm bao nhiêu?
Phải vượt qua bao nhiêu?
Để được có danh xưng
Tỳ kheo vượt bực lưu."*

Theo thế thường, con người muốn vượt dòng nước xoáy, con người phải có phương tiện là chiếc bè để bơi, là sợi dây để buộc, là tay bơi lội giỏi, có kinh nghiệm là chiếc cầu để đi qua... Ấy là cách vận dụng theo cách tự chế của con người, nhờ vậy mà vượt qua được dòng nước xoáy, đến bờ bên kia được bình an. Đây là cái trí của con người thế gian, là mưu lược của đời. Nhờ trí và mưu lược này, mà con người có được cuộc sống bình an, yên ổn. Khả năng, kiến thức con người chinh phục thiên nhiên, thay thế thần linh để làm nên tất cả. Từ nền văn minh tiến bộ của con người, kỹ thuật khoa học, kiến thức học đường, phát minh, tìm tòi những thế giới còn phủ kín trong thế giới ba ngàn này. Nhưng con người vẫn chưa chinh phục được với chính mình, dù con người có phần nào đã chinh phục thiên nhiên, lấy nước mặn làm thành nước ngọt, xẻ núi, lấp biển làm đường giao thông, hay xa hơn nữa là chinh phục không gian, phi thuyền đáp xuống mặt trăng... dù vậy, con người chưa thể khuất phục dục vọng của tâm, ước muốn của ý, và sự lằm nhận biến thiên của thức – thấy sợi dây trong đêm lằm cho là con rắn.

Theo lời hỏi của vị Thiên ở trên – cắt đoạn, từ bỏ, tu tập, vượt qua bao nhiêu, để được danh xưng là vượt bực lưu, không bị dòng nước xoáy nhận chìm, cuốn trôi.

Đức Thế Tôn dạy:
*"Phải cắt đoạn đến năm
Phải từ bỏ đến năm
Tu tập thêm năm pháp
Để được có danh xưng"*

Tỳ kheo vượt bực lưu.”

Trong tinh thần giáo dục của đạo Phật là con người phải nghiêm khắc với chính con người. Phải tự nguyện, gìn giữ, tuân thủ với chính con người. Vì đức Phật đã từng tuyên thuyết: “Như Lai chỉ là Bạc Đạo Sư.” Như Lai luôn tôn trọng giá trị tu tập của con người một cách tuyệt đối. Tất cả con người đều có Phật tánh – tánh giác ngộ. Con người đã có tánh giác ngộ, thì tại sao phải ép buộc, phải dùng sức mạnh của thần linh cưỡng bức. Đây là tinh thần giáo dục tự chủ, độc lập không nô lệ. Tự mình phải đứng lên và đi tới bằng đôi chân của chính mình. Muốn đứng lên và đi bằng đôi chân của chính mình, mà không vay mượn đôi chân ai, đôi nạng gỗ của ai, đôi bàn tay thần linh phù phép nào. Đó chính là phải cắt đoạn, phải từ bỏ, phải tu tập, phải vượt qua... thì mới có danh xưng là vượt dòng cuồng lưu. Vậy dòng cuồng lưu ở đây, chính là: Dục bực lưu. Hữu bực lưu. Kiến bực lưu. Vô minh bực lưu.

1. Dục bực lưu:

Dòng nước xoáy của tham dục, của ước muốn bất thiện, của cái tham không đáy, của cái muốn quá nhiều, cái muốn không biết đủ, cái muốn quá trớn không kiềm chế lại mình. Cái muốn vô độ như vậy, thì lấy ai có khả năng để mà đáp ứng cái dục vô độ của mình cho được. Vậy muốn gặt hái thành quả của sự tu tập thì phải biết đủ – tri túc, đừng buông thả cái dục ấy chạy nhảy tứ tung, phải nhốt cái dục lại, phải hạn chế cái dục lại. Muốn quá nhiều, mà không đủ – hơn dục vô nhai. Túi tham không đáy. Có rồi lại muốn có nữa. Hơn người ta rồi, lại muốn hơn thêm. Con người đắm chìm trong cái dục này. Do vậy, bị dòng nước xoáy của dục, dòng nước ngầm, cuồng lưu cuốn trôi – Dục vị. Dục hoan. Dục Xuất yếu. Kinh nghiệm mùi vị của dục. Khổ đau đầy mình vì dục. Con đường để ra khỏi dục. Mùi vị của dục. Hoạn nạn của dục. Ach yếu là ra khỏi dục. Ra khỏi mùi vị của dục, và hoạn nạn của dục. Vị ngọt của dục buông bỏ, vị đắng cay, hoạn nạn của dục cũng buông bỏ luôn, gọi là dục xuất yếu. Có buông bỏ được không, khi mà con người qua say đắm, lao vào để nếm vị dục ấy. Vị ngọt của dục nếm đã đành mà vị đắng, vị hoạn nạn của dục cũng nếm luôn. Do vậy mà bị dòng cuồng lưu nhận chìm.

2. Hữu bực lưu:

Dòng cuồng lưu của sự hiện hữu. Của sự vật được tác thành, của sự chấp có sở hữu. Vì sự chấp có sở hữu phát sinh sự chấp thủ, gìn giữ, buộc chặt cho mình, của tôi, không phải của anh, không phải của em, không phải của người, từ đó phát sanh ra hữu lậu – phiền não. Mỗi khi đã phiền não, hẳn nhiên không phải là hạnh phúc, không có sự bình an trong tâm hồn, bình an trong cuộc sống. Bình an trong lý tưởng để thăng hoa thành thiện. Thăng hoa

một chân trời cao rộng. Thăng hoa một chân trời chỉ có hoa thơm, cỏ lạ, chim hót, suối reo trong niềm tịnh lạc. Một trời phiền não thì lấy đâu để tìm ra sự tịch tịnh của tâm hồn, mà không có sự yên tĩnh của tâm hồn, thì tìm đâu ra sự giải thoát bây giờ – Hiện tại lạc trú. Nên hữu bực lưu là dòng nước xoáy, cuồng lưu của phiền não. Phiền não càng nhiều thì dòng cuồng lưu càng mạnh, nhận chìm tất cả. Nhận chìm một đời, nhận chìm hai đời, nhận chìm đời này và đời sau. Hai đời đều bị nhận chìm. Biết vậy, hãy chấm dứt hữu bực lưu. Hãy chặt đứt. Hãy đốt cháy. Hãy dập tắt hữu bực lưu – Hữu lậu.

3. Kiến bực lưu:

Dòng nước xoáy của kiến chấp. Cái thấy lệch lạc. Cái thấy một bên. Cái thấy đối nghịch lại với chánh kiến – cái thấy đúng. Cái thấy có trí tuệ vô lậu. Cái thấy đúng sự thật của sự vật. Cái thấy như chánh pháp.

Kiến bực lưu là một đề tài gây ra bao nhiêu sự tranh cãi. Như người mù sờ voi. Người sờ trúng cái chân thì cho rằng con voi như cái cột nhà. Người sờ trúng cái tai thì cho rằng con voi như cái quạt. Người sờ trúng cái bụng thì cho rằng con voi như cái trống... Dù cột nhà, dù cái cột, dù cái trống... thì chỉ là một bộ phận của con voi đối với tổng thể mà thôi. Nhưng ở đời này bằng cái thấy phiến diện, chủ quan đó, mấy ai chịu suy xét lại, cứ chấp thủ rằng cái thấy của mình là đúng, còn người khác là sai. Chính vì cái thấy tà kiến, ác kiến, biên kiến, kiến thủ... mà sinh ra không biết bao nhiêu

luận thuyết, quan điểm, chủ trương... trên cuộc đời này. Minh có thể chết để bảo vệ luận thuyết, chủ trương của mình, chứ không thể chịu thua hoặc là bị đẩy lùi bởi đối phương. Dòng cuồng lưu của thiên kiến nhận chìm tất cả mọi chủ trương, học thuyết, trên đời nếu chủ trương học thuyết ấy không đúng chánh pháp. Chánh pháp ấy là Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh định.

4. Vô minh bực lưu:

Dòng nước xoáy không có trí tuệ vô lậu. Không có trí tuệ giác ngộ. Không có trí tuệ để liễu tri Tứ Diệu Đế – Đây là Khổ, các người phải biết. Đây là Tập, các người phải đoạn. Đây là Đạo, các người phải tu. Đây là Diệt, các người phải chứng. Không tu và không chứng Tứ Thánh Đế gọi là vô minh bực lưu.

Con người có nhiều thứ vô minh theo quan điểm thế gian. Biết ớt là cay mà cứ ăn cho xé miệng. Biết cà-rem là lạnh mà vẫn cắn để hư răng. Và biết nhìn vào i-phone nhiều là mờ mắt mà vẫn không rời khỏi i-phone... Nhiều cái vô minh kỳ lạ, nhưng vẫn không có minh để dập tắt vô minh. Chính vậy mà dòng xoáy vô minh nhận chìm tất cả. Từ những chủ trương giai cấp người – vô minh. Nô lệ người – vô minh. Nhân danh, hay chủ nghĩa – vô



TỰ HỌA

I.

Chú chim trong lồng
Ngắm mây trời ngoài thành phố
Nhớ những chuyến đi đã xa
Xác thân tàn tạ
Giọng hát cũng trầm đục
Không líu lo như ngày qua
Tuổi già
Ra tay thật chớp nhoáng

II.

Biết qua mùa tuổi trẻ
Nên sống đời lặng lẽ
Như cánh đồng hoang vu
Đầy lau trắng trong gió thu.

CŨNG QUA

Bao tiếng thét gào mùa hạ trước
Từ từ đi qua như dòng sông
Mình ta ngồi lại bên trời rộng
Mượn âm trà con nhắc chuyện lòng.

BIẾT ON

Thoáng lòng gọn chút dư ba
Dẫu bao năm tháng giang hà chảy xuôi
Nhớ thân thể trước ngậm ngùi
May qua dẫu bề còn người hôm nay
Chính bây giờ, ở ngay đây
Duy một hiện diện tràn đầy biết ơn
Con đường nhỏ, ngọn cô sơn
Mình ta với bóng hoàng hôn trải dài.

Sài Gòn, tháng 6/2024

thơ HOÀNG LONG



minh. Chính vì cái vô minh này, mà con người luôn lặn hụp trong dòng sinh tử. Do vậy mà đức Phật dạy, cắt đoạn đến năm, từ bỏ đến năm. Tu tập năm pháp. Vượt qua năm pháp. Được vậy, mới xứng danh là kẻ vượt bực lưu. Năm ấy là: Tham, sân, hôn trầm thù miên, trạo hối, nghi.

Đạo Phật – Tinh thần giáo dục qua kinh tạng Pali là vậy đó. Một tinh thần giáo dục thực tiễn. Giáo dục cái nhơn, ngang bằng với cái quả. Tinh thần giáo dục của đạo Phật là xây dựng cho con người hướng thân lập mệnh trên tiến trình ba phạm trù đều thiện: thân thiện, miệng thiện, tâm thiện, hay đầu thiện, giữa thiện, cuối thiện.

Trước tiên là giáo dục con người biết lễ phép,

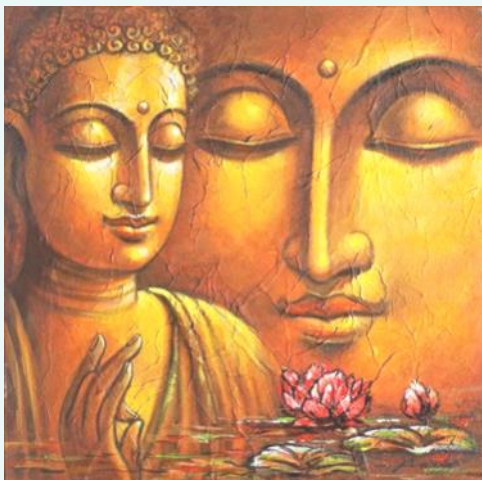
chào hỏi, thưa trình, biết ngôi bậc thứ lớp. Giáo dục để biết bốn phận của mình là con, để biết bốn phận của mình là cha mẹ, là Thầy Tổ, làng nước, quốc gia, xã hội, đâu đó rõ ràng mà giữ lấy đúng cách.

Con người phải học theo tinh thần giáo dục của đạo Phật. Nếu là con người sống trong xã hội thì phải làm các việc tốt, lợi ích cho kẻ khác. Phải biết thương yêu, quý kính lẫn nhau. Con có hiếu thảo với Mẹ Cha. Trò có trung thành với Thầy Tổ... giữ phận mình, biết mình đang ở đâu, trên dưới lễ nghĩa, phân minh rạch ròi. Còn là người tu tập thì như lời Phật, y cứ như thế mà phụng trì, chắc chắn sẽ qua bờ bên kia. Ấy là khuôn vàng thước ngọc mà Đạo Phật – Con đường giáo dục toàn diện đã biểu hiện.

PHÁP TU SOI GƯƠNG

Quảng Tánh

ĐẠO PHẬT TRONG ĐỜI SỐNG



Pháp thoại này Thế Tôn dạy Tôn giả La-vân (La-hầu-la) quán chiếu về thân nghiệp giống như đang soi gương thấy rõ mặt mình dơ hay sạch. Nếu không soi gương, chúng ta sẽ không biết mặt mình như thế nào.

"Một thời Đức Phật du hóa tại thành Vương xá, trong rừng Trúc, vườn Ca-lan-đa.

...
Đức Phật lại hỏi rằng:

- Nay La-vân, người nghĩ thế nào, người ta dùng gương để làm gì?

La-vân trả lời rằng:

- Bạch Thế Tôn, để nhìn xem khuôn mặt sạch hay không sạch.

- Cũng vậy, nay La-vân, nếu người sắp hành động với thân nghiệp thì hãy quán sát thân nghiệp ấy rằng: 'Ta sắp làm thân nghiệp; thân nghiệp ấy tịnh hay bất tịnh? Vì mình mà làm hay vì người khác?'. Nay La-vân, nếu khi quán sát như vậy, mà biết rằng: 'Ta sắp làm thân nghiệp, vì mình mà làm hay vì người khác. Đó là thân nghiệp bất thiện, nó sẽ đưa đến khổ quả và phải thọ

lấy khổ báo'. Nay La-vân, người nên bỏ thân nghiệp bất thiện sắp được làm ấy đi. Nay La-vân, nếu khi quán sát như vậy mà biết rằng: 'Ta sắp làm thân nghiệp, vì mình mà làm hay vì người khác. Đó là thân nghiệp thiện, nó sẽ đưa đến lạc quả và sẽ thọ lấy lạc báo'. Nay La-vân, người hãy thực hiện thân nghiệp sẽ làm ấy.

- Nay La-vân, người hiện đang hành động với thân nghiệp, hãy quán sát thân nghiệp ấy rằng: 'Ta đang làm thân nghiệp; thân nghiệp ấy tịnh hay bất tịnh? Vì mình làm hay vì người khác?'. Nay La-vân, khi quán sát như vậy mà biết rằng: 'Ta đang làm thân nghiệp; thân nghiệp này bất tịnh, vì mình làm hay vì người khác. Đó là thân nghiệp bất thiện sẽ đưa đến khổ quả và thọ lấy khổ báo'. Nay La-vân, người nên bỏ thân nghiệp đang làm ấy đi. Nay La-vân, nếu khi quán sát như vậy, mà biết rằng: 'Ta đang làm thân nghiệp; thân nghiệp ấy tịnh, vì mình làm hay vì người khác. Nghiệp ấy thiện, sẽ đưa đến lạc quả và thọ lấy lạc báo'. Nay La-vân, người hãy nên thực hiện thân nghiệp đang làm ấy.

- Nay La-vân, nếu người đã hành động với thân nghiệp, hãy quán sát thân nghiệp ấy rằng: 'Ta đã làm thân nghiệp; thân nghiệp ấy đã quá khứ, đã diệt tận, đã biến dịch. Nó là tịnh hay bất tịnh? Vì mình hay vì người khác?'. Nay La-vân, nếu khi quán sát như vậy mà biết rằng: 'Ta đã làm thân nghiệp; thân nghiệp ấy đã quá khứ, diệt tận, biến dịch, thân nghiệp ấy tịnh hay bất tịnh, vì mình làm hay vì người khác. Nghiệp ấy là bất thiện, sẽ đưa đến khổ quả và phải thọ lấy khổ báo'. Nay La-vân, người hãy đến nơi người phạm hạnh, thiện tri thức, chí tâm phát lộ thân nghiệp đã tạo ra, xin ăn năn lỗi lầm, cẩn thận không giấu giếm, rồi phải khéo léo giữ gìn. Nay La-vân, nếu khi quán sát như vậy, mà rằng: 'Ta đã làm thân nghiệp. Thân nghiệp ấy đã quá khứ, diệt tận, biến dịch, thân nghiệp ấy tịnh hay bất tịnh, vì mình làm hay vì người khác. Nghiệp ấy thiện, sẽ đưa đến lạc quả và thọ lấy lạc báo'. Nay La-vân, người nên ngày đêm vui mừng, an trú chánh niệm, chánh trí."

(Kinh Trung A-hàm, phẩm Nghiệp tương ưng, kinh La-vân, số 14 [trích])

Pháp thoại này Thế Tôn dạy Tôn giả La-vân (La-hầu-la) quán chiếu về thân nghiệp giống như đang soi gương thấy rõ mặt mình dơ hay sạch. Nếu không soi gương, chúng ta sẽ không biết mặt mình như thế nào. Cũng vậy, nếu không có chánh niệm để soi chiếu vào thân nghiệp, những việc sẽ làm, đang làm và đã làm thì làm sao biết kia là điều ác để tránh, đây là điều thiện cần làm.

Khi sắp làm điều gì, phải thấy rõ nó. Nếu ác thì không làm, thiện thì gắng làm. Khi đang làm điều gì cũng phải thấy rõ nó. Nếu tịnh thì làm, bất tịnh thì không nên làm. Khi đã làm điều gì, dù việc ấy đã qua, cũng cần soi chiếu lại. Nếu thân làm ác thì cần sám hối và ăn năn chừa bỏ, nếu thiện thì hoan hỷ và tiếp tục sống lành an trú chánh niệm để hướng đến chánh trí. Làm được như thế thì chẳng bao lâu thân nghiệp sẽ trở nên trong sạch, thanh tịnh.

Khóa tu “TUỔI TRẺ & ĐẠO ĐỨC” lần II

Tại Chùa Giác Sơn, tiểu bang Maryland

THÍCH CHÚC ĐẠI

NHÂN VẬT / SỰ KIỆN

Khóa tu tuổi trẻ - Hạt giống thiện lành

Như ước nguyện ban đầu, khi kiến tạo Chùa Giác Sơn, chúng tôi sẽ tổ chức các khóa tu học cho mọi lứa tuổi khác nhau, nhằm mục đích cho quý đồng hương Phật tử được tiếp nhận giáo pháp của Thế Tôn, thực tập chuyển hóa khổ đau, sống đời bình an. Khóa tu tuổi trẻ hằng năm cũng là tâm nguyện của Thầy Trụ Trì Thích Chúc Đại. Năm nay khóa tu của các em được tổ chức từ ngày 26 đến 28 tháng 7 năm 2024. Khóa tu đã thu hút hơn 60 em lớn nhỏ từ các tiểu bang PA, NY, VA, NJ, CO, MD cùng về tham dự.

Khóa tu được sự hướng dẫn của Thầy Chúc Đại, Thầy Mãn Từ, Sc. Hạnh Từ cùng các anh chị em trong Giác Sơn Youth Association.

Khóa tu là cơ hội để các em học hỏi về đạo đức sống, về hiểu thảo với Cha Mẹ, Ông Bà tổ tiên. Thầy Mãn Từ và Sc Hạnh Từ hai vị đã trích lục từ trong những mẫu chuyện của Phật Giáo để hướng dẫn các em về tinh thần hiểu đạo. Đây chính là nét đẹp của người Phương đông. Và hiểu đạo cũng chính là nấc thang đưa con người đi đến thành công, cho đến thành tựu Thánh hạnh. Thiết nghĩ, nếu các em thơ luôn được huân tập chúng ta từ ấy, thì tương lai các em sẽ dễ dàng trở nên con người hiểu đạo.

Khóa tu là thắng duyên để các em thực tập sống chánh niệm – ăn cơm trong chánh niệm, thiền

hành trong chánh niệm... Nếu ở nhà các em vừa ăn vừa nói chuyện, thì khi đến chùa các em được ăn cơm trong chánh niệm, được sống chung trong năng lượng thiện lành của hơn 60 em và các em cùng bước những bước chân chậm rãi của chánh niệm, thử hỏi với năng lượng lành như vậy, ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến đời sống của các em.

Khóa tu tuổi trẻ là dịp để các bậc phụ huynh có cơ hội nhìn lại đời sống của con mình. Nếu chịu khó quan sát các em tiếp xúc với bạn bè, ứng xử trong giao tiếp, hành xử trong các trò chơi, thì sẽ thấy được tính cách của các em, thông qua tính cách ấy, chúng ta sẽ có cách giáo dục phù hợp cho các em. Đây cũng là điểm tích cực của khóa tu mạng đến.

Khóa tu là môi trường để hướng dẫn các em sống chung với mọi người, biết thiết lập mối quan hệ tương duyên cộng đồng, biết mở rộng trái tim sống cho tha nhân, sống hết lòng vì mọi người.

Hãy nhìn vào những hình ảnh trang nghiêm khi tụng kinh, ngồi thiền, những sinh hoạt dí dỏm vô tư lúc vui chơi đùa giỡn, những phút giây vui sống bên bạn bè, những lúc sâu lắng tâm tình thiền trà... Ta mới cảm nhận hết giá trị của khóa tu tuổi trẻ. Hãy vì trẻ thơ, gieo trồng hạt giống thiện lành, hạt giống này chắc chắn sẽ mang đến hoa thơm và quả ngọt trong mai sau.





VÔ NGÔN THÔNG THIẾT

Ngày dựng đứng mặt trời vàng phương ngoại
Đêm ngã nghiêng trăng ngà đậm tâm hồn
Người thương người đắm đuối ngọt môi hôn
Một lần thôi, chết còn chôn mộng đẹp

Ta bí bách trong ngõ đời chật hẹp
Lòng hoang mang đành đoạn khép ngôn lời
Trò gian trá bá đạo hại loài người
Những tranh đoạt đến đâu rơi máu chảy

Núi đổ ập và rừng đà bốc cháy
Biển triều dâng muôn loại thây chìm sâu
Giọng tử thần cười đắc thắng từ lâu
Âm rờn rợn xoáy nỗi đau lở vụn

Trần khắp cõi oán khí toàn thống hận
Cơn cuồng phong thổi bạt vụn tàn phai
Người cùn mẫn bòn mọt mặt tương lai
Tối vụng dại những đêm dài mộng寐

Trời đất đảo mịt mờ ma âm khí
Địa ngục tàn cửa mở quỷ dương môn
Tình cuồng si bật máu cắn môi hôn
Đôi mắt biếc vồn vô ngôn thống thiết

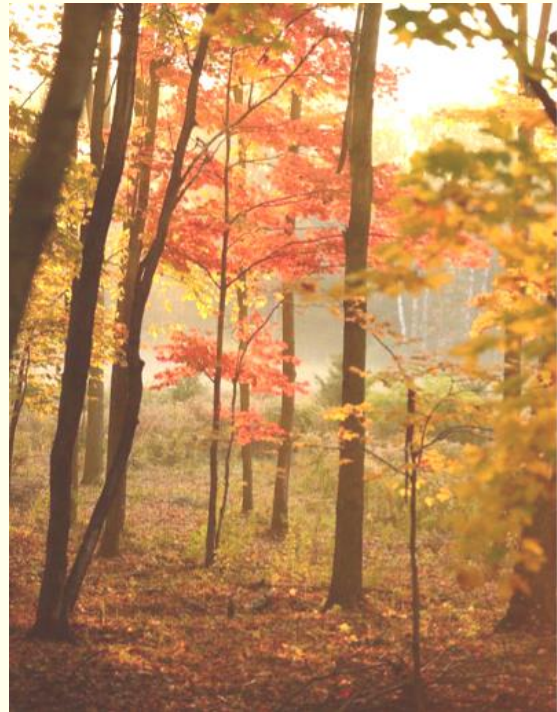
Cơn nhận nhạo tâm can trào khí huyết
Một dòng thơ trác tuyệt dựng người lên
Người điên cười giữa nhớ nhớ quên quên
Đem treo cổ gã không tên thi sĩ

Đời không chỗ chứa toàn tâm duy mỹ
Đất hẹp hòi quay mặt để ra đi
Tình hững hờ lơ lửng kẻ cuồng si
Vẫn thống khoái kể từ khi loạn chữ

Cuộc chơi nào đam mê lòng lũ thú
Chút tàn hơi hương thân thể còn dư
Đến tận thế tâm còn mãi tương tư
Vũ trụ quay đăm tạt từ ly viễn

Người chém giết làm thú vui tiêu khiển
Thế gian tràn nổi thống khổ vô biên
Vĩ danh lợi mà lắm kẻ cuồng điên
Xung đột bá gây ưu phiền toàn cõi

Tình chẳng đặng lòng cô sầu mong mỏi
Đời đau dài những tội lỗi vô danh
Đêm oằn mình cuộc sinh tử tàn canh
Ngày đang lên màu trời xanh bất tận.



RẠC RÀI LƯU DẦU

Tạ ơn trời đất thái bình
Cuộc chơi chữa tận, sơ tình tụng ca
Văn chương ám ó ấy là
Tàn liêu trai mộng hóa ra thế này

Rượu không có uống mà say
Đuốc hoa đầu đốt giữa ngày hỗn mang
Nào ngờ tương lục xanh xanh
Vải thô cài nụ hoa vàng ngát hương

Cỏ cây mọc mọc bên đường
Rạc rài lưu dầu một phương đã từng
Về thành phố thị tung bùng
Cõi ngoài tình tự mà rung rung lòng

Đành rằng chẳng mộng cầu mong
Vẫn vui chút phận này trong đất trời
Xương lên em nhé một lời
Nửa mai xuôi ngược
nhớ người viễn phương.

thơ ĐÔNG THIỆN

BỒ-TÁT ĐẠO

Thích Nhuận Châu dịch

TƯ TƯỜNG PHẬT HỌC

(tiếp theo và hết)

3. Mười ba-la-mật-đa và Thập địa kinh

Bằng chứng văn bản cho thấy quan niệm sớm nhất của Đại thừa về Bồ-tát là một hội chúng mà ta thực sự nên gia nhập. Nhưng có một vấn đề rõ ràng. Làm thế nào một người có thể thực hiện được điều này, phát nguyện phải được thực hiện trước sự hiện diện của một vị Phật? Xung quanh hiện tại không có Phật, vị tiếp theo sẽ không xuất hiện trong một thời gian dài. Điều quan trọng ở đây là sự phát triển quan điểm cho rằng chư Phật vẫn còn hiện diện và vẫn hoạt động vì lợi ích của chúng sinh. Người ta lập luận rằng có thể xác minh điều này bởi vì có thể nhìn thấy các ngài trong linh ảnh và nhận được những lời dạy mới từ các ngài (Williams, 1989, 29-31; Williams and Tribe, 2000, trang 108-111). Nếu chư Phật vẫn còn hiện hữu ngay cả sau tịch diệt của các ngài thì hiển nhiên mọi điều sẽ thay đổi. Điều này cũng có ý nghĩa về tính siêu xuất được khẳng định của chư Phật so với A-la-hán trong ý niệm cốt tủy liên quan đến sự giải thoát.

Trong bất kỳ cuộc thảo luận tương đối toàn diện nào về con đường Bồ-tát đạo của Đại thừa (Mahāyāna), nguồn gốc phải là *Thập địa kinh* (*Daśabhūmika Sūtra*; e: *Ten stage scripture*). Điều này có thể được bổ sung bằng các văn bản chú giải của Ấn Độ như *Hiện quán trang nghiêm luận* (*Abhisamayālaṅkāra*; e: *Ornament for the realizations*) và các bình luận của Haribhadra [4] (cuối thế kỷ thứ VIII stl), của Vô Trước (Asaṅga) (khoảng thế kỷ thứ IV stl), *Đại thừa trang nghiêm kinh luận* (*Mahāyānasūtrālaṅkāra*; Or nament for the Mahāyāna Scriptures) và Bồ-tát địa (*Bodhisattvabhūmi*; e: *Stages for the bodhisattva*), *Nhập Trung quán* (*Mādhyamakāvātāra*; e: *Supplement to the middling*) và luận giải của Nguyệt Xứng (Candrakīrti) (thế kỷ thứ VII), *Nhập bồ-đề hạnh* (*Bodhicaryāvata*) của Tịch Thiên (Śāntideva) thế kỷ thứ VIII stl., những tóm tắt thực hành như bộ ba *Thứ đệ tu đạo* (*Bhāvanākramas*; e: *Stages of cultivation*; thế kỷ thứ VIII) của Liên Hoa Giới (Kamalaśīla) và *Bồ-đề đạo đăng luận* (*bodhipathapradīpa*; e: *Lamp for the path to enlightenment*) của A-đề-sa (Atīsa), thế kỷ thứ XI.

Tuy nhiên, do hạn chế về không gian, bài viết này phân tích theo sơ đồ Đại thừa (*Mahāyāna*) của Ấn Độ hậu kỳ điển hình trong *Thứ đệ tu đạo* (*Bhāvanākramas*) đầu tiên.

Để phù hợp với lược đồ Đại thừa nêu ra, trong đó các giai đoạn trước đặc biệt có liên quan trực tiếp đến giới hạnh, Liên Hoa Giới (Kamalaśīla) bắt đầu câu chuyện của mình rất lâu trước khi Bồ-tát đạt đến giai đoạn bất thối chuyển hoặc bất kỳ thọ ký nào của một vị Phật. Tất nhiên, có sự giả định rằng Bồ-tát đang phát nguyện đã là một Phật tử nhiệt thành với sự đánh giá thực tế toàn hảo về giáo lý và tu đạo, chẳng hạn giới luật và xuất gia. Nhân tiện xin lưu ý rằng về mặt lịch sử, luận điểm (đặc biệt được các học giả Nhật Bản ưa chuộng) cho rằng vai trò của Bồ-tát Đại thừa có liên quan điều gì đó ở Ấn Độ với tầm quan trọng và nguyện vọng của hàng cư sĩ tại gia hiện đang còn phải cân nhắc.

4. Phát bồ-đề tâm

Trong pháp hành, con đường Đại thừa được xây dựng trên những khuôn mẫu giới luật và xuất gia hơn là thay vì phớt lờ, phủ nhận hoặc thay thế. Liên Hoa Giới (Kamalaśīla) nói, Bồ-tát đầy nhiệt

tâm cần phải phấn đấu trong ba điều: lòng bi mẫn (*karuṇā*), bồ-đề tâm (*bodhicitta*), và tu tập thiền định. Nền tảng của tất cả là tâm tử bi. Chính lòng bi mẫn tạo ra động lực đưa hành giả đi theo con đường Bồ-tát. Do đó, chính lòng tử bi đã tạo ra sự liên kết với Đại thừa. Vì vậy, Bồ-tát thực hành thiền định một cách có hệ thống nhằm tạo ra cảm nhận sâu sắc về lòng tử bi phổ quát đối với mọi người khác. Khi tâm tử bi trở nên viên mãn, gọi là "đại bi" (*mahākaruṇā*).

Cuối cùng, Bồ-tát hình thành niềm khao khát sâu sắc đạt đến Phật viên mãn vì lợi ích tất cả chúng sinh. Đây là "sự phát khởi của tâm thức tinh" (*phát bồ-đề tâm*; *bodhicittotpāda*). Đó là sự chuyển y sâu sắc, hoàn toàn tự chuyển hóa tâm ích kỷ sang vị tha ở mức độ cao nhất. Điều này được tán thán mãnh liệt trong chương I *Nhập bồ-đề hạnh* (*Bodhicaryāvata*) của Tịch Thiên (Śāntideva).

5. Hai loại Bồ-đề tâm

Cả Liên Hoa Giới (Kamalaśīla) và (nổi bật là) Tịch Thiên (Śāntideva) đều đề cập đến hai loại Bồ-đề tâm.

Đầu tiên là nguyện vọng, tức là ý định khao khát đạt đến Phật quả.

Thứ hai, có sự dẫn thân thực sự vào con đường Bồ-tát thông qua việc phát nguyện và trải qua một thời gian dài tích lũy kho tàng công đức và trí tuệ cần thiết để trở thành một vị Phật. Do đó, Bồ-tát tương lai phát nguyện đạt đến Phật quả. Liên Hoa Giới (Kamalaśīla) nói về việc chính thức thọ giới này trước sự chứng kiến của một đạo sư, người đã phát nguyện (Đạo sư được xem như là Phật). Nếu không có Đạo sư, điều đáng chú ý là nó có thể được xem là có sự hiện diện của tất cả chư Phật và các vị Bồ-tát khả kính, từ quan điểm Đại thừa, các ngài vẫn thường hiện diện khắp mười phương.

Điều này dẫn đến một vị Bồ-tát thực sự tu tập như một vị Bồ-tát. Thực hành này là một trong những sự phát triển bình đẳng về phương tiện (để giúp đỡ tất cả chúng sinh) và trí tuệ (nhìn sự vật như chúng đang là) mà không thờ ơ. Điều này đòi hỏi phải an trú trong công phu tu tập thiền định. Bồ-tát đạt được “an chỉ định” (*śamatha*; e: calm abiding), khả năng an trụ tâm trên đề mục thiền quán một cách hoàn hảo và như ý.

Vị ấy làm chủ các trạng thái định khác nhau, có thể đạt được các năng lực siêu nhiên và khả năng viếng thăm và gặp chư Phật trong thiền định. Vị ấy cũng áp dụng tâm an tĩnh, kiên định để phân tích thực tế cho đến khi hiểu được bản chất thực sự của sự vật thông qua “tuệ giác” thiền định (*vipaśyanā*). Bản chất thực sự này được mô tả là “tánh không” (*śūnyatā*), là sự vắng mặt hoàn toàn của bất kỳ dạng tồn tại theo tự tính. Cuối cùng, có thể an trú tâm trí một cách kiên định, nhất tâm vào thiền định về bản chất tối hậu này, bản thể tối thượng của các pháp, nhưng trong nền tảng tâm đại bi, sẽ không dẫn đến việc từ bỏ chúng sinh, rơi vào con đường của A-la-hán.

Thế nên, hành giả ảnh hưởng tới “Vô trụ xứ niết-bàn” (*apraṭiṣṭhīrīrvaṇā*), thường xuyên dẫn thân vào việc làm lợi lạc chúng sinh. Con đường tu nay trở đi được tổ chức theo cấu trúc con đường quen thuộc từ Phật giáo thời kỳ đầu, chẳng hạn như Nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda), nhưng không phải Thượng tọa bộ (Theravāda). Đó là Ngũ đạo, tất cả những thành tựu trên con đường đi đến Phật quả (thường được gọi là Ba mươi bảy phẩm trợ đạo) đều được vẽ trên sơ đồ này theo thứ tự thích hợp.

6. Ngũ đạo

Thứ nhất là Tư lương đạo (sambhāramārga; e: path of accumulation). Liên Hoa Giới (Kamalaśīla) nói rất ít về con đường này. Lúc đầu, diễn ra với sự khởi sinh hoàn toàn của tâm giác ngộ và được mô tả là có ba giai đoạn tiến triển. Thông qua việc tăng cường công phu thiền định, thể nhập sự an trụ và quán chiếu sâu vào bản chất thực tại, hành giả đạt đến Gia hạnh đạo (prayogamārga; e: path of preparation).

Đến đây có bốn giai đoạn tiến triển của thành tựu thiền định (được chia nhỏ hơn), gọi là Noãn, Đảnh, Nhẫn và Thế đệ nhất. Dẫn đến cái nhìn sâu sắc phi khái niệm, trực tiếp vào bản chất thực sự của các pháp. Ở điểm này, hành giả đạt được Kiến đạo (darśanamārga; e: path of seeing).

Là một phần của Bồ-tát đạo, sau cùng Bồ-tát đã trở thành một bậc cao quý (*ārya*), không còn là một phàm nhân bình thường, có thể kiểm soát sự tái sinh của mình. Nhưng Bồ-tát vẫn còn phải đi xa.

Nhìn thấy trực tiếp bản chất tối thượng của thực tại theo một nghĩa nào đó chỉ là sự khởi đầu. Bồ-tát chỉ làm tất cả những điều này để thành Phật và mang lại lợi ích cho chúng sinh. Từ nay trở đi, Bồ-tát được khơi dậy bởi lòng bi mẫn sâu sắc, ngài cũng nhìn thấy trực tiếp bản chất tối thượng của thực tại, có thể hành động theo những cách không phù hợp với những quy tắc đạo đức “thấp hơn” mang tính pháp lý.

Khi đạt đến Kiến đạo, thứ ba trong Ngũ đạo, Bồ-tát cũng đạt đến giai đoạn đầu tiên trong Thập địa (*bhūmi*) của hàng Bồ-tát, gọi là Hoan hỷ địa. Thành tựu tuần tự sáu hay mười ba-la-mật-đa (*pāramitās*) của Đại thừa xuất hiện trong địa này.

7. Thập địa và Thập ba-la-mật-đa

Như vậy, ở Sơ địa, Bồ-tát nỗ lực và thành tựu bổ thí ba-la-mật-đa. Do đó, đối với Bồ-tát, bổ thí và những ba-la-mật-đa khác đều gắn liền với thành tựu tuệ giác trực tiếp vô niệm về bản chất tối thượng của các pháp trong thiền định. Đây không phải là pháp bổ thí thông thường. Đó là lý do tại sao nó trở thành “bổ thí ba-la-mật-đa” ở mức độ cao nhất.

Chín giai vị (*địa*) sau đây đều xuất hiện ở tiến trình thứ tư, tức Tu đạo (*bhāvanāmārga*; e: the path of contemplation), trong Ngũ đạo. Như vậy các ba-la-mật-đa tương ứng là:

- Li cấu địa (離垢地, *vimalā bhūmi*) = Trì giới ba-la-mật-đa
- Phát quang địa (發光地, *prabhākārī bhūmi*) = An nhẫn ba-la-mật-đa
- Diệm huệ địa (燄慧地, *arcīsmatī bhūmi*) = Tinh tấn
- Nan thắng địa (難勝地, *sudurjayā bhūmi*) = Thiền định
- Hiện tiền địa (現前地, *abhimukhī bhūmi*) = Trí huệ
- Viễn hành địa (遠行地, *dūraṅgamā bhūmi*) = Phương tiện
- Bất động địa (不動地, *acalā bhūmi*) = Nguyện
- Thiện huệ địa (善慧地, *sādhumatī bhūmi*) = Lực
- Pháp Vân địa (法雲地, *dharmameghā bhūmi*) = Trí ba-la-mật-đa (*jñāna*; e: gnosis)

Bốn ba-la-mật-đa được thêm vào 6 điều cơ bản trong văn hệ Phật giáo tiếng Phạn, tương ứng với bốn giai vị Bồ-tát cuối cùng (đối chiếu 10 ba-la-mật-đa hệ Pāli).

Ở giai vị thứ bảy, Viễn hành địa, Bồ-tát được cho là trở nên bất thối chuyển. Do đó, ba giai vị cuối cùng được gọi là “thanh tịnh”. Ở giai vị thứ mười, Bồ-tát xuất hiện trên tòa sen, được bao quanh bởi các vị Bồ-tát và chư Phật khác, hào quang chiếu khắp bầu trời, và ngài (có rất ít bằng chứng trong Phật giáo Ấn Độ cho rằng có thể là phụ nữ) được quán đảnh cho quả vị Phật viên mãn.

Bồ-tát địa thứ mười là vị thường. Chẳng hạn ngài có thể phân thân vô số hình tướng để cứu giúp chúng sinh, hoặc đặt toàn bộ hệ thống thể giới bên trong mỗi lỗ chân lông trên da của ngài. Ở cấp độ này, thông thường các hành giả Đại thừa (Mahāyāna) định vị các vị Bồ-tát như. Quán Thế Âm (Avalokiteśvara) Văn-thù-sư-lợi (Mañjuśrī), những vị Bồ-tát từ bi và trí tuệ để có thể đáp ứng sự cứu

độ từ những lời cầu nguyện tha thiết của chúng sinh.

Thành Phật là khi hành giả đạt đến con đường thứ năm, Vô học đạo (aśaikṣamārga). Liên Hoa Giới (Kamalaśīla) nhận xét rằng ngay cả chư Phật cũng không thể nói đầy đủ về những phẩm tính tuyệt vời mà chư Phật sở hữu vì lợi ích của tất cả chúng sinh.

8. Bồ-tát đạo và Mật tông Ấn Độ

Mô tả này về Bồ-tát đạo phù hợp với các nguồn tài liệu công truyền của Ấn Độ. Nhưng về sau, các tài liệu và thực hành Mật tông bí truyền của Phật giáo Ấn Độ bắt đầu xuất hiện. Đại thể, có Hai yếu tố trong giáo lý Mật tông có sự khác biệt đáng kể đối với hình ảnh Bồ-tát.

Một là, thông qua một số thực hành Mật tông, chúng ta có thể đi theo toàn bộ Bồ-tát đạo từ đầu đến cuối chỉ trong một đời.

Hai là, cho dù hành giả thực hành con đường được mô tả ở trên bao nhiêu đi nữa thì việc dẫn thần tu tập Mật thừa để đạt được Phật quả viên mãn là điều cần thiết.

Những đại luận đồ sộ của Phật giáo, tập trung vào Bồ-tát đạo và tích hợp Mật tông vào thời điểm thích hợp, đặc biệt được tìm thấy ở Tây Tạng. Điển hình là *Đại luận về giai trình của đạo giác ngộ (Lam rim chen mo)* [5] của Tông-khách-ba (Tsong kha pa) (cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV). Xu hướng rút ngắn (hoặc thậm chí gạt sang một bên) con đường Bồ-tát dài lâu này, vốn thường được tìm thấy trong một số truyền thống Phật giáo Đông Á, chẳng hạn như Thiền.

Thư mục tham khảo

- Beyer, Stephan V. *The Buddhist Experience: Sources and Interpretations*. Encino, Calif., 1974. Includes a translation of the first *Bhāvanākrama*.
- Bodhi, Bhikkhu. *A Treatise on the Pāramītas*. Kandy, Sri Lanka, 1996. Partial translation of
- *The Clarifier of the Sweet Meaning (Madhuratthavilāsinī)*. Translated by I. B. Horner. London, 1978. Translation of Buddhadatta's commentary on *Buddhavam: sa*.
- Cleary, Thomas, trans. *The Flower Ornament Scripture: A Translation of the Avatamsaka Sutra*. Vol. 2. Boulder, Colo., and Boston, 1984–1987. Includes the *Daśabhūmika Sūtra* translated from the Chinese.
- Horner, I. B., trans. *The Minor Anthologies of the Pāli Canon*. Part 3, *Chronicle of Buddhas (Buddhavamsa); Basket of Conduct (Cariyāpitaka)*. London, 1975.
- Jayawickrama, N. A., trans. *The Story of Gotama Buddha*. Oxford, 1990. The *Nidānakathā*.
- Mahāvastu. *The Mahāvastu*. 3 vols. Translated by J. J. Jones. London, 1949–1956.
- Norman, K. R. *Collected Papers*. 6 vols. Oxford, 1990–1996.
- Sāntideva. *The Bodhicaryāvatāra*. Translated by Kate Crosby and Andrew Skilton. Oxford, 1996.



NHẬP ĐỊNH

*nửa đêm mặt trời mọc
nở bừng ngậm hạt sương
đá lim dim nhập định
hoa quỳnh lay tỏa hương.*

thơ **PHỔ ĐỒNG**

- Sinor, Denis, ed. *Studies in South, East, and Central Asia*. Delhi, 1968. Includes the *Daśabhūmika Sūtra* translated from the Sanskrit by Megumu Honda.
- Tucci, Giuseppe, ed. *Minor Buddhist Texts*. Part 2. Rome, 1956–1958. An English summary of *Bhāvanākrama*.
- Williams, Paul. *Mahāyāna Buddhism: The Doctrinal Foundations*. London and New York, 1989.
- Williams, Paul, with Anthony Tribe. *Buddhist Thought: A Complete Introduction to the Indian Tradition*. London and New York, 2000. Contains a full bibliography.

Chú thích:

[4] Haribhadra: Tiếng Hán 師子賢 師子賢 師子賢, tên gọi về sau, mặc dù trước đó gọi là Ha-lê-bạt-đà 呵梨跋陀, T. 2154 [LV] 526a27) (Tib. Seng ge bzang po), là một trong những luận sư xuất sắc của Ấn Độ quan trọng nhất về văn học Bát-nhã, đặc biệt là luận giải về sau, *Hiện quán trang nghiêm luận (Abhisamayālamkāra)*. Uy tín của sư ngày càng tăng trong những thế kỷ cuối cùng Phật giáo hiện diện ở Ấn Độ và trở nên gần như chiếm ưu thế trong Phật giáo Tây Tạng.

[5] E: *Greater stages of the path*. Hán: *Bồ-đề đạo thứ đệ đại luận*.

BHAGAVADGĪTĀ: VÀI ĐẶC ĐIỂM ĐẠO ĐỨC TRONG SỰ SO SÁNH VỚI PHẬT GIÁO

Thích Nguyên Hiệp

TƯ TƯỜNG PHẬT HỌC

Bhagavadgītā là một trong những thánh điển quan trọng của Ấn giáo. Tuy xuất hiện sau các Veda và một vài Upanishad nhưng Bhagavadgītā có một vị trí đáng kể trong hệ thống triết học và có ảnh hưởng lớn vào quan điểm xã hội của tôn giáo này. Bhagavadgītā được sáng tác vào khoảng thế kỷ thứ II (tr. TL)[1]; nhưng theo S. Radhakrishnan, niên đại của nó vào khoảng giữa thế kỷ thứ V đến thế kỷ III (tr. TL)[2].

Bhagavadgītā nằm trong bộ Mahabharata, gồm có 18 chương với 700 khổ thơ, nội dung xoay quanh cuộc đối thoại giữa thần Krishna và vị hoàng tử Arjuna, khi vị hoàng tử này đang ở trước bãi chiến trường để chuẩn bị cho cuộc chiến Kurukshetra, một cuộc chiến xảy ra giữa hai đám hậu duệ của Bharata là Pandava và Kaurava. Arjuna là người lãnh đạo đội quân Pandava. Lúc sắp bước vào cuộc chiến, Arjuna cảm thấy vô cùng bối rối và đau khổ khi phải đối diện với một cuộc tàn sát đối phương mà họ là những người thân, thầy giáo và bạn bè. Vào lúc đó, thần Krishna, qua hiện thân làm người đánh ngựa của Arjuna, đã khuyên Arjuna nên thực hiện đúng vai trò xã hội của mình như là một thành viên của tầng lớp chiến sĩ. Và thông qua cuộc đối thoại này, triết học về đời sống, những nguyên tắc đạo đức và những phương pháp thực hành yoga để đạt lấy giải thoát đã được đặt ra.

Triết học của Bhagavadgītā chính yếu tập trung vào ba phương pháp thực hành Yoga: Jnāna-yoga, Bhakti yoga và Karma yoga. Jnāna-yoga là trí tuệ nhận biết được thực tại cuối cùng, đó là Phạm thiên (Brahman). Bhakti yoga là thể hiện sự sùng kính đến một vị thần đặc biệt nào đó, trong Bhagavadgītā là thần Krishna, vị hóa thân của thần Vishnu. Theo Bhagavadgītā, sự sùng kính thần linh được xem là con đường dễ dàng nhưng lại cao nhất cho việc đạt lấy giải thoát. Karma yoga, chỉ cho cách thức mà người ta cần biết để hành động trong đời sống thường nhật; tức là người ta nên biết các nhiệm vụ và bổn phận của mình, và cần nên thực hiện chúng với một tinh thần như thế nào. Và thêm vào, làm nền tảng cho ba phương pháp yoga ở trên là thiên định, điều kiện bắt buộc phải có trước khi thực hiện ba phép yoga nói trên.

Về cơ bản, triết học của Bhagavadgītā cũng tương tự với triết học Upanishads, cùng thuộc chủ đề Vedanta. Nó thiết lập một mối liên hệ giữa thần linh và con người, và một sự hợp nhất cả hai. Mối liên hệ giữa Krishna và Arjuna là mối liên hệ giữa thần linh và con người, giữa Brahman và Atman. Tuy nhiên sự khác nhau giữa hai hệ thống này là,



*Bhagavad Gita được khắc trên một ngôi đền Hindu.
(Ảnh Godong / Getty)*

trong khi Upanishads nhấn mạnh vào tri thức, xem đó như là điều kiện và phương tiện tiên quyết để nhận chân thực tại cuối cùng là Brahman, Bhagavadgītā nhấn mạnh vào sự sùng bái thần linh, xem đây như là con đường tâm linh mà người ta phải có trong việc nhận ra thực tại sau cùng. Thờ phụng và sùng bái thần linh là điều kiện cần cho việc đạt lấy giải thoát. Tri thức mà không có sự sùng kính là không thể đủ để đạt đến giải thoát, và không thể nào có một trí tuệ toàn vẹn nếu không có sự sùng kính thần linh. Do đó người ta nên giữ Thần linh ở vị trí trung tâm trong thái độ và nhận thức của mình, chấp nhận thần linh như là người thực hiện, người điều khiển, và con người chỉ là công cụ thực thi hành động.

Về phương diện xã hội, Bhagavadgītā đưa ra một lối sống phần nào tích cực khi nó chủ trương một phương thức hành động dựa trên thái độ xả kỷ, và xem hành động là tốt hơn không hành động. Bhagavadgītā đề xuất một lối sống xả bỏ, không thủ chấp, tuy nhiên không phải là lối sống từ bỏ xã hội hay cuộc đời. Quan điểm này lại khác với Upanishad mà nó xem việc từ bỏ cuộc đời và sống ở trong rừng như là điều kiện cần cho việc đạt lấy trí tuệ siêu việt. Tuy nhiên cũng giống với Upanishad, Bhagavadgītā nhấn mạnh vào sự vô nghĩa của thân xác vật lý và sự bất tử của linh hồn (atman). Và mục đích tối hậu của đời người là đưa linh hồn bất tử của mình quay về lại với Brahman.

Như vậy, mục đích tối thượng của đời người là đưa linh hồn (at- man) của mình trở về lại nơi nó đã xuất phát. Tuy nhiên không nên hiểu Brahman và

Atman như hai thành phần tách biệt và cần phải đưa cái này nhập vào cái kia. Atman chỉ là một sự hiện thể của Brahman, và nó là một và không khác với Brahman, “Vào sự khởi đầu thế giới này, duy nhất chỉ có Linh hồn (atman) trong hình thức một con người. Lúc nhìn quanh, anh ta không nhìn thấy ai khác ngoài chính mình.”[3] Và, “Quả thực, điều được gọi là Brahma – điều đó giống như khoảng không bên ngoài con người. Quả thực, những gì là khoảng không bên ngoài một con người – điều đó giống như khoảng không bên trong một con người.”[4]

Atman có thể tạm so sánh như nhánh của một dòng sông. Sự luân hồi của atman vào những cảnh giới khác nhau là kết quả của việc nó tách ra khỏi Brahman; và nó vẫn mãi còn trôi nổi trong sanh tử nếu mỗi khi nó còn tách mình ra khỏi Brahman. Mỗi khi nó nhận ra được thực tại cuối cùng bên trong chính nó và đạt được một trí tuệ về Brahman, lúc đó nó sẽ đạt được sự giải thoát.

Như đã nói ở trước, Bhagavadgītā xem sự sùng kính Thần linh là điều kiện tiên quyết cho người ta tìm đến giải thoát cuối cùng. Cũng nằm trong dòng chính Bà-la-môn giáo, Bhagavadgītā đưa ra một sự nối kết mật thiết giữa con người và thần linh. Mọi bổn phận và nghĩa vụ của con người, việc thực hiện những điều được cho là nên làm trong đời sống trần tục này... tất cả không ngoài mục đích được thể nhập lại với Thần linh. Đạo đức học của Bhagavadgītā do đó là một loại đạo đức siêu hình và duy thần. Người ta thực hiện các bổn phận và làm theo những quy định nên làm, mục đích không phải vì con người mà vì thần linh; hay nói cách khác, người ta làm những điều ấy vì đó là cơ hội để có thể đạt được giải thoát sau cùng. Và những bổn phận cùng những quy định đó, chúng không phải đến từ xã hội con người, mà xuất phát từ thần linh qua những lời mặc khải, “Do đó, hãy xem thánh điển là kẻ có thẩm quyền trong việc quyết định những gì nên làm và những gì không nên làm.”[5] Những chuẩn mực đạo đức, do đó là một thứ thiên luật. Tất cả những gì hiện hữu ở cõi đời này, đều do từ Thần linh mà có, “Ta là nguồn gốc của tất cả, từ nơi Ta vạn vật tiến hóa.”[6]

Bhagavadgītā thừa kế truyền thống đẳng cấp mà nó có bóng dáng ở trong Rig Veda, và sau đó được nói rõ hơn ở Upanisads. Bổn phận trong Bhagavadgītā do đó dính liền với hệ thống đẳng cấp. Các đẳng cấp không có những bổn phận giống nhau, và các đẳng cấp chỉ được thực hành những bổn phận dành riêng cho mình mà không được phép xen vào bổn phận và công việc của những đẳng cấp khác. Xã hội sẽ trở nên bình yên và ổn định khi mỗi đẳng cấp thực hiện đúng theo những bổn phận và quy định dành cho mình. Bổn phận ở đây được xem như pháp (dharma) mà nó là một loại nguyên tắc tối cao hướng dẫn con người và xã hội. Nếu người ta vượt qua giới hạn của pháp, là vượt qua những

quy định giữa người với người, và cũng đang phạm phải thiên luật, đi ngược lại ý muốn của thần linh. Sống đúng theo bổn phận (dharma) của mình và không nghĩ đến kết quả của hành động, thì dù có làm gì cũng không gây nên tội lỗi, “Người hay chiến đấu vì mục đích chiến đấu, không nghĩ đến hạnh phúc hay khổ đau, được hay mất, thắng hay bại; và bằng việc làm như vậy, người không bao giờ mắc phải tội lỗi.”[7]

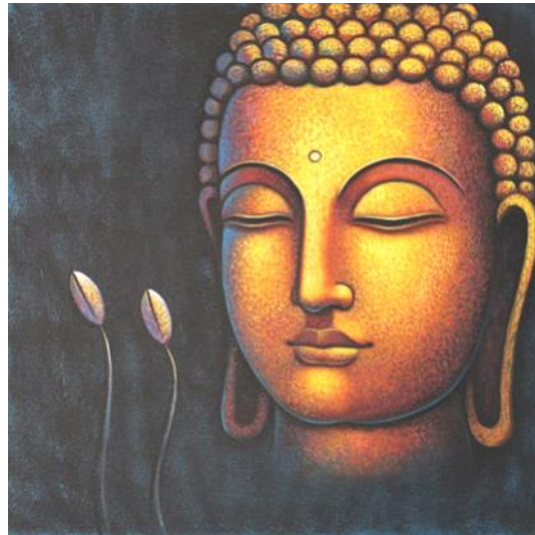
Như vậy, rõ ràng rằng người ta thực hành đạo đức là vì muốn đạt đến sự giải thoát cuối cùng trong sự hợp nhất với Brahman. Tuy nhiên, cho dù là một loại đạo đức siêu hình và duy thần, và người ta thực hành những bổn phận mục đích chính không phải vì con người mà vì muốn được hợp nhất với thần linh, thì những ảnh hưởng của việc thực hành đạo đức ấy không

phải không có sự ảnh hưởng đến đời sống con người và xã hội. Và thực ra, đạo đức siêu hình thiếu đi tính siêu hình cũng không phải là điều hay!

Tuy nhiên, bởi vì cấu trúc xã hội theo Ấn giáo được dựa trên hệ thống đẳng cấp, do đó bổn phận (pháp) mà người ta cần thực thi không có sự giống nhau, và như vậy không có những giá trị phổ quát trong đạo đức học của Bhagavadgītā nói riêng và hệ thống Bà-la-môn giáo nói chung. Con người không có những quyền và bổn phận giống nhau ở cuộc đời này. Sự bình đẳng về các quyền chỉ có được ở một cõi khác khi người ta thực hiện đúng những bổn phận dành cho mình ở cõi trần thế này. Cũng chính vì đạo đức được xây dựng trên hệ thống đẳng cấp và nó là một thứ quy định xuất phát từ thần linh thiếu xét đến bản chất tự nhiên của con người, Bà-la-môn giáo được xem là “không có một khái niệm luật tự nhiên”[8] ở trong hệ thống của nó.

Trong Veda, sự phân chia từng nhóm người được phân định theo vị trí trên cơ thể của con người vũ trụ (purusa) mà từ đó họ được sinh ra. Thuật ngữ ở trong Rig Veda mà nó liên quan đến hệ thống đẳng cấp là varṇa (màu sắc); và ở đây, dường như rằng, từ lúc đầu sự phân chia nhóm người chỉ liên quan đến sắc da hơn là về bản chất. Nhưng với Bhagavadgītā thì khác, ở đây sự giải thích về hệ thống đẳng cấp được dựa trên sự phân loại đặc tính (guṇa) con người. Bhagavadgītā cho rằng con người mang trong mình ba đặc tính căn bản, đó là tính sáng suốt (sattva), linh động (rajas) và tối tăm (tamas)[9]. Đặc tính đầu hình thành nên các Bà-la-môn. Cái thứ hai dành cho các Sát-đế-lợi. Và cái cuối cùng là thành phần bản chất của Vệ-xá và Thủ-đà-la. Do vì đặc tính trong mỗi nhóm người là không giống nhau, cho nên bổn phận cho mỗi nhóm cần phải khác nhau.[10]

Bhagavadgītā có lẽ được sáng tác tại một thời điểm khi mà vị trí của tầng lớp Bà-la-môn đang suy giảm và vai trò của tầng lớp Sát-đế-lợi đang có ưu thế. Qua những giảng giải của thần Kishna, Bhagavadgītā muốn tái xác định lại vị trí xã hội của từng đẳng cấp. Một mặt nó vừa giữ lại những gì của



truyền thống Ba-la-môn, nhưng mặt khác lại canh tân những phương pháp thực hành tôn giáo. Sự giải thoát có thể đạt được thông qua việc thực hành bốn phận dành cho mình và niềm tin vào thần linh vừa như để giữ lại hệ thống đẳng cấp, nhưng cũng như muốn “phổ quát hóa” con đường giải thoát cho mọi đẳng cấp. Sự thực hành bốn phận không nghĩ đến kết quả của hành động, trong khi nó nêu cao tinh thần xả kỷ và không thủ chấp, nêu cao tinh thần sống giữa cõi đời nhưng không bị cõi đời trói buộc, thì mặt khác nó cũng nhằm an bài từng đẳng cấp với từng bốn phận cụ thể và không được phép thay đổi đi trật tự đó.

Ở trên là một vài nét về Bhagavadgītā và đặc điểm đạo đức của nó. Từ đây chúng ta đi đến một vài liên hệ đạo đức học của nó với đạo đức học Phật giáo.

Như đã nói ở trước, nếu ta xem việc thực hành các bốn phận và một vài nguyên tắc sống trong Bhagavadgītā là những chuẩn mực đạo đức, thì việc thực hiện đạo đức là một phương tiện cho việc đạt lấy một mục đích cao hơn là giải thoát, hay sự thể nhập với thần linh.

Phật giáo xem việc thực hành đạo đức (giới) và làm những điều thiện là bước quan trọng hỗ trợ cho việc thực hành thiền định và để đạt đến trí tuệ và giải thoát. Đạo đức do đó cũng là phương tiện để người ta tiến lên một mục đích cao hơn. Tuy nhiên, trong khi những chuẩn mực đạo đức trong Bhagavadgītā có nguồn gốc từ thần linh, và đạo đức học của nó là siêu hình và duy thần[11], đạo đức Phật giáo là những chuẩn tắc rút ra từ kinh nghiệm mà nó cần thiết cho việc thực hành thiền định để đạt đến giải thoát. Như vậy việc áp dụng những nguyên tắc đạo đức chỉ là một bước tạm thời cho việc tiến lên một mục đích cao hơn. Ngay cả việc chọn lấy một đời sống thánh hạnh, nó là phương tiện người ta cần đến để vượt qua khỏi đời sống thánh hạnh. Đạo đức sẽ đánh mất ý nghĩa của nó khi người ta vượt qua khỏi đời sống xã hội.

Karmayoga là một phương cách hành động xã hội trong Bhagavadgītā. Nhưng dù đặt ra khái niệm karma (hành động), Bhagavadgītā xem karmayoga vượt qua khỏi phạm trù đạo đức thông thường là tốt và xấu, đúng và sai, cũng như trách nhiệm cá nhân, bởi vì người thực hành karmayoga không còn nghĩ đến động cơ và mục đích, nếu có động cơ thì đó là động cơ thể hiện sự sùng kính để thể nhập với thần linh. Bởi vì linh hồn (atman) không bao giờ bị giết chết mà chỉ có thân xác vật lý bị giết chết, và người ta thực hiện hành động theo đúng bốn phận của mình sẽ không tạo nên tội lỗi, vì họ thực hiện hành động đó thay cho thần linh, trách nhiệm cá nhân không được đặt ra ở đây, “Người thoát khỏi ý niệm vị kỷ, trí óc không bị uế nhiễm (bởi tốt hay xấu), thì cho dù anh ta giết những người này, anh ta không giết và không bị trói buộc (bởi hành động).[12]

Giáo lý nghiệp của Phật giáo đặt ra một trách nhiệm cá nhân. Luật nhân quả trong Phật giáo như là một thứ luật tự nhiên, không có sự can thiệp của

thần linh; và người ta sẽ phải chịu trách nhiệm cho hành động của mình theo sự “quyết định” của định luật nhân quả mà không phải bởi thần linh. Người ta không thể thoát khỏi nghiệp quả mỗi khi đã tạo ra nghiệp nhân, “Không trên trời, giữa biển/ Không lánh vào động núi/ Không chỗ nào trên đời/ Trốn được quả ác nghiệp.” (Pháp cú 127). Tuy nhiên, cách giải thích về nghiệp nhân và cách giải thoát nghiệp quả trong Phật giáo có sự khác nhau ở từng

thời kỳ phát triển Phật giáo.

Bhagavadgītā chủ trương một lối sống hành động, xem hành động là phương cách tốt hơn không hành động; và người ta nên hành động bằng một tinh thần xả kỷ, “Quyền của người là thực hiện bốn phận được quy định cho người, mà không có quyền đối với kết quả của hành động. Chớ xem kết quả của hành động là động cơ của người, và cũng đừng để bị trói buộc để không thực hiện bốn phận của người.”[13]

Quan điểm hành động với thái độ xả kỷ sẽ không gây tội lỗi của Bhagavadgītā phần nào gần với quan điểm hành động vì lòng từ bi của Đại thừa. Hành động của một vị Bồ-tát xuất phát từ tâm Bồ-đề, và khi

hành động đó được dẫn dắt bởi một tâm thức thuần tịnh, không thủ chấp và vì lợi ích của chúng sanh, thì việc làm của Bồ-tát được coi là thoát khỏi sự trói buộc của nghiệp, hoặc chỉ tạo nên nghiệp nhỏ. Cũng có trường hợp rằng Bồ-tát sẵn lòng tạo nên nghiệp ác nếu hành động đó đem lại lợi ích cho số đông. Chúng ta có thể tìm thấy quan điểm này nơi chuyện kể về vua Anala ở kinh Hoa Nghiêm (phẩm Nhập pháp giới), hay câu chuyện về vị đứng đầu đoàn thương buôn năm trăm người ở kinh Phương Tiện (Upāyakaṣāya Sūtra). Tuy nhiên điểm khác nhau căn bản là, trong khi Bhagavadgītā coi điều kiện tiên quyết cho một hành động không gây nên tội lỗi là sự quên thân và hiến mình cho thần linh, Đại thừa xem điều kiện tiên quyết là tâm Bồ-đề và vì lợi ích của những chúng sanh khác.

Nền tảng chính của đạo đức Phật giáo là lòng từ bi phổ quát được đặt cơ sở trên tâm vô ngã. Đại thừa cho rằng sự thấy triệt về tánh không là để phát khởi lòng từ bi. Ở góc độ khác, hiểu rõ tánh không để nhận ra sự bình đẳng trong bản chất giữa mọi chúng sanh. Và bởi vì chúng sanh không khác nhau trong bản chất (dù nghiệp khác nhau), người ta cần thương yêu kẻ khác như yêu bản thân mình. Hành động xả kỷ và sự hy sinh như vậy là vì lòng từ bi chứ không phải vì sự sùng kính thần linh. Trong Nhập Bồ-đề Hành luận của Tịch Thiên quan điểm này được thể hiện rất rõ. Tịch Thiên còn cho rằng việc làm lợi ích cho chúng sanh phước đức còn lớn hơn việc cúng Phật. Hẳn nhiên rằng việc thực hành lòng từ bi của Bồ-tát cũng là phương tiện cho việc đạt đến Phật quả; đạo đức do vậy cũng là bước khởi đầu để Bồ-tát bước đến một mục đích cao hơn.

Một điểm quan trọng khác trong đạo đức học mà những tôn giáo phát xuất từ Ấn độ đều nhấn mạnh đó là tinh thần bất bạo động và không gây hại (ahimsa). Với những lời khuyên của thần



Krishna, thúc giục Arjuna hãy nên chiến đấu, Bhagavadgītā như vậy đã cổ xúy chiến tranh và bạo lực. Tuy nhiên nhiều đoạn trong Bhagavadgītā, tinh thần bất bạo động cũng được nêu ra[14]. Sự thúc giục chiến đấu vì vậy đôi khi được giải thích như là “cái cớ” để qua đó Bhagavadgītā muốn đưa ra lý thuyết về hành động và phương cách đạt đến giải thoát của mình (giải thích này của M. Gandhi).

Phật giáo, dù Theravada hay Đại thừa, không bao giờ ca ngợi chiến tranh và bạo lực. Chiến tranh, dù thắng hay bại đều gây nên khổ đau cho con người. Không làm tổn hại con người và muôn vật là tinh thần xuyên suốt lịch sử Phật giáo. Và không những đề cao tinh thần không gây hại, Phật giáo còn khuyến khích nên hành động vì lợi ích của tha nhân và những loài sống khác.

Ở trước là một vài xem xét vắn tắt về Bhagavadgītā và một vài so sánh nhỏ với Phật giáo. Một hệ thống triết học, ngay khi nó xuất hiện không phải đều được mọi người đón nhận, và trong hiện tại hẳn không nhận được một sự đánh giá giống nhau. Và một hệ thống triết học giá trị của nó được thể hiện như thế nào vào đời sống xã hội còn tùy thuộc và sự hiểu và cách ứng dụng của những người theo nó. Đối với nhiều người, Bhagavadgītā quá nhấn mạnh vào đẳng cấp và bốn phận, do đó tất yếu gây nên sự chia rẽ xã hội và tạo ra sự bất bình đẳng, và điều này thực tế đã thể hiện quá rõ nơi đời sống xã hội Ấn. Tuy nhiên đối với người khác, một số nguyên tắc trong thánh điển này cần nên được ứng dụng để làm tốt đẹp cuộc đời. Trong thực tế, hành động xả kỷ (karmayoga) mà nó được nhấn mạnh trong Bhagavadgītā đã được M. Gandhi áp dụng vào trong đời sống và công cuộc tranh đấu của ông, tuy nhiên sự xả kỷ và hi sinh của M. Gandhi là vì con người chứ không phải vì thần linh. Và trong khi bất bạo động (ahimsa) và lẽ phải (satya) là hai nguyên tắc dù không được đề cao trong Bhagavadgītā, đã được M. Gandhi nhấn mạnh và trở thành lẽ sống của ông và nhiều người.

Sách tham khảo:

The Thirteen Principal Upanishads, bản dịch tiếng Anh của R. E. Hume, Oxford: Oxford University Press,
 Bhagavadgītā, bản dịch tiếng Anh của Sri Swami Sivananda, Himalayas: The Divine Life Trust Society,
 Max Weber, The Religion of India (The Sociology of Hinduism and Buddhism), Delhi: Motilal Banarsidass,
 Radhakrishnan, Indian Philosophy, Oxford University Press, 2008.
 David J. Kalupahana, Ethics in Early Buddhism, Delhi: Motilal Banarsidass, 2008.
 Kashi Nath Upadhyaya, Early Buddhism and The Bhagavadgita, Delhi: Motilal Banarsidass, 2008.
 Roderick Hindery, Comparative Ethics in Hindu and Buddhist Tradition, New Delhi: Motilal

Chú thích:

[1] Constance A. Jones and James D. Ryan, Encyclopedia of Hinduism, New York: Facts On File, 2007, 73.
 [2] Radhakrishnan, Indian Philosophy, tr. 524.
 [3] Brhadāranyaka Upanisad, trong The Thirteen Principal Upanishads, E. Hume dịch,



ĐỜI... LÁ VÀNG

*Thu về vàng lá... lá rơi rụng
 Cây khô trơ trụi đứng giữa trời
 Tiếc thương phận lá... mất đời
 Cây buồn nhớ lá... lá thời còn đâu...?*

*Lá chừ vàng ủa, bay muôn lối
 Chớ trách chi gió thổi liên hồi
 Rời cành, lia nhánh, lá rơi
 Buồn cho đời lá, tả toi thân tàn*

*Lá chừ nằm đó vàng thắm cỏ
 Buồn thương đời lá tỏ cùng ai...?
 Một thời lá thắm, xanh tươi
 Giờ đây biến dạng lá thời mất tên...!*

thơ **TÂM TƯỜNG**
- LÊ ĐÌNH CÁT

Oxford: Oxford University Press, 1921, tr. 81.

[4] Chāndoyagya Upanisad, trong The Thirteen Principal Upanishads, E. Hume dịch, Oxford: Oxford University Press, 1921, tr. 208.

[5] Bhagavagita, XVI, 119.

[6] Bhagavadgita, Sri Swami Sivananda, Himalayas: The Divine Life Trust Society, 2000, 79.

[7] Bhagavadgita, II:38, 24.

[8] Max Weber, The Religion of India (The Sociology of Hinduism and Buddhism), tr. 143.

[9] Ba đặc tính này còn được giải thích: Sattva là sự thuần khiết, thoát khỏi những điều xấu; Rajas là xúc cảm, sinh ra ham muốn và dục vọng; Tamas là sự ngu muội và thô bạo bên trong con người.

[10] Xem, David J. Kalupahana, Ethics in Early Buddhism, Delhi: Motilal Banarsidass, 2008, 9.

[11] Kashi Nath Upadhyaya, Early Buddhism and The Bhagavadgita, Delhi: Motilal Banarsidass, 2008, xem các trang 409-422.

[12] Bhagavadgita, XVIII: 17, 127.

[13] Bhagavadgita II:47. 25.

[14] Xem thêm Bhagavadgita, chương XVI:1-3 115-116. Một vài nguyên tắc sống được đặt ra ở đây là: bố thí, tự chế, thực hiện tế lễ, nghiên cứu Vệ-đà, khổ hạnh và giản đơn, không bạo lực, chân thật, không giận dữ, xả bỏ, bình thản, thương yêu các sinh vật, khiêm tốn, tha thứ, không căm thù, không kiêu ngạo...

ĐI KHÔNG RỜI LẠI VỀ KHÔNG

Trong làng kia có một người
Vào hôm chiều tối thốt lời dặn con:
“Ngày mai dậy thật sớm luôn
Làng bên có chợ mình còn phải đi
Mua đồ dùng để đem về.”
Chàng con nghe vậy khắc ghi trong lòng
Sáng sau vừa rạng vùng hồng
Anh chàng dậy sớm và không đợi chờ
Không hề chờ hỏi ý cha
Một mình vội vã phóng ra chợ rồi
Tới làng bên chàng ngẩn người
Mua gì ở chợ chàng thời biết đâu
Lang thang qua lại trước sau
Rã rời mỗi bước, cónào đói ăn
Miệng thời khát nước, khô khan
Tiền nong đi vội quên mang theo người
Đường xa đành trở về thôi.
Người cha thấy mặt thốt lời mắng ngay:
“Mi vô trí, đại khờ thay
Sao không chịu đợi cha đây đi cùng
Một mình đi trước, thật khùng
Đi không rời lại về không. Ích gì!
Tự mình chuốc khổ kể chi
Cha đâu sai chuyện ngu si bao giờ!”

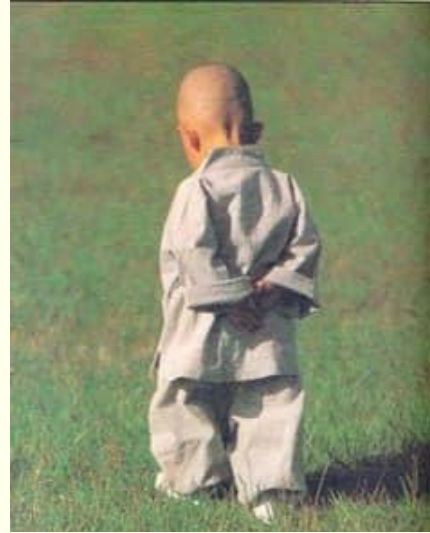
*

*Người may mắn được xuất gia
Tu trì cần phải thiết tha, tâm thành
Nương thầy tốt, kết bạn lành
Học điều giáo pháp tận tình chuyên tâm
Không nên ý lại bản thân
Có phần trí thức, có phần thông minh
Để rời đôn độc một mình
Tu hành mù quáng cho đành uống công.
Người mang hình thức Sa môn
Nhưng không phẩm hạnh đáng buồn biết bao!*

*

TÂM MINH NGÔ TẰNG GIAO

(Thi hóa phỏng theo Kinh Bách Dụ -
Trích dẫn trong “SAKYAMUNI’S ONE HUNDRED
FABLES” do Tetcheng Liao dịch)



The Son's Trips

Once upon a time, there was a man who told his son one night, "Tomorrow I'll go with you to another tribe for some errands."

The son hastened to go there by himself at dawn without telling his father. On his arrival, he was so tired that he did nothing. Furthermore, he could not find food. He got very hungry and thirsty. After he came back, his father scolded him and said, "You are very stupid indeed. Why didn't you wait for me? You ran back and forth for nothing, only to suffer in vain."

He was laughed at by the people at large.

This is also held to be true with the common people.

Those who have the opportunity to become monks and who shave off their mustache and have their hair cut, and who wear the monk's three robes, do not ask for guidance to obtain Nirvana from an imminent teacher. They will in the end, lose not only the meditation training, but also the merits of monastic grades. Finally, they will lose altogether the supreme results from the practices of monks, under the cloak of whom they virtually gain nothing. This is just like that stupid man casting his trip in vain, only to get tired and weary.

(from SAKYAMUNI'S ONE HUNDRED
FABLES" Translated by Tetcheng Liao)



TÌNH LAM TRONG SÁNG

HUẤN TỪ CỦA TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH TUỆ SỸ

(Phật Pháp Thứ Năm — bài viết hàng tuần của GDPT
do NHÓM ÁO LAM thực hiện)

TRANG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

Kính thưa Anh Chị Em (ACE) Áo Lam thương mến,

Thấm thoát mà Sư Phụ Tuệ Sỹ đã rời xa ACE chúng ta gần một năm rồi.

Lời Huấn từ của Thầy còn vang vọng đâu đây mà sao ACE chúng ta không tỉnh thức soi lại Tâm mình, xem thử tâm chúng ta còn vương bận điều gì mà đến hôm nay vẫn còn *"cáo buộc nhau, quy trách nhau, đi đúng đường và đi sai đường, mà cho đến nay vẫn chưa thấy dấu hiệu thông cảm..."*

Sắp tới những ngày hội lớn của người HTR GDPT rồi, ĐẠI HỘI CÁC QUỐC GIA, ĐH HẢI NGOẠI, ĐH THẾ GIỚI, v.v... nhưng tại sao chúng ta không nhìn ra được rằng *"dù vẫn tồn tại những mâu thuẫn quan điểm trong Nội quy hay ngoài Nội quy, Tình Lam vẫn trong sáng, cùng hòa hiệp trong Bồ đề nguyện và Bồ đề hành, đến những nơi cần đến, nổi dãi cánh tay đại bi của BỔ TÁT. Đồng hành với các thế hệ đàn em học Chánh Pháp, hành Chánh Đạo... nhận thức thực tại bằng chính đôi mắt của mình, từ chính trái tim của mình để thấy những mâu thuẫn quan điểm, những bất đồng ý kiến chỉ là những phân biệt vọng tưởng."*

Thưa Anh Chị Em,

Xin quý Anh Chị Em hãy đọc kỹ từng dòng, suy gẫm từng ý của SƯ PHỤ để tự giải đáp những thắc mắc của riêng mình về "tôi," "chúng ta," "các anh chị kia..." để thấy rõ chân tướng của những phân biệt vọng tưởng ấy, để có thể tìm thấy một điểm chung để cùng hòa hợp... Có như vậy chúng ta mới dạy các em Hòa thuận, Tin yêu, Vui vẻ được chứ, phải không, thưa ACE...?

Trân trọng,
NAL

HUẤN TỪ CỦA TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH TUỆ SỸ
(gửi đến HỘI ĐỒNG HUYNH TRƯỞNG CẤP DƯỠNG VÀ GDPTVN TRÊN THẾ GIỚI | Nhân Hiệp Kỳ 2022)

Các Huynh trưởng và đoàn sinh trân quý,
Hôm nay, dưới sự chứng minh của Chư Tôn đức, các Huynh trưởng cùng các đoàn sinh, trong điều

kiện thuận duyên, đồng vân tập dưới Tổ đường Phật Ân, hành lễ hiệp kỳ tưởng niệm Chư vị Tôn sư, Ân sư của GDPTVN. Tôi không hội đủ cơ duyên thân lâm tham dự; từ xa hướng vọng về Tổ đường đánh lễ Giác linh Chư vị Sư Trưởng; các Ngài đã bằng trí tuệ và hùng lực dẫn đạo Phật giáo Việt nam vượt qua sóng gió hiểm nghèo của một giai đoạn bi hùng

trong lịch sử Dân tộc và Đạo pháp. Ngày này, hình bóng của các Ngài đã khuất, mà âm vang còn đồng vọng trong các thế hệ kế thừa, dưới sự giáo dưỡng tài bồi của các Ngài, vẫn kiên định hướng đi, không dao động trong mọi biến động của xã hội.

Gia đình Phật tử Việt nam, kể từ ngày thành lập, đã là những cận sự qua nhiều thế hệ thân cận phụng sự Tăng-già trong sứ mạng hoằng dương Chánh pháp, giáo dục thanh thiếu niên trong lý tưởng phụng sự Dân tộc và Đạo pháp.

Quả thật, chúng ta đang sống trong hoài niệm về một quá khứ bi hùng đã mất. Nhưng rồi, khi đoàn chim áo lam tứ tán khắp bốn phương trời, tâm tình hoài cổ đã không hàn gắn những gì đã mất, nối kết với những gì đang là hiện thực trong hiện tại để hướng đến tương lai với đàn em cần được hướng dẫn. Sự hoài nghi về quan điểm chính

trị, do dự trước những đổi mới cần được đổi mới; tự ràng buộc vào những quy tắc tồn tại trong thời chiến cho thời bình. Cáo buộc nhau, quy trách nhau, đi đúng đường và đi sai đường, mà cho đến nay vẫn chưa thấy dấu hiệu thông cảm. Tình Lam vẫn trong sáng, nhưng tiếng hót của những cánh chim Lam đang họp thành một bản hợp tấu chói tai.

Nguyên nhân bởi đâu?

Kính Chư Tôn đức chứng minh, tôi không thể nói rõ những điều tôi muốn nói và những điều không muốn nói. Hôm nay, trong lễ tưởng niệm ân đức Chư vị Sư trưởng, Chư vị Tôn sư, Ân sư của GDPTVN, đây không phải là nơi chúng ta cùng vân tập để tán thán hay ta thán như thường làm những gì đã tồn tại và đang tồn tại. Trong tình tự dân tộc, bằng tâm nguyện Bồ-đề, trước những thảm cảnh thiên tai nhân họa, dù vẫn tồn tại những mâu thuẫn quan điểm trong Nội quy hay ngoài Nội quy, tình Lam vẫn trong sáng, cùng hòa hiệp trong Bồ-đề nguyện và Bồ-đề hành, đến những nơi cần đến, nối



dài cánh tay Đại Bi của Bồ-tát. Đồng hành với các thế hệ đàn em, học Chánh Pháp, hành Chánh Đạo, từ những thống khổ muôn vàn của thế giới quanh ta, để nhận thức thực tại bằng chính đôi mắt của chính mình từ chính trái tim của mình; để thấy những mâu thuẫn quan điểm, những bất đồng ý kiến chỉ là những phân biệt vọng tưởng.

Một thực tế đang diễn ra trước mắt chúng ta. Hãy quan sát, từ những điều chúng ta đã học từ Bồ-đề nguyện và Bồ-đề hành, tự tính, nhân duyên và đẳng khởi của sự việc ấy. Vì sao, một tập thể trưởng thành trong Chánh Đạo trải qua nhiều sóng gió gần một thế kỷ, từ những đàn chim non nhỏ bé cho đến nay đã thành những đàn chim có thể bay cao khắp bốn phương trời, tập thể ấy vì sao khi mang tâm Bồ-đề đến nơi đang chịu vô vàn thống khổ điều linh vì thảm họa thiên tai lại không thể bằng một phần nhỏ của một cá nhân đang tự mình chấp chững hành Đạo? Tin và yêu đã thất chặt hàng vạn người, từ những xu hướng dị biệt, cảm xúc dị biệt, tình cảm và tư duy dị biệt; cùng kết nối nhau trong một tinh thần ái dù chỉ trong một thời gian nhất định cho một mục đích nhất định. Phải chăng chúng ta tu dưỡng tâm từ qua những năm tháng dài từ tuổi chim non oanh vũ cho đến tuổi trưởng thành chưa đủ rộng, chưa đủ lớn, để được tin tưởng và được yêu thương, sung mãn tin và yêu trong một không gian rộng lớn, để làm những điều cần làm vì lợi ích an lạc của nhiều người?

Bảo thủ thói quen tư duy và hành động trong thời chiến, hoài nghi và do dự trước những thay đổi trong một thế giới đầy biến động hiện tại với những tiến bộ khoa học kỹ thuật chóng mặt, mà thế hệ lớn đã không bắt kịp, áp đặt khung tư duy và hành động cho những lớp kế thừa, dẫn đến phân hóa tổ chức, tranh luận, tranh chấp nội bộ, không tìm thấy một điểm chung để cùng hòa hiệp. Thế thì, làm sao được tin và yêu trong lòng nhiều người.

Tôi nay tuy không là thành viên của Hội đồng Tăng-già Bản thế nhưng dù trong tư cách cá nhân hay trong cương vị của người được phú chúc nhận lãnh sứ mệnh mới, trước sau như một, vẫn xác định GĐPTVN là người con trung kiên của GHPGVNTN. Tôi tin tưởng tình Lam luôn trong sáng, là sợi dây thân ái nối liền sự cảm thông giữa các đơn vị Gia đình sinh hoạt trong nhiều điều kiện kinh tế khác nhau, dưới áp lực chính trị của xã hội trong nhiều chính thể khác nhau, để thành một Gia đình hòa hiệp, để được tin yêu, cùng thẳng tiến trong Chánh Đạo.

Xin chào tinh tấn.
Phật lịch 2564, tháng 9 ngày 12

Điền Ngự Tử Thích Tuệ Sĩ



SEN MIỀN TỊNH ĐỘ

*Ta chẳng biết từ đâu ta đến
Lênh đênh trên bờ bến luân hồi
Sáu đường sanh tử nổi trôi
Thương thay muôn kiếp mò côi một mình*

*Đời ngũ trược vô minh mê đắm
Đường trần lao xa thăm lối về
Hồng trần nhỏ lệ tái tê
Biết bao khổ nạn nẻo thân tâm*

*Quay đầu lại mà tầm bến giác
Cùng tánh linh đâu khác chi nhau
Luân hồi kịp thoát cho mau
Tây Phương Cực Lạc nhiệm màu sen thiêng*

*Phật Di Đà thế nguyện tiếp dẫn
Niệm hồng danh bi mãn chuyên cần
Xả buông tam độc tham sân
Tin sâu tịnh độ chẳng phân vân lòng*

*Thôi chạy khắp ruộng rong tìm kiếm
Trời hoàng hôn chuông điểm từng hồi
Mau mau tỉnh giấc đi thôi
Nhân gian lưu lại trên môi nụ cười...*

thơ **TỊNH BÌNH**



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION
HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH
TỔNG VỤ TỪ THIỆN XÃ HỘI

Chùa An Lạc – 5249 E. 30th Street, Indianapolis, IN 46218 – U.S.A. Tel.: (317) 545-1234 * (408) 329-3199

THÔNG TƯ

**V/V CỨU TRỢ LƯƠNG THỰC VÀ NHU YẾU PHẨM CHO ĐỒNG BÀO BỊ BÃO, LŨ
TẠI CÁC TỈNH PHÍA BẮC VIỆT NAM**

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch Chư Tôn Thiền Đức Tăng - Ni,
Kính thưa Quý Đồng Hương Phật Tử,

Chắc hẳn mấy ngày qua quý Ngài, quý vị đã biết qua tin tức, báo đài và các trang mạng xã hội tại quê nhà đưa tin về cơn bão khủng khiếp, người dân các tỉnh phía Bắc Việt Nam đã phải gồng mình hứng chịu nhiều mất mát tang thương do bão, lũ gây ra.

Thiên tai đã cướp đi nhiều sinh mạng đau thương, nhà sập, cầu hư, ruộng vườn trâu bò, gà vịt cho đến hoa màu đã theo dòng nước cuốn đi. Có những cảnh tượng xảy ra trong mưa bão chỉ nhìn qua màn hình thôi đã quặn thắt tâm can. Tính đến hôm nay (ngày 11/9/2024 tại VN) 201 người chết và mất tích do mưa bão (143 người chết, 58 người mất tích) tại các tỉnh Cao Bằng, Nguyên Bình, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Hòa Bình, Lạng Sơn, Bắc Giang, Tuyên Quang... Do vậy, Tổng vụ Từ Thiện Xã Hội xin thiết tha kêu gọi sự đóng góp của chư Tôn Đức Tăng Ni và Phật tử, để cấp thời cung ứng lương thực và nhu yếu phẩm cần thiết. Xin cùng chung lòng chung sức giúp bà con voi bớt phần nào những mất mát, những tang thương do bão, lũ gây ra.

Xin cùng lắng lòng, khởi Từ Bi quán, hướng về bà con đang khổ nạn do bão, lũ tại Miền Bắc quê nhà. Mọi đóng góp bằng chi phiếu, xin đề và gửi về một trong ba địa chỉ sau đây:

- 1) **Chùa An Lạc - 5249 E. 30th Street, Indianapolis, IN 46218. (sư cô Chúc Hoàng (260) 443-2202)**
- 2) **Tu Viện Huyền Không - 14335 Story Road, San Jose, CA 95127. (sư cô Thiện Tâm (408) 644-6099)**
- 3) **Thiền Viện Chánh Pháp – 2021 NE 115th St, Oklahoma City, OK 73131. (sư cô Linh Minh (405)365-9037)**

Phần Memo xin vui lòng ghi: **“Cứu trợ bão, lũ miền Bắc”**. Mọi đóng góp của quý vị sẽ có biên nhận (receipt) với ID Tax của Chùa để quý vị có thể khai miễn thuế nếu cần.

Thành kính tri ân và cầu nguyện quý ngài và quý đồng hương phật tử vô lượng an lạc, vô lượng cát tường.
Nam Mô Công Đức Lâm Bồ Tát Ma Ha Tát



San Jose, ngày 11 tháng 09 năm 2024
Tổng Vụ Từ Thiện Xã Hội
Tổng Vụ Trưởng,

Tỳ Kheo Ni Thích Nữ Nguyễn Thiện

The Story of Thirty Bhikkhus

Dhammapada, Verse 384

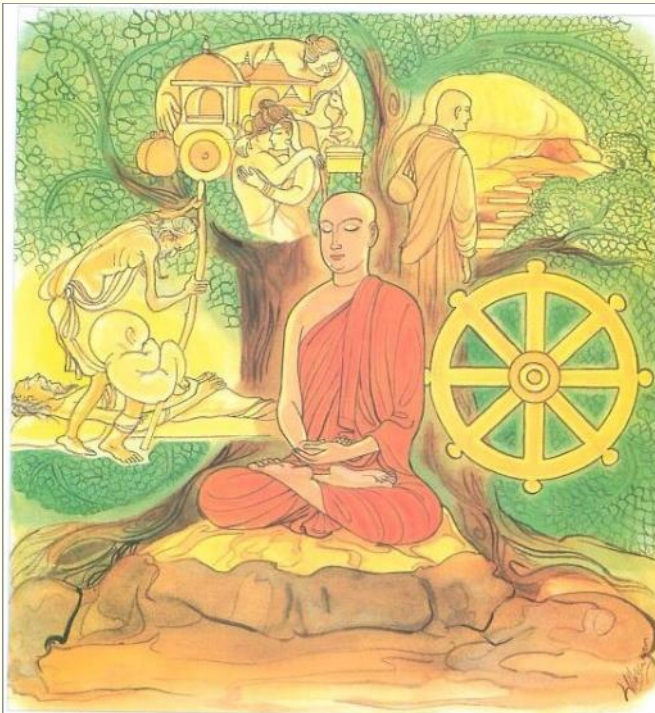
While residing at the Jetavana monastery, the Buddha uttered Verse (384) of this book, with reference to thirty bhikkhus.

On one occasion, thirty bhikkhus came to pay homage to the Buddha. The Venerable Sariputta, seeing that time was ripe and proper for those bhikkhus to attain arahatship, approached the Buddha and asked a question, solely for the benefit of those bhikkhus. The question was this: "What are the two dhammas?" To this the Buddha replied, "Sariputta! Tranquillity (Samata) and Insight (Vipassana) Meditation are the two dhammas."

Then the Buddha spoke in verse as follows:

Verse 384: When the brahmana is well-established in the two dhammas (i.e., the practice of Tranquillity/Samata and Insight/Vipassana Meditation), then, in that knowing one, all fetters are destroyed.

At the end of the discourse all the thirty bhikkhus attained arahatship.



When in two things one's gone to the end, that knowledge rids him of all that binds him.

384. *Yadā dvayēsu dhammēsu
pāragā hōti brāhmaṇō
ath'assa sabbē sarīyōgā
attham gacchanti jānatō. (26:2)*

When by the twofold Dhamma
a Brahmin's gone beyond
all the bonds of One-who-Knows
have wholly disappeared.

Translated by

Daw Mya Tin, M.A.,

Burma Pitaka Association,
Rangoon, Burma.

ĐỨC PHẬT DẠY VÔ TÂM LÀ ĐẠO

Nguyễn Giác

ĐẠO PHẬT TRONG ĐỜI SỐNG

Chúng ta thường nghe nói rằng Thiền Tổ Sư là dạy pháp vô niệm, vô tâm. Cách diễn tả như thế có vẻ như như để làm nổi bật hai ý chỉ khác nhau, rằng Thiền do Như Lai dạy chủ yếu là niệm thân, niệm thọ, niệm tâm, niệm pháp... trong khi Thiền do các vị Tổ Sư Trung Hoa và Việt Nam dạy chủ yếu là vô niệm, vô tâm. Sự thật, Đức Phật trong Tạng Pali đã dạy các pháp vô niệm, vô tâm... nhưng nhiều vị sư đời sau không chú ý, và đôi khi còn ngộ nhận rằng pháp vô niệm, vô tâm là sáng tác của các vị sư Trung Hoa.

Có lẽ câu thơ nổi tiếng nhất trong Thiền Tông Việt Nam là của ngài Trần Nhân Tông, rằng “Đối cảnh vô tâm, chớ hỏi thiền,” nghĩa là, khi gặp tất cả các cảnh trong và ngoài, tâm vẫn là rỗng rang và vắng lặng, thì không cần gì tu nữa. Khi đọc kỹ Tạng Pali, chúng ta sẽ thấy trong nhiều Kinh (đặc biệt là phần lớn Kinh trong Phẩm 4 và Phẩm 5 của Kinh Tập trong Tiểu Bộ Kinh) rằng Đức Phật đã dạy rằng vô tâm chính là đạo, là con đường giải thoát. Nói như thế, không có nghĩa là phân biệt pháp này hay pháp kia cao hay thấp, chỉ muốn nói rằng Đức Phật là vị đại y vương, tùy bệnh cho thuốc.

Không chỉ phần lớn các sư không còn tu học theo lời Phật dạy về vô niệm, vô tâm... (thậm chí có sư còn dám nói sai lầm rằng tứ niệm xứ là pháp duy nhất) nhiều vị sư cũng không nhắc tới một số lời dạy khác của Đức Phật. Thí dụ, chúng ta không còn nghe nhiều về pháp quán bất tịnh, pháp niệm tăng, pháp niệm thí, pháp niệm thiên... trong khi chỉ cần một pháp quán niệm đó là đủ để giải thoát.

Đức Phật dạy rằng chỉ cần một pháp trong các pháp sau là đủ để giải thoát, theo bản dịch Kinh AN 1.296-305 của Thầy Minh Châu:

“Có một pháp, này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhứt hướng nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Một pháp ấy là gì? Chính là niệm Phật. Chính một pháp này, này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhứt hướng nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.”

Có một pháp, này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhứt hướng nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Một pháp ấy là gì? Chính là niệm

Pháp... niệm Tăng... niệm Giới... niệm Thí... niệm Thiền... niệm Hơi thở vô, Hơi thở ra... niệm Chết... niệm Thân... niệm An tịnh. Chính một pháp này, này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhứt hướng nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.” (1)

Trong khi đó, Đức Phật dạy trong Kinh SN 22.64 rằng vô niệm (không suy tưởng) là con đường vắn tắt (Dhamma in brief) để giải thoát. Kinh này khởi đầu bằng “Rời một Tỷ-kheo bạch Thế Tôn: Bạch Thế Tôn, lành thay, Thế Tôn hãy thuyết pháp tóm tắt cho con...” và chuỗi đối thoại này ghi lời Phật dạy rất minh bạch, không mơ hồ (độc giả nào ngờ vực, có thể đối chiếu các bản tiếng Anh sẽ thấy rõ nghĩa hơn). Trích bản dịch của Thầy Minh Châu như sau:

— Ai suy tưởng, này Tỷ-kheo, người ấy bị Ma trói buộc. Ai không suy tưởng, người ấy được giải thoát khỏi Ác ma.

— Bạch Thế Tôn, con đã hiểu. Bạch Thiện Thệ, con đã hiểu.

— Như thế nào, này Tỷ-kheo, Ông hiểu một cách rộng rãi ý nghĩa lời Ta nói một cách vắn tắt:

— Ai suy tưởng sắc, bạch Thế Tôn, người ấy bị Ma trói buộc. Ai

không suy tưởng, người ấy được giải thoát khỏi Ác ma. Ai suy tưởng thọ ... tưởng ... hành ... thức, người ấy bị Ma trói buộc. Ai không suy tưởng, người ấy được giải thoát khỏi Ác ma. Bạch Thế Tôn, lời nói vắn tắt này của Thế Tôn, con hiểu ý nghĩa một cách rộng rãi như vậy.

— Lành thay, lành thay, này Tỷ-kheo! Lành thay, này Tỷ-kheo! Như vậy Ông hiểu một cách rộng rãi ý nghĩa lời nói vắn tắt này của Ta. Này Tỷ-kheo, ai suy tưởng sắc, người ấy bị Ma trói buộc. Ai không suy tưởng, người ấy được giải thoát khỏi Ác ma. Ai suy tưởng thọ ... tưởng ... các hành ... Ai suy tưởng thức, người ấy bị Ma trói buộc. Ai không suy tưởng, người ấy được giải thoát khỏi Ác ma. Này Tỷ-kheo, lời nói vắn tắt này của Ta cần phải hiểu ý nghĩa một cách rộng rãi như vậy.” (2)

Nói ngắn gọn, lời Đức Phật dạy là đừng suy nghĩ tư lường gì hết. Hề suy tưởng đúng hay sai, xanh hay đỏ, trắng hay vàng... là hồng.

Bản dịch Sujato: “When you conceive, mendicant, you’re bound by Māra. Not conceiving, you’re free from the Wicked One.”

Bản dịch Bodhi: “Bhikkhu, in conceiving one is



bound by Mara; by not conceiving one is freed from the Evil One."

Nhà sư Nguyễn Thế Đăng giải thích qua bài viết nhan đề "Vô Niệm Của Lục Tổ Huệ Năng" trích như sau:

"Luận Đại thừa Khởi tín của ngài Mã Minh nói: 'Thế của tâm lia tất cả niệm, nghĩa là vốn vô niệm. Nó như hư không, không chỗ nào mà chẳng toàn khắp. Pháp giới Một tướng này tức là Pháp thân bình đẳng của chư Như Lai. Pháp thân này tất cả chúng sanh vốn có, nên gọi là Bản giác.'

Luận nói tiếp: 'Thế nên chúng sanh nào quán sát vô niệm thì chúng sanh đó đã hướng về Trí Phật.'" (3)

Bất kỳ ai cũng có thể thực tập pháp vô niệm. Trong Kinh Lăng Nghiêm chú trọng nói về tánh nghe, vì từ nghe là cách dễ vào đạo nhất. Trong khi bạn nghe (thí dụ, nghe chim hót, nghe mưa rơi), bạn sẽ không níu được âm thanh nào của quá khứ và hiện tại (vì âm thanh luôn luôn biến mất trong từng khoảnh khắc), và bạn sẽ không nghĩ gì tới được tương lai (âm thanh chưa tới và có thể sẽ không tới). Đó là bạn đang sống với tâm xa lia ba thời (quá, hiện, vị lai), xa lia ngũ uẩn của ba thời. Đó là Kinh Bahiya: khi cái được thấy chỉ là cái được thấy và cái được nghe chỉ là cái được nghe, và đó là giải thoát. Đức Phật dạy rất minh bạch như thế. Không cần khởi niệm gì hết.

Thậm chí, trong Kinh SN 4.19, Đức Phật còn rầy những người ưa khởi niệm và gọi đó là trò của ma. Bản dịch Thầy Minh Châu viết, trích:

"Này Ac ma, ý là của Ông, pháp là của Ông, thức xứ do ý xúc chạm là của Ông. Và này Ac ma, chỗ nào không có ý, không có pháp, không có thức xứ do ý xúc chạm, thời này Ac ma, chỗ ấy không có hành xứ của Ông, này Ac ma." (4)

Đọc hai bản dịch tiếng Anh, chúng ta sẽ kinh ngạc vì Đức Phật nói y hệt ngài Huệ Năng, Lâm Tế, rằng khởi tâm tức là chuyện của đường ma, cửa quỷ.

Bản dịch Bodhi: "The mind is yours, Evil One, mental phenomena are yours, mind-contact and its base of consciousness are yours; but, Evil One, where there is no mind, no mental phenomena, no mind-contact and its base of consciousness—there is no place for you there, Evil One." (Nơi đây, chúng ta dịch: Ac Ma, tâm là của người, hiện tượng tâm là của người, xúc của tâm và cõi ý thức của nó là của người; nhưng, này Ac Ma, nơi không có tâm, nơi không có hiện tượng tâm, nơi không có xúc của tâm và cõi ý thức của nó – thì không có chỗ cho người nơi đó, hỡi Ac Ma."

Bản dịch Sujato: "...yours are ideas, yours is the field of mind contact consciousness. Where there is no mind, no ideas, no mind contact consciousness—you have no place there, Wicked One!" (...của người là các niệm, của người là cõi ý thức sinh khởi từ xúc của tâm. Nơi nào không có tâm, không có niệm, không có cõi ý thức sinh khởi từ xúc của tâm – thì người không có chỗ nơi đó, hỡi Ac Ma!"

Tại sao vô tâm, vô niệm? Tại sao Đức Phật nói vô tâm là con đường giải thoát vẫn tắt? Đơn giản, vì chúng sinh không có ai thực sự vô tâm được. Và người nào vô tâm được, ngay khi đó là xa lia tham sân si. Trong Kinh SN 35.90, Đức Phật dạy rằng không nghĩ ngợi tới bất cứ cái gì, thì sẽ không chấp thủ (nắm giữ) bất cứ cái gì, thì tự tâm sẽ tịch lặng. Bản dịch Thầy Minh Châu, trích:

"Chớ có nghĩ đến tất cả, chớ có nghĩ đến trong tất cả, chớ có nghĩ đến từ tất cả, chớ có nghĩ đến: "Tất cả là của tôi". Vì ấy do không nghĩ đến nên không chấp thủ một vật gì ở đời. Do không chấp thủ, vì ấy không có dao động (paritassati). Do không dao động, vì ấy tự mình tịch tịnh một cách hoàn toàn. Vì ấy biết rõ: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa..." (5)

Tương tự, các bản dịch tiếng Anh của kinh này cũng rất rõ ràng, không có nghĩa nào mơ hồ. Hề nghĩ ngợi tư lường là bị trời giữ.

Đối với người đã buông bỏ hết thấy, nghe, hay, biết, buông bỏ hết nghĩ ngợi tư lường, thì vị đó đã vượt qua cả thiện và ác. Chúng ta sẽ thấy ngôn phong Tâm Kinh và Kinh Kim Cang hiển lộ trong Kinh SN 35.248 khi Đức Phật dạy, theo bản dịch của Thầy Minh Châu, trích:

"Ai có tư tưởng (Mannamāna), người ấy bị Māra trói buộc. Ai không có tư tưởng, người ấy được giải thoát khỏi Ác ma. "Tôi là", này các Tỷ-kheo, là một tư tưởng. "Cái này là tôi", này các Tỷ-kheo, là một tư tưởng. "Tôi sẽ là", này các Tỷ-kheo, là một tư tưởng. "Tôi sẽ không là", là một tư tưởng. "Tôi sẽ có sắc", là một tư tưởng. "Tôi sẽ không có sắc", là một tư tưởng. "Tôi sẽ có tướng", là một tư tưởng. "Tôi sẽ không có tướng", là một tư tưởng. "Tôi sẽ không có tướng và không không có tướng", là một tư tưởng. Có tư tưởng, này các Tỷ-kheo, là tham. Có tư tưởng là mù nhạt. Có tư tưởng là mũi tên. Do vậy, này các Tỷ-kheo, các ông cần phải học tập: "Tôi sẽ sống với tâm không có tư tưởng"."(6)

Trong khi đó, Kinh SN 35.133 nói y hệt Bát Nhã Tâm Kinh, rằng phải sống trong nhận biết rằng không hề có mắt hiện hữu, không hề có tai hiện hữu... [cho tới] không hề có tâm ý hiện hữu thì đó là Niết Bàn. Đó là lời dạy của Tôn giả Udāyi dạy cho một vị nữ Bà-la-môn:

"Này Chị, do mắt hiện hữu, các bậc A-la-hán trình bày lạc khổ. Do mắt không hiện hữu, các bậc A-la-hán không trình bày lạc khổ... Do ý hiện hữu, các bậc A-la-hán trình bày lạc khổ. Do ý không hiện hữu, các bậc A-la-hán không trình bày lạc khổ." (7)

Đoạn Kinh vừa dẫn trong bản dịch tiếng Anh của Bodhi rất dễ hiểu: "Sister, the arahants maintain that when the eye exists there is pleasure and pain, and when the eye does not exist there is no pleasure and pain. The arahants maintain that when the ear exists there is pleasure and pain, and when the ear does not exist there is no pleasure and pain.... The arahants maintain that when the mind exists there is pleasure and pain, and when the mind does not exist there is no pleasure and pain."

Nơi đây, xin dịch là: "Chị ơi, các vị A-la-hán nói rằng khi mắt hiện hữu thì có vui sướng và đau khổ, và khi mắt không hiện hữu thì không có vui sướng và đau khổ. Các vị A-la-hán nói rằng khi tai hiện hữu thì có vui sướng và đau khổ, và khi tai không hiện hữu thì không có vui sướng và đau khổ Các vị A-la-hán nói rằng khi tâm hiện hữu thì có vui sướng và đau khổ, và khi tâm không hiện hữu thì không có vui sướng và đau khổ."

Chữ "maintain" trong đoạn trên có nghĩa là "chủ trương rằng, nhận biết rằng, thấy rằng..." Như vậy, câu hỏi rằng, làm sao để thấy rằng không hề có

mắt tai mũi lưỡi thân ý? Để thấy như thế, có nhiều cách. Đơn giản nhất là từ luật duyên khởi, vì thấy cái này có, nên cái kia có. Do vậy, các pháp tự thân đã xa lìa cả Có và Không. Không có gì cần nghĩ ngợi tư lường, hãy để ngôn ngữ dứt bật, vì nói Có, nói Không đều sai.

Cũng y hệt tiếng đàn, có chẻ cây đàn ra trăm ngàn mảnh cũng không dò ra tiếng đàn nơi đâu. Nhưng tiếng đàn là từ cây đàn, từ mưa nắng qua nhiều năm cho gỗ rừng mọc lên, rồi thợ rừng của xuống để đóng thành cây đàn, từ nhạc sĩ học nhiều thập niên để trình diễn, từ rất nhiều duyên mới thành tiếng đàn. Không gọi tiếng đàn là Có, vì nó là từ nhiều duyên, vì vừa sinh đã liền diệt và vì chúng ta không chỉ ra được là nó ở đâu. Thân tâm chúng ta cũng thế, đừng tưởng mắt tai mũi lưỡi thân ý là Có, mà cũng đừng nói là Không. Các pháp chỉ là như thế, và như thế. Tất cả thân tâm và thể giới đang chảy xiết trong vô thường, không có cái gì gọi được là cái gì. Hiện tượng sát na vô thường được Tạng Pali so sánh với hạt đậu trên đầu mũi kim, nơi tất cả các pháp chỉ tiếp giáp với sát na chút xíu rồi biến mất.

Và bất kỳ ai tự thấy đang tầm gột thân tâm mình trong sát na vô thường đó, thì đó là thể nghiệm Niết Bàn, nơi đó xa lìa tất cả những gì gọi là tâm, ý và thức. Còn gọi là vô ngôn, vì ngôn ngữ và ý thức là dựa vào thời gian, dựa vào kinh nghiệm quá khứ. Nhưng khoảnh khắc của sát na thì xa lìa cả ba thời quá, hiện, vị lai. Trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm Cơ Duyên Thứ Bảy, bản dịch của Thầy Thích Duy Lực, ghi lời Lục Tổ Huệ Năng dạy ngài Chí Đạo, trích:

"...chơn lạc của Niết Bàn, sát na chẳng có tướng sanh, sát na chẳng có tướng diệt, cũng chẳng có sanh diệt để diệt, ấy tức là tịch diệt hiện tiền. Đang lúc hiện tiền, cũng chẳng có số lượng hiện tiền, nghĩa là chẳng có một tí khái niệm nào về không gian, thời gian, và số lượng của tịch diệt hiện tiền, mới gọi là thường đức, lạc đức, nghĩa là chơn vui. Vui này chẳng có kẻ thọ dụng, cũng chẳng có kẻ không thọ dụng..."(8)

Trong ngôn ngữ Phật học Việt Nam có một số chữ rất khó hiểu. Thí dụ, nói về cái được biết, thường chia làm ba chữ cho ba trường hợp: **tướng tri, thẳng tri, liễu tri**.

Đối chiếu với các kinh văn tiếng Anh, chúng ta thấy rằng:

. người phàm phu biết theo kiểu "tướng tri" là "perceive" hay là "become aware or conscious of". Trong cái biết này chưa lìa tham sân si. Vì luôn luôn thấy có cái tôi đang biết, qua những lăng kính quá khứ, môi trường, xã hội...

. bậc tu học biết theo kiểu "thẳng tri" là **biết trực tiếp**, là "directly know" hay "having directly known" mà không nghĩ ngợi tư lường gì trong khi nhận biết, tức là biết của vô tâm, của ngay tức thời, của ngay ở đây và bây giờ. Kinh MN 1 ghi rằng, theo bản dịch Thầy Minh Châu: *"...có Tỷ-kheo, hữu học tâm chưa thành tựu, đang sống cần cầu vô thượng an ổn khỏi khổ ách. Vị ấy thẳng tri địa đại*

là địa đại. Vì thẳng tri địa đại là địa đại, vị ấy đã không nghĩ đến địa đại, đã không nghĩ (tự ngã) đối chiếu với địa đại, đã không nghĩ (tự ngã) như là địa đại, đã không nghĩ: "Địa đại là của ta",—không dục hy địa đại. Vì sao vậy? Ta nói vị ấy có thể liễu tri địa đại." (9)

. bậc giải thoát biết theo kiểu "liễu tri" là **biết đầy đủ**, là "fully understand" – nghĩa là, khi nghe tiếng đàn, biết ngay là vô thường, vô ngã. Kinh MN 1 ghi về cái biết của các vị A La Hán, theo bản dịch Thầy Minh Châu: *"...có Tỷ-kheo là bậc A-la-hán, các lậu hoặc đã tận, tu hành thành mãn, các việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã thành đạt lý tưởng, đã tận trừ hữu kiết sử, chánh trí giải thoát. Vị ấy thẳng tri địa đại là địa đại, vị ấy không nghĩ đến địa đại, không nghĩ (tự ngã) đối chiếu với địa đại, không nghĩ đến (tự ngã) như là địa đại, không nghĩ: "Địa đại là của ta"—không dục hy địa đại. Vì sao vậy? Ta nói vị ấy đã liễu tri địa đại."* (9)

Nghĩa là, "thẳng tri" (hay: biết trực tiếp) là rất gần với "liễu tri" (hay: biết đầy đủ, biết trong thực tướng của vô thường, vô ngã) và nơi đó cũng là đang lìa xa tham sân si. Đó là cái biết của Kinh Bahiya, khi cái được thấy chỉ là cái được thấy, và cái được nghe chỉ là cái được nghe. Nơi đó, tâm thường trực rỗng rang, tịch lặng. Cái biết của thẳng tri và liễu tri chính là cái biết của vô tâm, vô niệm.

Nghĩa là, không có việc gì phải mài ngói làm gương. Tuệ Trung Thượng Sĩ viết đơn giản rằng việc tu thiền chỉ có nghĩa là trâu bùn lội qua sông. Vì là trâu bùn, nên trâu sẽ tan trong nước, và đó là lời dạy của Đức Phật, rằng vô tâm chính là đạo. Khi chư tổ nói rằng vô tâm chưa phải là đạo, vì còn cần bước qua một trùng quan nữa, đó chính là từ thẳng tri bước vào liễu tri, là hình ảnh trâu bùn tan vào nước, chứng nhập vô ngã, vô thường.

GHI CHÚ:

- (1) Kinh AN 1.296-305: https://suttacentral.net/an1.296-305/vi/minh_chau
- (2) Kinh SN 22.64: https://suttacentral.net/sn22.64/vi/minh_chau
- (3) Nguyễn Thế Đăng, "Vô Niệm Của Lục Tổ Huệ Năng": <https://thuvienhoasen.org/a18917/vo-niem-cua-luc-to-hue-nang>
- (4) Kinh SN 4.19: https://suttacentral.net/sn4.19/vi/minh_chau
- (5) Kinh SN 35.90: https://suttacentral.net/sn35.90/vi/minh_chau
- (6) Kinh SN 35.248: https://suttacentral.net/sn35.248/vi/minh_chau
- (7) Kinh SN 35.133: https://suttacentral.net/sn35.133/vi/minh_chau
- (8) Kinh Pháp Bảo Đàn: <https://thuvienhoasen.org/p16a687/pham-co-duyen-thu-bay>
- (9) Kinh MN 1: https://suttacentral.net/mn1/vi/minh_chau



Khi đất hoang vu chuyển thành linh địa

HUỆ TRÂN

ĐẠO PHẬT TRONG ĐỜI SỐNG

Trong một lần về thăm quê hương, duyên lành đã đưa bước chân lữ khách tới một miền quê, tỉnh Đồng Tháp, Sa Đéc, huyện Lai Vung.

Đường vào quận mấp mô, gập ghềnh như mọi con đường trên khắp miền quê nghèo, mà khóm tre, bụi chuối bên đường là cảm giác thân thương làm dịu bớt những khó khăn di chuyển, và hàng quán là những đặc sản tùy mùa, được dân làng biến chế thành hương vị đặc thù của bấp rang, chuối sấy, kẹo dừa ...

Rồi tới một đoạn đường khoáng đãng hơn, dường như đã được dân làng chăm sóc để từ xa, người về làng có thể nhìn thấy tôn tượng Đức Bồ Tát Quán Thế Âm bằng đá quý, vươn lên nền trời xanh mây trắng. Lòng lữ khách chợt ấm, như đốm lửa hiem hơi nào vừa bùng lên giữa tiết trời đông giá buốt!

Lữ khách đã được nghe giai thoại Tôn Tượng Bồ Tát dựng lập nơi đây, nên về quê lần này, lòng thăm ắp ủ mong đủ duyên lành tới chiêm bái.

Hơn ba năm trước, một vị Tỳ-kheo từ phương xa đã về đây, thấy cảnh dân quê yào chùa nghèo, bái lạy tượng Đức Bồ Tát Quán Thế Âm bằng xi măng, kích thước khiêm nhường trên bệ thờ trong chánh điện. Thầy đã đứng lặng, nhìn những bà mẹ quê, rạp mình làm thăm cầu xin, kính cẩn quỳ lạy...

Thầy cảm nhận được lòng thành kính và niềm an ủi từ Nơi Ban và kẻ nhận. Sự cảm nhận thăm lặng này đã khiến Thầy vô cùng xúc động và khởi lên ước nguyện.

Khi ra khỏi chánh điện, đứng giữa bãi đất trống hoang sơ trước sân chùa, Thầy như thấy niềm ước nguyện của mình hiển lộ rõ rệt hơn!

Ồi, nếu một tôn tượng Bồ Tát Quán Thế Âm bằng đá quý được dựng nơi đây thì dân làng sẽ hoan hỷ biết bao! Dù rằng với tấm lòng tôn kính thì quỳ lạy trước tôn tượng bằng chất liệu gì, lớn, nhỏ bao nhiêu, tấm lòng đó cũng trước sau như một. Nhưng xét ở phương diện thực tế thì được chiêm ngưỡng tôn tượng Bồ Tát ngay trước không gian thiên nhiên bao la trời xanh, mây trắng, hẳn là niềm tôn kính trong lòng người dân quê nghèo sẽ thêm phần hoan hỷ gấp bội!

Khi về lại nơi tạm trú ở quê người, Thầy đã chia sẻ tâm tư này với một vài Phật tử thân quen và không ngờ gặp được sự đồng tâm tương ứng.

Thế là thầy trò tiến hành ngay, từ việc hội ý với chùa quê, dân quê, tới việc phác họa tôn tượng với

các nghệ nhân chuyên nghiệp về kích thước, vật liệu, trong khả năng..., v.v...

Và Mẹ Hiền Quán Thế Âm đã hiển lộ nơi quê nghèo như một phép mầu, rải nước Cam Lộ an ủi và xoa dịu bao nhọc nhằn lo lắng cho con dân...

Hàng năm, vị Tỳ-kheo vẫn thu xếp lịch trình hoằng pháp ở quê người để về quê hương, hoặc thời điểm Tết Nguyên Đán, hoặc lễ Vía Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Lễ Phật Đản, hoặc lễ Vía Đức Phật A Di Đà..., v.v... Thầy cứ tùy duyên thời điểm, về được dịp nào, hay dịp đó, nhưng dường như không năm nào lỗi hẹn một lần về thăm quê. Hẳn đây là ước nguyện thăm lặng nhưng mãnh liệt vô cùng!

Do thường về quê, cùng với tấm lòng quan tâm tới nhu cầu tâm linh của dân làng nên Thầy không ngừng quan quần thôn xóm, ven sông, đồi núi...

Đất quê còn hoang vu nhiều lắm! Nếu có thể tận dụng để chuyển thành linh địa—chẳng hạn như Tứ Động Tâm—thì ví diệu biết bao!

Âm thanh "Tứ Động Tâm" bất ngờ bật lên như tiếng chuông ngân vang, ngân mãi trong lòng vị Tỳ-kheo! Trời hỡi, có lẽ dân quê mấy ai biết rõ về Tứ Động Tâm! Hoặc có chăng chỉ nghe loáng thoáng, rời rạc. Mấy ai kết nối được bốn sự kiện cực kỳ trọng yếu của Đạo Phật để chấp tay tưởng kính:

- Ngày Đức Phật Thích Ca Đản Sanh tại Lâm Tì Ni.

- Ngày Đức Phật Thích Ca Thành Đạo tại Bồ Đề Đạo Tràng.

- Ngày Đức Phật Thích Ca chuyển pháp luân lần đầu tại vườn Lộc Uyển.

- Ngày Đức Phật Thích Ca nhập Niết Bàn tại Câu Thi Na.

Thánh tích Tứ Động Tâm được tạo dựng nguy nga, hoành tráng tại Ấn Độ, là điểm tâm linh, hàng năm không chỉ thu hút Phật tử khắp năm châu về chiêm bái mà còn là danh lam thắng cảnh, mời gọi du khách thập phương tới thưởng ngoạn. Mỗi địa điểm đều được khắc ghi trên đá về nội dung và xuất xứ, trước hình ảnh được đúc tạc, để truyền đạt tới người đang chiêm bái những cảm xúc chân thực nhất mà những gì đang hiển hiện có thể truyền đạt được.

Dẫu biết vậy nhưng Ấn Độ xa xôi, với người chưa đủ duyên cũng chỉ lên mạng, chiêm ngưỡng hình ảnh và hướng tâm về xứ Phật. Lữ khách cũng là một, trong những người duyên chưa đủ đó, tuy



tâm hướng về thì không ngớt băng khuâng, nên khi nghe tin Tứ Động Tâm có thể được tạo dựng tại một miền quê Việt Nam thì lòng lữ khách vui như mở hội!

Thưa vâng! Cũng vị Tỳ-kheo từng khởi tâm dựng tôn tượng Bồ Tát Quán Thế Âm tại tỉnh Đồng Tháp Sa Đéc, huyện Lai Vung, Thầy đã giữ vững niềm tin vững mạnh về ước nguyện Thánh địa Tứ Động Tâm có thể thành tựu tại quê nhà, dù mơ ước này quá lớn mà khả năng phương tiện như hạt muối trên tay!

Thầy thường nói "Không sợ bước chậm, chỉ sợ không bước!" Và một ngày, trên những bước chậm an nhiên của Thầy, gia đình một Phật tử đã tìm Thầy, chấp tay thưa thỉnh trong nước mắt về tai nạn giao thông bất ngờ đã lấy đi mạng sống của người con trai mà gia đình đang chuẩn bị đám cưới cho đôi trẻ! Sau lễ tang thay cho lễ cưới, song thân của người con trai đã khởi thiện ý là số tịnh tài dành sẵn lo đám cưới cho con, nay xin cúng dường, hồi hướng cho tâm hướng linh sớm được siêu sanh về miền Tịnh Độ.

Khi nhận sự cúng dường này, Thầy biết ngay, đây là duyên khởi đầu để tạo dựng Tứ Động Tâm ở quê hương. Và Thầy chia sẻ với thân nhân người quá cố về ý nghĩa thiêng liêng của Tứ Động Tâm mà nơi nào tạo dựng được, nơi đó sẽ là Thánh địa, sẽ trường tồn với không gian, thời gian dù sông có cạn, núi có mòn nhưng giá trị tâm linh thì không gì xoa nhòa được.

Gia đình đó đã bật khóc! Nước mắt hạnh phúc và đau thương đã hòa trộn vào nhau trong niềm tin bất hoại về Đạo Pháp.

Với số tịnh tài này, Thầy về quê, khởi công ngay dự án trên vùng đất hoang vu mà Thầy từng quan sát. Dự án Tứ Động Tâm không nhỏ, vì dù có thực hiện khiêm nhường đến đâu cũng phải hội tụ đủ những hình thức tôn nghiêm, trang kính. Thầy biết vậy, nhưng vẫn quyết tâm khởi công ngay với tâm nguyện khả năng có tới đâu, làm tới đó, không vội vã, không hấp tấp.

Khả năng khởi đầu là khai phá vùng đất hoang vu, đổ đất, đá, những nơi bị trùng, đổ xi măng, làm nền vững chắc, bằng phẳng... Hình ảnh Thầy khiêng gạch, đào đất, ngày đêm cùng làm việc với công



(Như Lai chuyển Pháp luân lần đầu cho năm anh em ngài Kiều Trần Như. Đây là một, trong Tứ Động Tâm vừa hoàn tất tại quê nhà)



NHIỀU NHƯƠNG

*Yêu bao nhiêu đất nước này
Toàn tâm ý với lòng đầy nhớ nhung
Quê hương một cõi tình chung
Tháng năm lữ vận tận cùng nhiều nhương.*

thơ THANH NGUYỄN

nhân đã nhanh chóng lan truyền giữa các Phật tử. Thế nên, những tấm lòng đồng tâm, đồng nguyện khắp nơi đã tiếp tục chuyển về quê, trong tinh thần Ba La Mật... Cứ có tới đâu, làm tới đó... Lành thay, Tinh thần Ba La Mật!

Ngót ba năm, từ những sự chuẩn bị âm thầm của Thầy tới khi có được bao tấm lòng biết đến, thành kính đóng góp tâm lực, tài lực, để chớm Hạ năm Giáp Thìn 2024, Thánh địa Tứ Động Tâm đã hoàn tất với sự tham dự của Chư Tôn Đức gần xa, quang lâm chứng minh lễ an vị Tôn Tượng tại mỗi địa điểm Tứ Động Tâm.

Bấy nhiêu sự kiện vi diệu đã là vô biên phước đức cho dân làng và các vùng phụ cận có thiện duyên được tiếp cận, học hỏi Giáo Pháp nhiệm mầu ngót hai mươi sáu thế kỷ vẫn được bảo tồn và truyền dạy...

Tỉnh Đồng Tháp, Sa Đéc, huyện Lai Vung miền Nam Việt Nam như bừng lên Hương Gió Đức, ngào ngạt không gian, thập phần rực rỡ, bát ngát an vui, nhà nhà hoan hỷ...

Đa tạ vị Tỳ-kheo phương xa! Xa mà gần! Như không gì có thể gần hơn nữa!

Huệ Trân

(Tịnh Cư Am – Thời điểm giao mùa)

CƯ SĨ THỰC HÀNH PHẬT PHÁP

Đạo Sinh

TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC

Đạo Phật là con đường thoát khổ dành cho tất cả chúng sinh. Vì dành cho tất cả chúng sinh nên dù chỉ có một con đường nhưng lại có nhiều cách đi khác nhau. Khi Phật còn tại thế, người ta không thắc mắc mình phải đi như thế nào. Phật quán sát khả năng từng người rồi theo đó mà chỉ ra những gì họ nên làm và không nên làm. Như cùng thực hành pháp nhiếp tâm, nhưng có vị thì Phật khuyên quán Pháp, có vị thì Phật khuyên xưng niệm Tam Bảo, có vị thì Phật chỉ bảo lau bàn lau ghế, quét nhà; cùng thực hành thiền định, nhưng có vị thì Phật bảo ngồi mà thiền định, có vị đi mà thiền định, có vị Phật lại khuyên là nằm mà thiền định; v.v...

Sau thời đức Phật, công việc này được giao cho chư Tổ. Chư Tổ y cứ Kinh-Luật, dựa theo khả năng và hoàn cảnh riêng của từng hạng người mà thiết định các phương thức thực hành khác nhau. Chính vì thế mà khi sự nghiệp hoàng hóa của chư Tổ bắt đầu mở rộng ra nhiều vùng, nhiều địa phương khác nhau thì chỉ riêng lĩnh vực tu tập không thôi, đạo Phật cũng đã có rất nhiều phương thức khác nhau. Từ cái nhìn của thế tục, điều này không phải lúc nào cũng được tán đồng. Những người rơi vào thường kiến sẽ rất khó chịu khi thấy nhiều pháp tu không "y nguyên" như thời đức Phật; những người rơi vào đoạn kiến cũng sẽ rất khó chịu khi thấy nhiều pháp tu không "hợp thời" nữa mà vẫn được cổ xúy, duy trì. Thế nhưng, theo Phật giáo, một hình thức phong phú, đa dạng như thế lại là điều rất tự nhiên, vì khế hợp với tính chất của Phật pháp. Phật pháp vốn siêu việt thời gian và không gian nên không bị rơi vào thường hay đoạn. Các học giả, các nhà nghiên cứu Phật học, mỗi khi bàn về Phật giáo thường phải lập cước trên quan điểm nhị nguyên mới đành phải phân chia Phật giáo thành quá khứ, hiện tại, vị lai, nguyên thủy, phát triển, đốn ngộ, tiệm ngộ, v.v..., để rồi sau đó tổng hợp lại mà nêu ra các điểm dị biệt, mâu thuẫn, bất đồng; và họ không thể làm khác hơn vì đó là tính chất tất yếu của ngôn ngữ và luận lý thế gian, trong đó Phật pháp đã trở thành một đối tượng "chết" cho sự mổ xẻ, quan sát, đối chiếu. Nhưng với chư tổ thì các ngài không làm thế, vì mục đích của các ngài không phải là nghiên cứu mà là xiển dương Phật pháp như thế nào để phù hợp với căn cơ, hoàn cảnh tu tập của chúng sinh. Vì thế tánh của Pháp thì nhất như bất biến nhưng tướng của Pháp thì tùy thời-cơ mà có đủ muôn màu muôn vẻ. Từ đó, chúng ta mới thấy Câu-xá vốn là bộ luận xiển dương giáo nghĩa của Thanh Văn nhưng vẫn có chỗ trình bày yếu nghĩa của Bồ-tát, có người thực hành hạnh Bồ-tát nhưng lại thường xuyên hiện tướng Thanh văn, v.v...

Đối với Phật tử chúng ta, dù sinh ra vào thời không có Phật, nhưng vẫn có thể nói là không thiếu may mắn khi muốn tìm kiếm cho mình một hướng đi trên con đường đó. Về mặt lịch sử, đúng là Phật giáo có đủ thiên hình vạn trạng hình thức tu tập

khác nhau; nhưng xét về mặt phát tâm và dụng công, chúng ta vẫn có thể rút ra hai khuynh hướng phổ biến nhất dành cho Phật tử tại gia từ xưa đến nay.

Khuynh hướng thứ nhất là khuynh hướng thoát ly khổ đau nhờ vào phước báo sinh thiên. Người Phật tử, sau khi quy y Phật-Pháp-Tăng, phát tâm giữ gìn năm giới, gần gũi và hỗ trợ Tăng-già. Nhờ giữ gìn năm giới nên không tạo các nghiệp ác; nhờ gần gũi và hỗ trợ Tăng-già nên tăng trưởng nghiệp lành. Năng lực tích tụ được từ các nghiệp lành như thế có thể giúp Phật tử tái sinh vào một trong những cõi trời Đục giới nên gọi là phước báo sinh thiên. Tùy vào nghiệp lực dẫn dắt chúng sinh tái sinh mà Phật giáo phân định ba loại cảnh giới. Đục giới là cảnh giới của nghiệp lực dâm dục và thực dục; Sắc giới và Vô sắc giới là cảnh giới của nghiệp lực Thiên-Định. Trong Đục giới, nếu căn cứ vào nghiệp quả thì lại chia làm sáu loại cảnh giới khác nhau là Trời, Người, A-tu-la, Súc vật, Quý đố, và Địa ngục; nhưng nếu căn cứ vào nghiệp lực hiện tiền thì có khi sáu cảnh giới, hay đúng hơn là sáu trạng thái tâm này lại hiện khởi xen kẽ nhau trong cùng một chúng sinh. Vì thế chúng ta đừng quá ngạc nhiên khi thấy một "người" vừa mới nói với chúng ta đủ mọi điều tốt đẹp nhưng sau đó lại cư xử như a-tu-la, súc vật, quý đố, v.v...; hay một con "vật" mà có khi lại có tình có nghĩa hơn cả con người. Điều này cũng chỉ ra rằng sinh thiên không phải là con đường thoát khổ rất ráo. Một khi phước báo, tức lực của nghiệp lành đã hết thì người Phật tử cũng không thể hiện hữu trong cảnh giới yên vui của cõi trời được nữa.

Khuynh hướng thứ hai là khuynh hướng thoát khổ nhờ đoạn trừ chấp Ngã. Ngã, hay Ātman, là một thuật ngữ của Ấn giáo, nhằm chỉ cho một thực thể thường hằng bất biến trong thân tâm mỗi người chúng ta, là quan niệm nền tảng của hầu hết các khuynh hướng triết học, tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau của Ấn-độ. Sau khi đức Phật giác ngộ, Ngài tuyên bố một Ātman như thế là không có thực; và sự tin tưởng vào một Ātma không thực như thế, tức chấp Ngã, chính là nguồn gốc luân hồi sinh tử của mọi chúng sinh. Vì thế, Phật tử muốn thoát ly luân hồi sinh tử mà không phá trừ chấp Ngã thì cũng giống như đi tìm lông rùa sừng thỏ. Đây là một việc làm hết sức vi tế, khó khăn, hoàn toàn nằm ngoài khả năng của một người Phật tử bình thường như chúng ta. Chúng ta chưa có được trí tuệ cần thiết để có thể nhìn thấy như Phật; nhưng chúng ta vẫn có thể tạm thời vượt qua chướng ngại này, không phải bằng khả năng quán chiếu mà bằng niềm tin không lay chuyển vào Phật pháp. Tuy nhiên, thực tế không luôn giống như chúng ta nghĩ. Chúng ta không tin có một thực thể như thế ở trong thân tâm chúng ta, nhưng chúng ta lại tin rằng chính sự hiện hữu của toàn bộ thân tâm chúng ta là một thực thể. Đây là

một sự ngu si không gì bằng của chúng ta. Bởi vì trong truyền thống triết học An giáo cũng như Phật giáo, làm sao có thể có cái gọi là thực thể (entité, entity) khi cái đó được hình thành bởi những cái khác. Và điều tệ hại nhất là cho dù chúng ta có được học hành tử tế để có thể lý giải rõ ràng rằng hiện hữu của chúng ta là giả hữu, là một chuỗi sinh diệt tương tục của các vận động thân và tâm, v.v..., thì chúng ta vẫn không buông bỏ được sự đeo bám, sự nắm bắt đối với chính thân tâm mình. Chúng ta vẫn thường xuyên xem thân tâm mình cũng như tất cả những gì thuộc về nó là của riêng mình; vì thế mà chúng ta luôn luôn yêu quý mình, quan tâm đến mình hơn người khác. Càng nỗ lực tích tập công đức, kiến thức, công phu tu học bao nhiêu, thì cái ta của chúng ta lại càng to lớn lên bấy nhiêu; cái ta của chúng ta càng to lớn thì sự yêu mến, ý thức bảo vệ nó lại càng mãnh liệt. Nói cách khác, càng nỗ lực phá trừ chấp ngã bao nhiêu, chúng ta càng làm cho cái ngã của chúng ta kiên cố và mạnh mẽ thêm, cho dù ý thức của chúng ta luôn nhắc nhở



là chúng ta không nên làm như thế. Sở dĩ ý thức và ngay cả ý chí của chúng ta bất lực trước tình trạng này là vì chấp ngã từ lâu đã trở thành một quán tính trong cái nhìn của chúng ta về bản thân mình; và giống như con mắt không thể nhìn thấy chính nó, chúng ta cũng sẽ không bao giờ nhìn thấy được cái mà chính nó là cái thấy của chúng ta. Như vậy, làm thế nào để thoát ra khỏi bế tắc này? Phật giáo dạy rằng giải pháp duy nhất là vứt bỏ. Không có sự đeo bám nào mà không có cái được đeo bám, cho dù cái đó chỉ là một ảo tưởng. Vì thế, nếu không đoạn trừ được sự chấp ngã thì chúng ta hãy vứt bỏ cái được gọi là ngã đó đi. Có nghĩa là chúng ta phải tập vứt bỏ chính thân tâm mình. Tất nhiên đây là điều rất khó khăn, nhưng chúng ta không thể làm khác hơn. Chấp ngã từ lâu đã là một thành phần của thân tâm chúng ta; không thể cắt bỏ nó mà không có sự đau đớn và tiếc nuối. Nhưng rõ ràng chúng ta không thể một mặt thì muốn thoát ly khổ đau, mặt khác lại nuôi giữ cái tạo ra khổ đau. Như vậy, chỉ còn lại một vấn đề duy nhất: chúng ta vứt bỏ bằng cách nào? Phật giáo dạy chúng ta thực hành sáu Ba-la-mật: bố thí, giữ giới, nhân nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ.

Ba-la-mật có nghĩa là bờ bên kia. Phật giáo ví đời người như một dòng sông, bên này bờ là khổ lụy, bên kia bờ là giải thoát, và Phật pháp là chiếc bè giúp chúng ta đi đến bờ bên kia. Như vậy, bố thí ba-la-mật là loại bố thí không giúp chúng ta tích tập phước đức để sinh thiên mà là phương tiện thủ thẳng để giúp chúng ta thoát ly khổ đau vĩnh viễn. Hai đặc điểm của bố thí ba-la-mật là không phân biệt và hồi hướng. Phật tử phát tâm bố thí cho tất cả chúng sinh trong tam giới, không phân biệt đó là ai; phát tâm bố thí tất cả những gì mình có thể có, không phân biệt đó là cái gì; và hồi hướng công đức bố thí đó cho con đường thoát khổ và tự thành

giác ngộ của tất cả chúng sinh. Với một phát tâm như thế, người Phật tử triệt tiêu mọi điều kiện sinh khởi các cảm thọ, ý tưởng, hy vọng, mong ước, v.v..., về bản thân mình; mà thay vào đó là sự tập trung toàn bộ năng lực thân tâm cho sự giải thoát của người khác. Vì sự giải thoát của chúng sinh là yếu chỉ của mọi tạo tác của người Phật tử vào lúc này. Không chỉ là bố thí, mà tất cả những gì người Phật tử có thể nghĩ ra được, làm được, nói được đều quy hướng về tất cả chúng sinh trong tam giới. Nói một cách rõ ràng hơn, trong hai mươi bốn tiếng đồng hồ của một ngày một đêm, mọi hoạt động thân tâm của người Phật tử đều lấy chúng sinh làm gốc. Ăn-uống-ngủ-nghỉ không phải để thỏa mãn những đòi hỏi của thân tâm mà để duy trì thân mạng làm phương tiện phụng sự chúng sinh; tích cực làm điều thiện, đoạn trừ điều ác không những để thanh tịnh mình mà để làm gương cho chúng sinh; nỗ lực tu học không chỉ Phật pháp mà còn tất cả các loại thể pháp, từ văn học, nghệ thuật, ngôn ngữ, kinh tế, chính trị, quân sự, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,

cho đến phong thủy, địa lý, tướng pháp, lịch pháp, v.v..., không phải để tích lũy kiến thức, tăng trưởng trí tuệ mà để mở rộng phương tiện tiếp cận, thông hiểu, và giúp đỡ các hàng chúng sinh khác nhau.

Người Phật tử phát tâm như thế, bố thí như thế, hồi hướng công đức như thế, tích cực làm lành tránh dữ như thế, chuyên tâm lo nghĩ đến chúng sinh như thế, không phân biệt cái này là ta, cái kia là người, cái này là của ta, cái kia là của người, v.v..., trong một ngày đêm như thế; cái đó gọi là thực hành giữ giới ba-la-mật, thực hành nhân nhục ba-la-mật, thực hành tinh tấn ba-la-mật, thực hành thiền định ba-la-mật, thực hành trí tuệ ba-la-mật. Tất cả năng lực của sáu ba-la-mật được tạo ra cùng trong một ngày một đêm như thế tích tụ thành từng nhóm (uẩn) trong thân tâm người Phật tử. Đó không phải là lực của loại nghiệp bất tịnh vì chúng được tạo ra hoàn toàn không có sự can thiệp của ý chí hay ý muốn tích lũy cho riêng mình (tư tâm sở); và đó cũng không phải là loại lực bị rò rỉ (hữu lậu) vì có khả năng dẫn dắt người Phật tử đến giải thoát tuyệt đối. Điều đáng nói hơn hết là người Phật tử hoàn toàn không hay biết trong mình đang hình thành các loại năng lực như thế để tác ý nắm bắt; và tự thân các năng lực này, cho dù đã được tạo ra bởi sắc thân, hay cảm thọ, hay tư tưởng, hay ý chí, hay ý thức độ sinh của người Phật tử cũng không có tính chất nắm bắt kỳ một đối tượng hữu lậu nào khác. Tại sao có thể như vậy? Vì trong quá trình thực hành các ba-la-mật người Phật tử được dạy rằng không được mong cầu công đức. Không mong cầu công đức là không tác ý chúng sinh được độ là nhiều hay ít, nỗ lực độ sinh của mình là lớn hay nhỏ.

Nói cách khác, vì không phát khởi từ ý chí tích lũy cho tự thân nên mọi việc làm của người Phật tử đều không được tâm thức ghi lại, tính đếm, đo

lường. Nói một cách khó hiểu hơn, người Phật tử có thực hành các ba-la-mật mà như là không thực hành gì cả. Bản thân mình, xem như không tồn tại đã đành, mà chính tất cả chúng sinh được nhằm đến cũng được xem như là huyền hóa. Đã đi trên con đường này thì Phật tử nên nhớ rằng “ly nước khiếm cung phải uống đến giọt cuối cùng”, phải ngày đêm tâm niệm sinh mạng chúng sinh chính là sinh mạng mình, nhờ chư Phật, chư Tổ, và chúng sinh nên hôm nay mình mới có cơ duyên biết được rằng còn có bờ bên kia để hưởng đến. Trong Phật giáo có vị thuộc vào hàng Long Tượng, suốt đời nguyện đem thân mình phụng sự chúng sinh, phá tà hiển chánh, hoằng truyền Phật pháp, bất kể Thanh văn tạng hay Bồ-tát tạng, Tiểu thừa giáo hay Đại thừa giáo, có khi dẫn thân vào chốn lao tù, ngày ngày vẫn không quên dâng chén cơm từ cúng dường chư Phật, thế mà khi đặt tên cho trú xứ của mình cũng chỉ dùng ba chữ bờ bên này, thì thử hỏi cái hạng “đạo thính đồ thuyết” như chúng ta, dựa vào cái gì để ngộ công cuồng tự cao tự đại cho rằng có chúng sinh đang được mình bố thí, mình đang đi đến “bờ bên kia”.



Đối với người không thực hành sáu ba-la-mật thì những gì vừa nói ở trên nghe như hý luận; nhưng đây là chuyện bình thường trong Phật giáo. Khi Nagasena gặp vua Milinda, và Bồ-đề Đạt-ma gặp vua Lương Võ đế, cả hai vị đều trả lời không biết khi được hỏi mình là ai. Không lẽ chúng ta lại cho rằng hai nhà sư này nói dối? Có nhiều cái rất trái ngược nhau về luận lý, nhưng khi được thực hành thì lại rất hài hòa và hỗ trợ cho nhau. Phật giáo cho rằng cái này có là vì cái kia có. Khi có một tự ngã phát tâm thực hành bố thí để tích lũy phúc đức cho tự ngã đó thì tất nhiên sẽ có sự tri nhận về sự hiện hữu của những chúng sinh nhận sự bố thí của tự ngã đó. Vậy khi một sự bố thí được thực hiện không do một tự ngã nào cả thì tìm đâu ra một sự tri nhận như thế về hiện hữu của những chúng sinh nào đó đang nhận bố thí. Chính nhờ sự thực hành như thế mà trong thân tâm của người Phật tử, bên cạnh những nhóm năng lực cố hữu có tính chất nắm bắt (thủ uẩn) dần dần hình thành các nhóm năng lực không có tính chất nắm bắt. Trong thuật ngữ Phật giáo, cấu trúc thân tâm của chúng ta gọi là nắm thủ uẩn (upādānaskandha), trong lúc cấu trúc thân tâm của Phật chỉ là nắm uẩn. Điều này chỉ ra rằng, người Phật tử thực hành sáu ba-la-mật như thế là bắt đầu hình thành trong chính mình hạt giống của thân tâm Phật. Đối với Phật giáo, đây cũng là điều bình thường, không có gì bí nhiệm hay huyền hoặc hay đáng ngạc nhiên, vì chính đức Phật đã xác nhận rằng Ngài đã thành Phật và các Phật tử sẽ thành Phật. Là Phật tử, ai dám cho đó là hý luận!

Với một sự thực hành như thế, từ ngày này sang ngày khác, từ đời này sang đời khác, từ hàng triệu năm này sang hàng triệu năm khác, các năng lực hữu lậu vì không có điều kiện phát triển sẽ dần dần bị thui chột cho đến khi mất hẳn, trong khi các năng lực vô lậu dần dần tăng trưởng cho đến khi người Phật tử thành tựu viên mãn Trí tuệ ba-la-mật.

Rõ ràng đó là một tiến trình quá dài đối với chúng ta, nhưng điều cũng lại rất bình thường trong Phật giáo. Không lẽ có người trong chúng ta vẫn hồn nhiên tin rằng đức Phật Thích-ca phát tâm xuất gia là nhờ nhìn thấy bốn cảnh tượng ở ngoại thành và Ngài thành đạo là nhờ trải qua một số năm khổ hạnh trong rừng và một số ngày đêm ngồi dưới gốc cây bồ-đề! Trên đây chỉ là một số nét đại cương về hai khả năng thoát khổ dành cho Phật tử tại gia, được rút ra từ hai tạng Thanh Văn và Bồ-tát trong kho tàng giáo điển của Phật giáo. Về lý thuyết, Phật-tử tại gia chúng ta vẫn có thể thực hành bất kỳ một phương thức tu tập nào được tìm thấy ở bất cứ hệ thống tu tập nào của Phật giáo. Mặc dù có sự khác nhau cả về mặt giáo pháp cũng như thực hành, nhưng tất cả các hệ thống, khuynh hướng trong Phật giáo đều có những điểm chung. Đó là tất cả giáo pháp đều xuất phát từ Đại Trí Và Đại Bi của chư Phật; tất cả các hệ thống, khuynh hướng tu tập khác nhau từ xưa tới nay đều đặt nền tảng trên ba pháp vô lậu là Giới-Định-Tuệ.

Ngay cả Tịnh Độ tông là hệ thống tu tập bị hiểu lầm nhiều nhất cũng không nằm ngoài nền tảng này. Phật tử Tịnh Độ tông phải quy y Phật-Pháp-Tăng và thọ trì năm giới căn bản. Phương tiện tu tập là xưng niệm danh hiệu Phật A-di-đà. Cứu cánh tu tập là nhất tâm bất loạn. Nhất tâm bất loạn là trạng thái định tối cao của bất kỳ hệ thống nào trong Phật giáo, vì đó là loại thiền định của chư Phật, A-la-hán và Bồ-tát. Năng lực thiền định này sẽ dẫn dắt Phật tử tái sinh vào cảnh giới tương ứng, tức là cảnh giới của Phật, A-la-hán, Bồ-tát. Ở cảnh giới này Phật tử tiếp tục tu học dưới sự hướng dẫn trực tiếp của vị Phật mà mình đã xưng niệm đến nhất tâm bất loạn, tức Phật A-di-đà, cho đến khi thành tựu A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề. Sau khi thành tựu rồi thì Phật tử muốn làm gì thì làm, tùy tâm sở dục, tùy ý sở tác, muốn vào cõi Ta-bà để độ sinh cũng được, mà muốn ở lại làm giáo thọ phụ giúp Phật như ngài Xá-lợi-phất cũng không ai cấm. Đó là tiến trình tu tập được thiết lập trên Tam Vô Lậu Học của Tịnh Độ tông. Trong chúng ta, vị nào nhờ túc duyên mà có sẵn tín tâm đối với Tam Bảo thì không nói làm gì, vị nào vì thiếu túc duyên nên chưa có đủ tín tâm thì chịu khó học hành cho tử tế để biết Tịnh Độ tông là gì. Vị nào nôn nóng muốn biết ngay thì hãy đi hỏi ngài Thân Loạn (Shinran, Thán Dị Sao) để biết yếu nghĩa của xưng niệm danh hiệu Phật A-di-Đà; và hỏi ngài Nagasena (Milindapañha) để biết đời nghiệp vãng sinh là gì.

Ở đây tôi xin trích dẫn trước một phát biểu của ông Edward Conze. Ông này sau khi bỏ cả đời người học tiếng Pali, tiếng Phạn, tiếng Tây Tạng, tiếng Tàu, tiếng Nhật, v.v..., làm phương tiện tìm hiểu Phật giáo từ gốc tới ngọn, cuối cùng đã nói về Tịnh Độ tông như thế này: “*Dès que nous en jugeons par le modèle de l’extinction du soi, le ‘bouddhisme de la foi’ est dans la ligne directe de l’orthodoxie bouddhique.*” (Le Bouddhisme dans son essence et son développement, Petite Bibliothèque Payot, Paris, 2002, p. 208).

PHẬT SỰ

Tâm Huy Huỳnh Kim Quang

ĐẠO PHẬT TRONG ĐỜI SỐNG

Hầu hết mọi người Phật tử Việt Nam đều không những có nghe biết mà còn thường xuyên sử dụng từ ngữ "Phật sự". Nhưng chính vì được nghe biết và sử dụng quá thông thường, cho nên, đôi khi chúng ta lại không có cơ hội để suy nghiệm về ý nghĩa thâm diệu của nó để ứng xử một cách kiến hiệu trong đời sống thường nhật. Cũng vì lý do này đã dẫn đến việc đánh mất tinh thần cốt tủy trong các Phật sự mà chúng ta đã, đang và sẽ thực hiện.

Vậy Phật sự là gì? Có lẽ không ít người trong chúng ta cho rằng đây là câu hỏi dư thừa. Vấn đề sơ đẳng như vậy mà còn phải hỏi hay sao? Đúng vậy, hiểu biết từ ngữ "Phật sự" một cách từ chương thì quả thật không khó. Nhưng làm được điều sau đây mới là khó: Bằng trạng thái tâm thức bình lặng, nghiêm túc suy nghiệm lại ý nghĩa uyên áo của việc làm "Phật sự" để hướng mọi hành tác của đời mình đến mục tiêu tối thượng.

Phật sự tức là "việc Phật". Trên bình diện tự giác, việc Phật tức là việc giác ngộ vô minh và giải thoát phiền não. Như vậy, làm Phật sự tức là thực hiện sự giác ngộ và giải thoát cho tự thân. Trên bình diện giác tha, việc Phật tức là việc mà đức Phật làm, đó là việc giáo hóa chúng sinh bỏ ác, làm lành, trong sạch tâm ý. Như thế, làm Phật sự tức là giáo hóa quần sinh để cho họ bỏ ác, làm lành, trong sạch tâm ý và đạt đến giác ngộ giải thoát. Trên bình diện giác ngộ viên mãn, việc Phật tức là công việc ấy tự nó là công việc viên mãn, là công việc khế hợp với lý tánh trung đạo không thiên chấp, là công việc mang bản chất của trí tuệ giác ngộ đốn phá vô minh và tâm đại từ bi cứu khổ độ sinh không phân biệt chủng loại, thân sơ, giai cấp. Do ý nghĩa này, làm Phật sự tức là học và thực hiện việc chuyển hóa mọi hành tác của thân, miệng và ý, mọi công việc của mình và người để làm sao cho mọi công việc ấy đều được viên mãn, đều được xa lìa những cố chấp, thiên chấp sai lầm, cục bộ, đều được thắp sáng lên bởi trí tuệ giác ngộ và lòng đại bi không biên giới.

Trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phẩm Phương Tiện, đức Phật dạy rằng:

*"Chư pháp tùng bản lai,
Thường tự tịch diệt tướng.
Phật tử hành đạo dĩ,
Lai thế đắc tác Phật."*

"Các pháp từ xưa nay,
Tướng thường tự vắng lặng.
Phật tử thực nghiệm đạo này rồi,
Tương lai sẽ được làm Phật."

Tướng vắng lặng của các pháp chính là không tánh. Khi dạy điều này, đức Phật muốn khai thị cho chúng hội rằng, bản thể hay nguồn cội của chúng sinh vốn là vắng lặng, không phải ngập tràn vô minh và các phiền não như hôm nay. Chỉ vì chúng sinh chưa có thể vén màn vô minh, rửa sạch phiền não trần cấu cho nên vẫn không nhận diện ra được bản chất thật của chính mình. Nếu nỗ lực tu tập các thiện pháp, thường xuyên quán chiếu các pháp bằng trí tuệ thâm sâu thì chúng sinh sẽ có ngày tỏ ngộ.

Nhưng chúng ngộ thật sự được đạo lý này để sống trọn vẹn trong đó thì hàng phàm phu với đầy đầy vô minh và phiền não rất khó thực hiện. Phàm phu từ bản chất tâm thức đến cấu trúc thể xác đều là sản phẩm của vô minh và phiền não. Khởi tâm, phát ngôn, hành động đều là động thái bắt nguồn hoặc bị chi phối từ vô minh và phiền não. Bởi vậy, ngay trong chính những việc thiện mà phàm phu làm cũng không thoát khỏi sự trói buộc của vô minh: làm với cái tâm phân biệt chủ khách nhân ngã, phân biệt thân sơ, phân biệt phước báo quả vị, được khen thì vui mừng hơn hờ, bị phê bình chê trách thì phiền não sân si, thấy người làm việc thiện tốt hơn, thành tựu hơn, được người đời tán dương hơn thì đổ kỹ rồi sanh tâm phả hoại, thấy người làm việc thiện gặp nhiều chướng duyên thất bại thì hoặc là mừng thầm, hoặc là không phát khởi một chút thiện tâm thương xót, nhìn người thì chỉ thấy toàn là khía cạnh xấu của họ mà không bao giờ biết rằng chính mình cũng không khá hơn, v.v...

Trong tất cả những thuộc tính của vô minh và phiền não thì "chấp ngã" đứng đầu. Nhìn các pháp mà không quán thấy được rằng nó chỉ là một tập hợp giả tạm của các duyên, nó không có tự tính, nó là không, nó vốn vắng lặng thì đó chính là trạng thái chấp ngã, là sự thừa nhận các pháp thật hữu. Bằng vào cái tâm hữu ngã ấy mà tư duy, nói và hành động thì chỉ dẫn đến chỗ kết nghiệp để lần quẩn trong ba cõi sáu đường.

Chính vì vậy mà trong Kinh Hoa Nghiêm đức Phật đã ân cần chỉ giáo:

"Vong thất bồ đề tâm, tu chư thiện pháp, thị danh ma nghiệp."

Thực hiện các điều lành mà quên mất tâm bồ đề thì không khác gì là hành tác của ma.

Ma nghiệp chính là hành tác bị chi phối bởi vô minh. Tâm bồ đề là tâm Phật, tâm giác ngộ, là trí tuệ giác ngộ quán chiếu các pháp vốn vắng lặng, không có tự tính, không có thật ngã, là tâm trên cầu làm Phật, dưới cứu khổ quần sinh. Thật ra từ



tâm chúng sinh đến tâm Phật vốn không có biên tế. Vì bản thể vắng lặng của các pháp thì không có tên gọi, không Phật cũng không chúng sinh. Mê vô minh chấp ngã chấp pháp thì là chúng sinh. Giác ngộ chân tánh siêu việt có không thì là Phật.

Cho nên, làm Phật sự thì đừng bao giờ quên mất tâm bồ đề dù là trong bất cứ hoàn cảnh nào, bởi vì quên mất tâm bồ đề thì đó không còn là Phật sự nữa.

Nếu đem tâm chúng sinh làm Phật sự thì chỉ là xây dựng thêm thành trì kiên cố của vô minh phiền não, chỉ là tạo thêm nghiệp chướng để tự trói buộc mình, rồi sẽ không tránh khỏi phải thọ nhận quả khổ. Ngay trong chính sự phát tâm bồ đề cũng còn nhiều sắc thái sai biệt khác nhau, nếu không có trí tuệ tuyển trạch thì không tránh bị sai lạc. Vì vậy, trong bài văn Khuyến Phát Bồ Đề Tâm, ngài Thật Hiền đã nhắc nhở:

"Biết tám sắc thái khác nhau trên đây là biết cứu xét, biết cứu xét thì biết lấy bỏ, biết lấy bỏ là có thể phát tâm. Cứu xét như thế nào? Là coi cái tâm của ta phát ra, trong tám sắc thái trên đây, nó là tà hay chánh, chân hay ngụy, đại hay tiểu, thiện hay viên. Lấy bỏ như thế nào? Là bỏ tà, ngụy, tiểu, thiên, lấy chánh, chân, đại, viên. Phát tâm như vậy mới được gọi là chân chánh phát bồ đề tâm." (Phát Bồ Đề Tâm, Thích Trí Quang dịch).

Người làm Phật sự là hưng phát một thế nguyện vĩ đại quyết tâm thành tựu quả vị giác ngộ tối thượng như đức Phật. Cho nên, lấy Phật sự để chuyển hóa mình và người, để thấp sáng hạnh nguyện siêu việt của chư Phật, để làm biểu tượng đặc thù cho nền đạo lý giải thoát và giác ngộ giữa nhân gian tầm tối. Trong cuốn Người Xuất Gia, Hòa Thượng Thích Trí Quang đã viết:

"Người Xuất gia hướng dẫn tín đồ, không phải đem con người của mình ra hướng dẫn mà là hướng dẫn bằng tư cách xuất gia của mình. Sự sinh hoạt chính là một trong tư cách đó. Tư cách đó có hợp chánh pháp mới hoàn thành nhiệm vụ 'hóa tha' được."

Cụm từ "con người của mình" mà Hòa Thượng Thích Trí Quang dùng là nói đến bản chất phàm phu vô minh phiền não chưa tu tập để tẩy trừ, là cái chấp ngã tồn tại. Còn cụm từ "tư cách xuất gia" là chỉ cho phẩm chất đạo đức giác ngộ và giải thoát mà người xuất gia thực hành để có được. Trong ý nghĩa đó, đem bản chất phàm phu vô minh phiền não để làm Phật sự thì không hợp với chánh pháp. Ngay trong sinh hoạt thường nghiệm cũng vậy, người con Phật phải thể hiện ý thức tự giác và giác tha trong mỗi giây phút, trong mỗi sự việc. Nếu không như vậy thì dù cho có làm bao nhiêu điều mà mình tự gọi là "Phật sự" cũng không đem lại lợi lạc gì cho sự nghiệp giải thoát khổ đau của mình và người.

Đạo Phật có mặt, các tổ chức Phật Giáo ra đời là để vận dụng phương tiện trong mục đích mang lại sự giác ngộ và giải thoát cho mình và tha nhân. Chính vì vậy mà những việc làm giá trị ưu việt ấy mới được mệnh danh là "Phật sự". Là người con Phật, nếu muốn đền đáp công ơn giáo hóa sâu dày của Ngài thì xin hãy làm cho ý nghĩa của "Phật sự" thêm bừng sáng, thêm hiệu năng, thêm cao quý, thêm màu nhiệm, xin đừng biến "Phật sự" thành "thế gian sự", thành "chúng sinh sự."

(trích Từ Mảnh Đất Tâm)



6 BÀI HAIKU (27-32)

*Thế gian dậy cả chưa?
một mình tôi cất bước
bên trong thành phố mưa.*

*Sương mù ở khắp nơi
bóng con nai sừng tấm
hiện lên cuối chân trời.*

*Bệnh viện bên kia đường
tôi tìm về căn hộ
nhờ tiếng còi cứu thương.*

*Điện thoại réo liên hồi
hoặc có người đến viếng
hoặc có ai lia đời.*

*Chim oanh lặng trên cành
radio báo bão
ngay trong ngày đầu xuân.*

*Còi báo động lạng rồi
biển sương mù trên núi
đổ dần về phía tôi.*

thơ PHÁP HOAN

Truyện cực ngắn

STEVEN N.

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT



TẶNG HỤỆ LỰC TRIỆU THẦN KHAI

Sinh nhằm thời đại Nam – Bắc triều, xuất thân là con nhà nghèo vùng Kinh Triệu nhưng thiên tánh thông minh lại tài hoa, quanh năm đi chép thuê cho người, nhân đó mà đọc hết sách trong thiên hạ, tự học thành tài. Ban đầu ngài mê Lão – Trang lắm, tuy nhiên sớm nhận ra không đáp ứng được chí hướng, mãi đến khi đọc *Duy Ma Cát Sở Thuyết kinh* thì ngộ ra mà thốt lên: “Nay mới biết được chỗ về”.

Ngài bái ngài Cư Ma La Thập làm thầy về Cô Tang, đến Trường An tiếng tăm vang lừng. Bọn Nho gia kinh thành không sao luận lại. Ngài trở thành bậc “Giải không đệ nhất”, ngộ tánh không, làm cho Trung Quán Luận của Trung Nguyên không kém gì Tây Trúc. *Triệu Luận, Bảo Tạng Luận* do ngài viết ra trở thành những bộ luận lớn mà người tu học xưa nay lấy làm sách gối đầu. *Triệu Luận* là tác phẩm kinh điển quan trọng của triết học Phật giáo Trung Hoa. Ngài vạch ra các lý: Thống nhất tương đối – tuyệt đối, hiện tượng – bản thể; đối nghịch nhưng thống nhất nhau... Ngài tổng hợp tư tưởng Ấn – Hoa, từ đó Đại Thừa Trung Quán Luận đứng vững và mang sắc thái mới của Trung Hoa.

Năm 31 tuổi, ngài thọ nạn, bị vua nhà Hậu Tần chém đầu, trước khi thọ hình ngài bình thản đọc bốn câu:

*“Tứ đại vốn không chủ
Ngũ ấm gốc cũng không
Đưa đầu nhận kiếm bén
Như chém làn gió xuân.”*

TẶNG HỤỆ LỰC ĐỆ NHẤT DUY THỨC ĐÔNG ĐỘ CỬ TRẦN TRẠ PHỤNG HIỆN NHẤT THỜI TẢ KINH ĐÀ TỰ VỊ THUYẾT PHÁP

TRIỆU THẦN KHAI HY HỮU HÀNH GIẢ BẮC TRUYỀN MÀN THIÊN HOA CÙNG DƯƠNG VẠN ĐẠI TRUYỀN THƯ LƯU BÚT NHẠO TỬ SANH.

TÂM

Thầy giảng pháp: “Nhất thiết duy tâm tạo”, “Tướng tòng tâm sanh”... Phật tử nghe, có người

hiểu, có người không hiểu. Riêng lão Ất thì hồ nghi, hỏi:

- Cái gì cũng cho là tâm, vậy tâm là cái gì?

Thầy biết cố giảng thế nào cũng không làm cho lão hiểu được khái niệm tâm, càng giảng càng e rã rời, bởi vậy thầy phương tiện:

- Có anh tài xế lái xe bus, anh ta chạy ẩu và phạm luật bị cảnh sát tuần tra chặn lại cho giấy phạt. Anh ta cãi: “Sao phạt tui, phạt cái xe bus này mới phải”. Hai người cãi qua cãi lại không thôi. Vậy thì giờ lão Ất cho là ai đúng ai sai?

Lão Ất hớn hờ:

- Dễ ợt mà, dĩ nhiên là phải phạt anh tài xế, xe bus chỉ là phương tiện còn anh ta lái mới là chủ đạo.

Thầy cười, hướng về đại chúng và lão Ất:

- Tài xế chính là cái “tâm” đấy! “Tâm” này đang tạo tác, đang chủ tể cái việc lái xe phạm luật.

Lão Ất ngồi im, ngẫm nghĩ.

VÔ MINH ĐẾN THỂ LÀ CÙNG

Xíu cùng với anh em mình: Giọt Cà, giọt Xinh, giọt Sốt, giọt Điệu, giọt Ut... được bọn người đưa vào vào làm mát hệ thống lò phản ứng hạt nhân. Thế rồi cả bọn bị nhiễm phóng xạ nguyên tử nên người ta nhốt trong những cái bể không lồ và kiên cố. Bọn người với bao nhiêu miệng lưỡi lập tức lên án anh em nhà Xíu:

- Những giọt nước độc hai nguy hiểm vô cùng, dính phải thì bị ung thư, máu trắng, đổi gene, dị dạng như chơi.

Bọn truyền thông, mạng xã hội té nước theo mưa:

- Những giọt nước gây ô nhiễm môi trường, tàn hại đời sống tự nhiên và con người...

Xíu thì thầm với những người anh em:

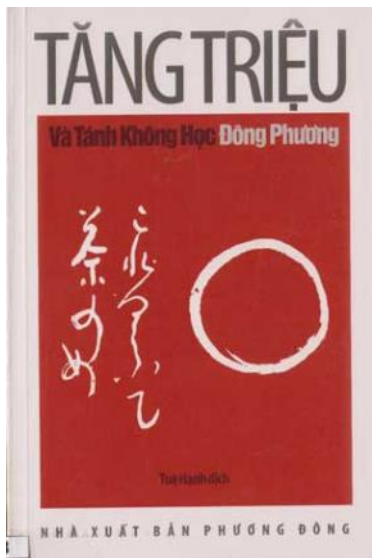
- Bọn người thông minh chế ra bao nhiêu thứ phục vụ đời sống của họ nhưng cũng vô minh chế ra những thứ huỷ diệt đời sống. Giữa thông minh và vô minh rất là mong manh.

Giọt Cà gật gù:

- Bọn người vô minh chế ra những thứ tự hại mình, tàn hại lẫn nhau, tàn hại cả môi trường và muôn loài... Rồi bọn người cầu nguyện ơn trên cứu rỗi, xin tha tội, rửa tội, ban phước... Chẳng có ai cứu được bọn họ. Vấn đề bọn họ tạo ra thì chỉ có chính bọn họ tự giải quyết lấy, vô minh đến thể là cùng!

Nằm trong bể kín, giọt Cà buồn tình mằn thọt:

*Ừ thì cũng thật thông minh
Dựng lên, huỷ diệt vô tình vậy a!
Vô minh thâm trọng đến là
Bọn người một cõi Sa Bà quẩn quanh.*



NGƯỜI MÙ DẮT NGƯỜI ĐI

Xứ quờn càng lúc xem ra sâu vào mặt pháp, kinh tế coi mỗi có khá hơn trước nhưng đời sống văn hóa, tinh thần, đạo đức, tâm linh sa sút trầm trọng: Gái đi lên mặt dạy đời, trộm cướp lên ngôi nói đạo đức, tà sư dâng đàn nói xàm làm bậy... Bắc phải có kẻ rao giảng:

- Vong đòi bao nhiêu tiền thì cúng cho nó, thà mất tiền hơn là mất mạng!

Nam bang đầu chịu thua:

- Người sắp sanh hãy niệm danh hiệu Bồ Tát, chữ Tát phải tác cho to thì đứa con tự động vọt ra.

Cũng Nam bang nhưng kẻ khác lại xưng:

- Hát karaoke thì kiếp sau làm ma cầm, đi dụ lịch thì kiếp sau què, đọc báo thì kiếp sau ở chỗ nước dơ, đen, hôi thối...Con gái không cần lập gia đình, cứ lên đây tu với sư phụ...

Chưa hết, ông ta còn mua có bằng tiện sĩ trong khi chưa học hết phổ thông mới ghê. Ấy vậy mà ông ta có hàng chục ngàn đệ tử say mê nghe ổng nói xàm. Thiên hạ dậy sóng, dân mạng rần rật chửi bới. Quan quyền lúc trước thổi ổng đu đủ cho ông ta giờ quay xe chối bỏ... Trong vô số lời bình trên mạng, người ta đọc thấy có một lời bình khá chí lý và còn mang hơi hướm lời Phật năm xưa:

- Hậu quả của thiếu chánh kiến, không biết giáo lý căn bản.

Người mù dẫn dắt người đi

Nói xàm làm bậy mà vui nổi gì

Mê muội ngoác miệng cười khi

Phi báng Phật pháp tội thì chí nguy.

HỌP LỚP

Tụi bạn tổ chức họp lớp, bạn bè gặp lại sau mấy mươi năm ra trường, giờ người nào cũng vợ chồng con cái đùm đê, không ít kẻ làm lớn danh phận ông họ bà kia. Hội trường cũng bằng rộn khẩu hiệu đồ lòm, có hoa hòe hoa sồi, diễn văn khai mạc, đại biểu ưu tú phát biểu... Đã vậy mọi người còn gắn trên ngực cái thẻ giấy cỡ ba ngón tay có đính nơ và in họ tên... trông cứ như thẻ bài mà mấy ông thần phó hội ở Ba Đình. Thôi thì khỏi phải nói, ai nấy mạnh miệng khoe công danh sự nghiệp, khoe tiền của, khoe đủ thứ... Thăng Tân hỏi Thăng Tạo:

- Giờ mày làm gì?

- Tao làm ở hàng không.

- Ngon ghê vậy ta, dzô mách rồi, khảm luôn!

Thăng Tạo cứ cười mím chi, không ừ mà cũng không cãi. Thăng Thăng mang ly đến cụng nghe hai đứa đối đáp, nó cười to:

- Ngon gì mầy, ăn hàng ở không đấy!

LÀM BÁO

Sau khi ra trường, bạn bè ly tán khắp bốn phương. Kể thì về quê mưu sinh, người bám trụ thành phố. Đường công danh có không ít lên ngôi cực phẩm, ngồi ghế chủ tiệm nước. Kể trung bình thì cũng ông họ bà kia danh giá lắm. Riêng một số bạc phận thì long đong chẳng nên ông nên mụ chi.

Nhờ mạng xã hội mà bạn bè nhận ra nhau. Thăng Sự hỏi Thăng Lý:

- Hồi năm mày học Hán - Nôm, vậy giờ làm gì?

- Tao xem phong thủy, mở khoa tướng số. Còn mày thì sao?

Thăng Sự bảo:

- Tao học khoa thông tin nên giờ làm viết văn làm báo.

Thăng Ngôn xía vô:

- Nó toàn viết cho báo chợ thôi, văn nó dở ẹt ai thèm đọc, ờ mà cũng có chút gỡ gạc là nó còn viết cho mấy tờ báo đạo.

Thăng Lý sợ thăng Sự mắc cỡ e sẽ giận. Nó lanh lẹ thổi bạn nó lên bằng đôi câu đối:

**BẢO ĐỜI BƠI ĐÀO CHUYỀN BUỒN VUI THỂ SỰ
LÝ LUẬN CHỮ NGHĨA HỈ LỘNG NHƠN GIAN MẶT
MÀY TỈ TỜ**

**BẢO ĐÀO BAO ĐÁO VIỆC ĐỘNG TÌNH THIỀN
MÔN CHÍNH CHỦ NGÔN TỬ TRANG NGHIỆM PHẬT
PHÁP THẦN TRÍ TỒ TƯỜNG.**

CƯỜNG QUỐC

Thế Vận Hội kết thúc, đoàn xứ quờn về tay không, báo chí tung hô: "Thua trên thế thắng, ngoạn nghệ thể thua..."

Có người cười:

- Vô địch ao làng, ra biển lớn thì mới biết đâu chơn đâu giả.

Bọn dư luận viên lập tức nhảy vào đại ngôn:

- Xứ mình mấy ngàn năm văn hiến, lãnh đạo tài ba, quân ta anh hùng đánh thắng ba thằng đế quốc, nhằm nhò gì ba cái huy chương lẻ tẻ. Xứ mình vẫn là cường quốc vô địch, bách chiến bách thắng..."

Người kia vẫn cười:

- Ừ thì xứ mình là cường quốc bán vé số, cường quốc ăn xin, cường quốc cạp, cường quốc thơ, cường quốc nói xàm làm bậy, cường quốc xào ngôn mỵ ngữ với những câu chữ tối nghĩa: "áo mưa phương tiện, thực phẩm chức năng, xâm chân mày phong thủy, phá nốt ruồi cải mệnh, chấm son cung tài lộc, chè dưỡng nhan..."

Chưa hết, có người lại góp thêm:

- Nay xứ mình là cường quốc hoa hậu, năm rồi có cả 200 cuộc thi.

Dân mạng cười ngặt nghẽo, cười rưng rưng, cười bò lăn bò càng, cười ra nước mắt... khiến đám dư luận viên nổi máu côn đồ, chửi bậy:

- Đồ phản động, đồ thù địch, đồ chống phá... Có biết bố mày là ai không? Chúng ông sẽ gô cổ lủ chúng mày!

Nghe vậy, một người chột sáng mắt ra và thốt lên:

- Oh, vậy là thêm danh mới, cường quốc gô cổ người dám nói sự thật!

**Steven N
Georgia, 0924**





Tâm Sự Mùa Đông

THÍCH NỮ VẠN HIẾU

(Trích Hương Đạo Trong Đời 2022)

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Đài Loan, một buổi sáng an yên, tôi đang nhìn cảnh vật bên ngoài qua khung gian nhỏ bé của khung cửa sổ.

Ngoài sân, trời đang mưa và những giọt nước đang chảy thành dòng vào lòng đất. Tôi bắt đầu nghe thoang thoang hương của mùa đông đang len trong gió. Mùa đông làm ta cảm nhận rõ sự hiện diện của những miền băng giá trong tâm hồn, mùa của màu hạnh phúc và của nỗi buồn, của từng cơn gió lạnh, thổi tung bay chiếc khăn choàng ấm áp và nỗi cô đơn của một lữ khách xa xứ.

Ngày còn bé thường hay xem phim, tôi thấy phong cảnh trong phim đẹp mê lòng người, cứ ngỡ chỉ có trong các câu chuyện cổ tích. Khi bước chân qua vùng đảo nhỏ xinh đẹp này, tôi biết mình không phải đang mơ, mà đó là một sự thật.

Phật học viện nơi tôi ở, được bao quanh bởi những cánh đồng hoa sắc sỡ đủ màu sắc. Chiều chiều, còn gì thú vị hơn khi thong thả dạo quanh các ngõ nhỏ, lắng nghe gió hát bản tình ca mùa Đông, và ngược đôi mắt lên, đếm từng chiếc lá vàng cuối cùng của mùa Thu còn sót lại, ngắm nhìn những lộc non bắt đầu đâm chồi xanh. Có những ngày rào bước một mình cảm giác thật lãng mạn và ngồi giữa cánh đồng hoa trên khe các con đê hưởng thụ chiếc bánh nóng, cắn từng miếng thật nhẹ để cảm nhận vị nóng thấm vào đầu lưỡi, làm ấm cho cái bụng đang biểu tình giữa cơn gió lạnh buốt. Còn gì hạnh phúc hơn, khi các Sư Thầy cũng đi dạo, thế là người cầm sáo, người cầm đàn và đàn cho tôi nghe những bản nhạc không lời đầy thi vị của đất nước các bạn. Những cuộc gặp gỡ không hẹn mà gặp, nó khiến tôi cảm thấy cuộc đời này thật đáng sống, thật đẹp, cho dù phải trước còn biết bao phong ba bão tố trước mắt, chỉ như vậy thôi tôi đã cảm thấy ấm lòng người xa xứ.

Có lẽ tôi yêu mùa Đông, bởi

cảm giác lạnh lẽo và ấm áp xen lẫn nhau trong từng dòng cảm xúc mà chỉ Đông về mới có thể cảm nhận thật rõ rệt và sâu sắc trong chính tâm hồn của tôi. Tôi cũng không hiểu vì sao cứ mỗi mùa Đông về tôi hay buồn, những nỗi buồn mênh mang vô hạn, những nỗi buồn bàng khuâng chẳng biết từ đâu đến. Hay chính cái lạnh đã thổi nỗi buồn vào sâu trong trái tim tôi, để tôi hay suy tư về một niềm niềm hạnh phúc mà chỉ mùa Đông mới cảm nhận hết được. Cái lạnh làm mỗi người sống chậm rãi hơn đôi chút, và đôi khi giống như đi chậm lại quãng đường, mỗi người lại cảm thấy thêm vững tâm, chắc chắn hơn về cuộc sống này. Mùa Đông giúp tôi cảm nhận rõ về từng góc ngách tâm hồn của mình mà bấy lâu nay tôi bỏ quên, hay mùa Đông đã giúp tôi hâm nóng lại những miền ký ức của tuổi thơ.

Mùa Đông của một chú tiểu

Năm 2005, tôi theo đám bạn trong xóm đi đến chùa chơi. Tuổi thơ tôi cũng không hiểu gì về chùa hay giáo lý nhà Phật. Tôi chỉ thường coi phim kiếm hiệp và biết các Sư phụ ở chùa có phép thần thông. Tôi cũng muốn có phép thần thông bay lên trời, muốn được học giỏi để không bị ai chê cười. Suy nghĩ của một đứa trẻ trong tôi cứ vậy được hình thành và cho đến mùa hạ năm 2006 tôi đã chính thức được xuống tóc xuất gia. Với cái tuổi còn bé tí, không hiểu gì về con đường xuất gia, nhưng tôi biết tôi phải ngoan không được làm ba mẹ buồn, phải chăm học, chăm tu Sư phụ mới cho tôi gặp ba mẹ. Con đường trở thành chú tiểu không chỉ có màu xanh, mà con đường ấy là một quá trình đầy gian khổ đối với những đứa trẻ chỉ biết ăn, ngủ và học như tôi.

Tôi được huấn luyện qua các thời khóa thức khuya dậy sớm, cốc cốc keng keng lại vội xếp hàng cầm chén đi ăn; ăn xong lại kinh hành niệm Phật để niệm ơn đàn na tín thí, tụng Kinh bái sám không vắng một thời nào. Thời đó, những ý nghĩ của một chú tiểu như tôi rất đơn giản, thích được đánh chuông, gõ mõ, thích được thuộc Kinh như Sư phụ, thích được nấu ăn ngon như Sư chú, thích được đắp lên mình chiếc vàng y mà Sư phụ và Sư chú rất trân quý. Sư phụ tôi và Sư chú cũng rất hiểu tâm lý của mỗi đứa trẻ như chúng tôi, rất thích bánh kẹo, chính vì thế cứ mỗi ngày Sư Phụ và Sư Chú sẽ giao cho tôi phải học thuộc 10 câu Chú Lăng Nghiêm thì Sư phụ cho tiền chạy xuống xóm mua một que kem; còn nếu bữa nào không học thuộc tôi sẽ bị quỳ hương, vừa quỳ vừa học bài, nhưng động lực khiến tôi không bao giờ muốn quỳ hương vì tôi còn có bốn người bạn cùng xóm cũng xuất gia chung với tôi, tôi sợ tôi sẽ bị các bạn chê cười, sợ Sư phụ gọi ba mẹ vào mắng vốn tôi không ngoan và cứ thế tôi không bao giờ muốn sai phạm.

Dần dà theo năm tháng, tôi cũng không còn ngoan ngoãn như ban đầu nữa. Tôi còn nhớ khi còn là một chú tiểu tôi cũng lì lợm, lúc nào cũng làm đầu đàn dẫn mấy huynh đi hái trộm trái cây đầu mùa. Trên mảnh đất Ban Mê đầy nắng và gió, cái nắng và cái gió không mang tên mà nó mang một vẻ hoang dại đặc trưng của vùng miền, mảnh đất bazan đầy hoa màu, bông trái. Nơi tôi xuất gia là một tịnh thất trồng toàn sấu riêng, chôm chôm, cà phê, và một vài loại cây xen kẽ đủ loại như mít, ổi, xoài, măng cụt, sớ ri và nhiều loại trái cây khác. Tôi còn nhớ như in, cứ trái cây đầu mùa Sư phụ và Sư chú tôi dặn: "Các con không được hái, vì trái đầu mùa phải dành cúng Phật." Tôi thấy có bày cây chôm chôm chín

vàng ươm, thậm chí là xà xuống mặt đất vậy mà vẫn chưa được ăn! Thế là trưa sau giờ ăn, tôi rủ mấy huynh đệ đi khóa công và chia mỗi người một gốc cây, hái ăn xong chúng tôi lấp vỏ lại leo lên giường ngủ. Nhưng làm sao qua mắt được Sư Phụ và Sư Chú! Thế là hỏi ra đứa đầu đàn như tôi sẽ bị phạt nặng hơn các bạn khác. Sư Phụ và Sư Chú cũng không quên dạy chúng tôi rằng: "Dù lá cây công có người khác chưa cho vẫn không được lấy, hưởng hồ các con ăn trộm và nói dối, lần này tha lần sau là Sư Phụ gọi ba mẹ nghe chưa?" Dạ và vâng vâng đấy, nhưng với tính khí của một đứa trẻ hơi hiểu kỳ như tôi thì không thể nào lại ở yên.

Lần sau tôi chú ý có một cây xoài Ấn Độ ra 3 trái đầu tiên to lắm! Có một trái nó bị cuốn trên tán lá không ai thấy, nó vừa xanh vừa đỏ lử. Tôi thấy nó đẹp lắm ước gì được ăn ngay và liền. Thế là tôi lên bẻ một trái, ngồi dưới gốc cây ăn ngon lành, tận hưởng trời đất thật trong xanh, ăn hết xong phi tang vật chứng. Lần này thì Sư Phụ và Sư Chú tôi không biết. Nhưng có một điều khiến tôi rất hối hận, vì Sư Phụ tôi đã dặn "Trái cây lần đầu mới ra các con không được hái, vì các con hái thì những lứa sau trái sẽ bị nứt," mà đúng thiệt ý như rằng tôi cũng chẳng hiểu tại sao, nhưng cứ đến mấy mùa sau trái nào ra thì sẽ bị nứt ra và bị thối. Tôi cảm thấy tôi đã sai! Tôi thương tiếc cho cây xoài, tôi thương tiếc cho công sức của Sư Phụ và Sư Chú bỏ ra vun bón và chăm sóc, nhưng chỉ vì sự tình nghịch của một đứa như tôi mà cây xoài ấy sau này đã bị chặt bỏ để thay một cây mới.

Năm dài tháng rộng cứ thế trôi qua bao mùa mưa nắng và để lại trong lòng tôi những mùa Đông buốt giá, khắc nghiệt. Gió mùa tràn về cũng là lúc báo hiệu mùa đông đã đến, khung trời âm đạm không còn trong xanh và những đám mây lửng lơ trôi biến mất thay vào đó là một màu xám xịt. Cái lạnh khắc nghiệt và đường phố cũng ít sinh động hơn thường lệ. Làn gió mang theo hơi khô lạnh làm thời tiết hanh hao hơn. Tôi rất nhớ cái cảm giác đi học thêm trong đêm tối, với con đường im ắng, vắng lặng, hòa quyện mùa hoa sữa thơm thơm bên ven đường. Vì được ăn học trên thành phố, nên tôi càng phải phấn đấu bằng các bạn. Tôi là một chú tiểu có trái tim không an

phận, chính cái không an phận như thế nên tôi cần phải nỗ lực phấn đấu nhiều hơn. Lên đến lớp 8, tôi được bồi dưỡng thi học sinh giỏi Văn cấp trường, Hóa cấp thành phố, và Lịch sử cấp Tỉnh. Lúc này Sư Phụ tôi cũng đầu tư cho tôi ăn học, nhưng tôi cảm thấy rất cô đơn - vì lúc này Sư Phụ tôi đã có một ngôi chùa mới, các huynh đệ cũng theo Sư Phụ, chỉ riêng tôi xin ở lại với Sư Chú. Vài tháng sau, Sư Chú tôi cũng bắt đầu đi học Trung cấp Phật Học, thế là tịnh thất chỉ có một mình tôi.

Cũng con đường hằng ngày đi học, tối lại đạp chiếc xe đạp cọt kẹt đi qua khắp nẻo đường trong thành phố, trong ký ức của tôi vẫn không bao giờ quên hình ảnh của một cụ bà bán bánh ngay còn đường Lê Quý Đôn gần trường học của tôi.

Bà rất quý chú tiểu như tôi, ngày ngày bà đều thấy tôi đi học về một mình trên chiếc xe đạp cũ kỹ. Vào mùa Đông bà thường chiên chuối chiên để bán và lúc nào bà cũng canh gần 20h30 bà sẽ gói cho tôi những miếng bánh chuối chiên nóng thơm ngon. Dạo quanh thành phố, bụng thì đói mà gió thổi vù vù bên tai thì còn gì vui hơn là một miếng bánh chuối nóng. Đây cũng là món bánh chuối đi theo suốt cuộc đời một chú tiểu như tôi khiến tôi nhớ da diết nhất, món bánh chuối làm tôi gợi nhớ mùa Đông êm đẹp của quê hương; ăn kem lạnh mùa Đông để cảm nhận giá trị của sự ấm áp, thật sự không có gì hạnh phúc bằng. Đôi lúc tôi tự hỏi bản thân, bà già rồi bà không lạnh sao ta? Ban ngày thì dưới cái nắng chói chang bà bán từng viên kẹo, từng ly nước; tối đến trong màn sương đêm giá lạnh bà phải vất vả chiên từng miếng bánh chuối, mặt mũi thì lem luốc tôi thấy thương bà vô cùng. Nhưng tôi biết, cũng chính vì cuộc sống mưu sinh bà còn trách nhiệm với con cái, với gia đình thân yêu của bà. Ngay lúc này tôi bất giác nhận ra một điều, mùa Đông của những người nghèo là những mùa Đông cơ cực, nhập nhò, gian nan, lo âu và tuyệt vọng; nhưng bà vẫn chọn làm, vì bà nhìn thấy gập ghềnh phía sau con đường bằng phẳng lo âu, phía sau của sự phấn đấu, phía sau của sự tuyệt vọng là hy vọng. Phía sau bà không một bóng người nên bà không dám

ngã xuống, vì bà biết có tiền mới có sức lực, có tiền mới có tôn nghiêm, có tiền mới có khả năng tạo ra cuộc sống vô cùng tươi đẹp.

Ký ức về mùa Đông xa xưa ấy đôi khi vẫn hiện hữu, rõ nét và đầy đủ. Thỉnh thoảng tôi vẫn còn cảm nhận được hơi thở của mùa đông ấy, mùa hoa sữa ấy, mùa đông mà tôi từng rất yêu thương, mùa đông mà tôi thực sự cảm nhận được một chiếc bánh chuối nóng có ý nghĩa thế nào? Một chiếc bánh chuối là đủ để sưởi ấm cả một mùa đông, sưởi ấm một tâm hồn, một trái tim của một cụ già và một đứa trẻ như tôi. Tôi luôn cảm thấy biết ơn bà; tôi luôn tự nhủ với lòng sau này nếu tôi có trở thành một Sư cô thì tôi cũng sẽ quay lại hỏi thăm và trả ơn bà đối với tấm lòng của một Sư cô như tôi. Ấy thế, nhưng tôi vẫn chưa một lần quay lại để nói lời cảm ơn đến bà.

Hằng ngày ngoài việc tụng kinh và tự nấu ăn, thêm phần học thế học, tôi phải tự trưởng thành trong tất cả mọi công việc. Cũng bắt đầu từ khi ở một mình tôi có thêm biệt danh "thần tiên tỷ tỷ." Hằng ngày tôi đều bắt đầu công việc của một chú tiểu, tôi không dám làm sai lời Sư phụ dạy. Mọi người trong xóm dần dần đã quen mắt với hình dáng một chú tiểu lẳng lể đi học về, chào hỏi lễ phép và họ rất có thiện cảm với tôi. Thế là mỗi lần các cô chú đi công việc, đều gửi gắm các bạn nhỏ lên chỗ tôi. Tôi nấu ăn cho các bạn nhỏ ăn, dạy các bạn nhỏ phải siêng học, và hiểu kính ba mẹ, ban đầu chỉ một, hai đứa. Dần dần về sau, các bạn mỗi ngày một đông, ba mẹ các bạn thấy các bạn nhỏ ngoan ngoãn, vâng lời thế là sự quý mến đối với một chú tiểu như tôi càng tăng gấp bội, cho dù họ là những người khác tôn giáo.

Mùa Đông của người trưởng thành

Khi đang trong "thời đại hoàng kim" của cuộc đời, tôi có rất nhiều tham vọng. Tôi muốn được yêu thương nhiều hơn, muốn ăn các món ăn, thậm chí còn muốn trong chớp mắt có thể biến thành vàng trắng nửa sáng nửa tối trên bầu trời cao vợi vợi. Về sau tôi mới hiểu rằng, cuộc sống là một quá trình trưởng thành, trưởng thành không đến từ việc chúng ta sống được bao nhiêu năm trên đời, tuổi tác sẽ

không nói lên được nhiều điều về sự chín chắn trong con người ta. Trưởng thành đến từ cách sống, cách suy nghĩ, cách nhìn nhận sự vật, sự việc dưới góc độ của một người đủ trải nghiệm và được bộc lộ thông qua việc chúng ta đối xử với thế giới như thế nào, và tôi cũng không ngoại lệ, lúc này tôi bỗng nhận ra trong chính bản thân tôi mỗi ngày một già đi và tham vọng cũng dần bị mất đi.

Năm tôi chuyển cấp phổ thông, cũng là lúc tôi được Sư Phụ gửi tôi cho một vị Sư Phụ khác. Bắt đầu từ đây tiếp xúc với cuộc sống mới, môi trường mới, và đặc biệt tôi phải đến một tỉnh thành xa khác, nơi không có gia đình, không có người thân. Lúc đó tôi chỉ biết là phải ngoan ngoãn và tiếp tục làm quen với môi trường mới. Sống trong môi trường mới này, tôi ý thức được nhiều hơn. Tôi biết rằng tôi không còn là một đứa trẻ vui đùa một cách thoải mái. Tôi biết rằng tôi phải tự làm chủ cuộc đời của mình. Vì từ bé tôi là một chú tiểu rất được Sư phụ nuông chiều. Tôi quen với sự che chở mà không hề suy nghĩ bất cứ mọi việc gì trên đời. Ở với Sư Phụ mới, tôi bắt đầu làm quen dần với mảnh đất miền Trung, mảnh đất khô cằn không được ông trời ưu ái, luôn phải hứng chịu những trận bão lụt mưa lớn triền miên.

Tôi nhớ năm 2010, năm đầu tiên tôi đã được chào đón bởi cơn lũ lịch sử, chứng kiến bao nhiêu đồ bị ngập lụt bị lũ cuốn trôi, nước không có để uống, đồ ăn đều bị nước lũ nhấn chìm, điện thì không có, bao nhiêu nhà phải lỵ tán, người chết, người người chỉ biết đứng nhìn những ngôi nhà nhấp nhô bị nước nhấn chìm - nơi duy nhất để người dân có thể bám trụ, thành quả lao động suốt mấy tháng trời cũng bị lũ cướp trắng mà lòng lại xót xa. Tôi và các Sư phụ trong chùa ai ai cũng sống trong tâm trạng lo lắng, hoang mang, lo sợ làn da cũng xám đi vì ngâm mình trong nước để dọn đồ. Tôi thấy thương cho các cụ già, trẻ em nhiều hơn chính bản thân tôi nữa, có những đứa trẻ mới sinh ra mới vài tháng, cơ thể như không còn chút sinh lực. Trận lũ đi qua để lại bao hoàn cảnh thương tâm. Nhưng cũng chính lúc này tôi chợt mới thấm thía câu tục ngữ mà tôi đã học từ bé "*Một con ngựa đau cả tàu không ăn cỏ.*" Sau những trận lũ thương tâm, nó khơi dậy biết

bao thiện tâm trong chính mỗi con người chúng ta. Tình nghĩa xóm làng, tình nghĩa chiến sĩ gần bó hơn bao giờ hết. Chia sẻ cho nhau từng miếng gạo, từng hớp nước, bó rau, gói mì.

Tôi còn thấy cả, tình cảm đoàn kết, yêu thương sẵn sàng giúp đỡ nhau những lúc hoạn nạn nhất. Cả đất nước cùng nhau hướng về miền Trung thân yêu, biết bao sự hy sinh và cống hiến thầm lặng, các tình cảm giữa người với người, lúc này cũng không còn phân biệt Bắc, Nam nữa, "Một miếng khi đói, bằng một gói khi no". Hàng loạt hình ảnh mang đậm ý nghĩa nhân văn sâu sắc của các tổ chức các nhân, tập thể, và chùa tôi cũng không ngoại lệ. Quý Sư trong chùa tuy cũng rất cực và vất vả nhưng vẫn đồng hành miếng cơm manh áo cùng bà con, cùng bà con vượt qua hậu quả của bão lũ. Tôi từng nhớ, cố nhạc sĩ Trịnh Công Sơn đã từng viết trong lời một bài hát: "*Sống trong đời sống cần có một tấm lòng.*" Tấm lòng ấy chính là cửa sổ mang hương vị yêu thương, là cầu nối gắn kết tình cảm giữa con người với con người để sưởi ấm bao mảnh đời cơ cực.

Lúc này tôi dần nhận ra, trong cuộc sống không có gì là không thể cũng không có gì là tuyệt đối. Một điều quan trọng hơn cả đó là cách chúng ta sử dụng chính con người mình ra sao, sống sao cho có ích là quyền mà ai cũng có. Không chỉ sống có ích, chúng ta phải còn cần phải sống vui vẻ và hạnh phúc. Lựa chọn sống như thế nào đều là do chúng ta. Chúng ta nên hạn chế việc đổ thừa cho hoàn cảnh, cho số phận, cho cái này cái kia nếu bỗng một ngày, mọi việc xảy ra không như ý muốn. Đứng trước cơn phẫn nộ của ông trời, con người vẫn không có quyền lựa chọn. Nhưng khi chúng ta đối mặt với cuộc sống đầy dẫy những khó khăn thách thức sẽ khẳng định được mức độ trưởng thành của mỗi chúng ta.

Mất mát chính là cơ hội tốt để mỗi chúng ta nhìn lại sự tích lũy kinh nghiệm sống, trải qua quá trình đổi diện với những sự mất mát đau thương, chấp nhận những thương tổn, rồi từ đó gượng dậy sau những đồng tro tàn đổ nát. Cho ta ý thức được đời vốn là "Vô Thường," cuộc sống vạn vật xung quanh ta,

từng giờ từng phút luôn luôn biến đổi theo không gian và thời gian, không có bất kỳ sự vật hiện tượng nào là tồn tại. Thành-Trụ-Hoại-Diệt chính là quy luật muôn thuở của vũ trụ. Tài sản vô thường của chúng ta có thể mất vì nhiều nguyên nhân khác nhau, do thiên tai, hỏa hoạn, trộm cướp. Cũng như vậy, kiếp sống của một chúng sanh cũng vô thường Sanh-Lão-Bệnh-Tử, đó là một quy luật muôn thuở và cũng không ai có thể chống đối lại được.

Đời người tuy dài mà lại ngắn, trăm năm qua đi chỉ như cơn gió thoảng, yêu ghét vui buồn, chức trọng quyền cao, cuối cùng cũng chẳng khác nào mây bay khói tỏa. Ý thức được vô thường giúp chúng ta sống không bám víu, sống với tâm bình thản trước những nghịch cảnh của cuộc đời, thấy được rõ bản chất của cuộc đời giúp ta tránh được trạng thái tuyệt vọng, chán nản ở hiện tại. Trên thực tế, chúng ta thấy rõ ràng là không ai vui hoài mà cũng không ai khổ hoài. Cuộc sống của con người luôn là một chuỗi dài tiếp nối những niềm vui và nỗi buồn, đan xen giữa khổ đau và hạnh phúc. Tất cả đều lặng lẽ trôi qua, và tâm niệm chúng ta luôn luôn thay đổi, trong từng sát-na sinh diệt, khổ hay không còn tùy thuộc vào nhận thức của mỗi cá nhân con người. Thực tế, sự vật, hiện tượng luôn thay đổi mà chúng ta tưởng là thường tại, chúng ta muốn nó không thay đổi, như muốn trẻ mãi không già và nhiều thứ tham muốn khác. Để rồi chúng ta nhận ra rằng càng mất mát nhiều, càng trải nghiệm nhiều những nỗi đau tâm hồn, chúng ta càng mạnh mẽ hơn trong cuộc sống.

(Huyền Tuy Phước
-tỉnh Bình Định)



MỖI KỶ MỘT MÓN CHAY

CẢI BỆ TRẮNG XÀO NẤM ĐÔNG CÔ

- Cải bok choy bẹ màu xanh.
- Nấm đông cô khô ngâm qua đêm là tốt nhất, vì dục tất bắt đạt, gấp quá sẽ không thành.
- Cải bẹ trắng (loại nhỏ) rửa sạch, bỏ những chỗ héo sần.
- Khử chút gừng trong chảo dầu.
- Cho nấm đông cô vào xào sơ, sau đó cho cải vào, đảo vài lần, lửa cao, cho vào chảo 2 muỗng canh dầu hào chay pha 1/4 chén nước, đậy nắp lại.
- Khi rau mềm tắt bếp. Rưới chút dầu mè hoặc dầu hạt lanh. Cho vào đĩa và dùng chung với cơm nóng.

(Hồng Hương)



LỄ HÚY KỶ GIÁC LINH ÂN SƯ ĐẠI LÃO

SƯ TRƯỞNG HẢI TRIỀU ÂM

Chùa Hương Sen - California, Hoa Kỳ



NHÂN VẬT / SỰ KIỆN

CÔNG HẠNH CỦA SƯ TRƯỞNG HẢI TRIỀU ÂM

"Vu Lan - nhớ Tứ Trọng Ân" - âm thanh ấm cúng ấy đã trở về, báo hiệu mùa tri ân và báo ân của năm 2024 đang trở về cho tất cả người con Phật khắp năm châu.

Trong kinh, Đức Phật dạy có bốn ân lớn nhất đời người là:

1. Ân Cha Mẹ
2. Ân Sư Trưởng
3. Ân Đất Nước Xã Hội
4. Ân Chúng Sanh

Vâng lời Phật dạy, các chùa thường tụng kinh Vu Lan Bồn, Phụ Mẫu Báo Trọng Ân vào trọn tháng 7 âm lịch và vào ngày rằm tháng 7 làm lễ Cầu siêu cho cha mẹ, cứu huyền thất tổ quá vãng (ân thứ nhất) cũng như cúng thí cho 12 loại cô hồn (ân thứ tư). Đối với đất nước Việt Nam, Hoa Kỳ, Ấn Độ hay toàn cầu (ân thứ ba) chúng ta cũng bày tỏ lòng biết ơn nơi mình sinh ra, nơi che chở, nuôi dưỡng và cho chúng ta lớn lên bình an. Vu Lan cũng là dịp để chúng ta lắng lòng và thành tâm cầu nguyện biết ân và tri ân các bậc thầy sư trưởng (ân thứ tư). Đó là lý do, các chùa trong mùa Vu Lan này hay cúng hiệp kỵ (nhiều giác linh) hay hỷ kỵ (một giác linh) bậc thầy của mình.



Chùa Hương sen (California, Hoa Kỳ) năm nay kết hợp tổ chức Vu Lan và lễ Hỷ Kỵ Đại Lão Sư Trưởng Hải Triều Âm lần thứ 11 vào ngày 11 tháng 8 năm 2024.

**"Ân giáo dưỡng một đời nên huê mạng
Nghĩa ân sư muôn kiếp khó đáp đền."**

Trong Quy Sơn đã dạy: "Thân ta có được nhờ ơn cha mẹ và chúng ta có được ngày hôm nay là nhờ ân thầy." Không ai trong chúng ta có thể tự mình không học mà hiểu biết, nên ân thầy rất lớn.

Từ lúc bước vào chùa cạo tóc để chỏm, đến lúc đắp y cà sa, học kinh- luật-luận, giới phẩm, oai nghi tế hạnh, đều nhờ ở nơi thầy. Thầy là người thay Đức Từ Phụ Thế Tôn, mởm sữa chánh pháp cho chúng ta, công ơn ấy cao sâu như trời biển.

**"Thầy trái lòng từ ấp ủ con
Tình sâu như biển, nghĩa dường non
Lời khuyên thấm não mưa từng giọt
Ngọc kết châu tràng đậm nét son."**

Sư Bà Hải Triều Âm là bậc đại ni, long-tượng trong hàng Ni giới Việt nam. Sư Bà quy y với đức Pháp Chủ Thích Mật Ứng với pháp danh là Hải Triều Âm. Năm 1949, Sư Bà giác ngộ lý vô thường và biết rằng từ thiện chưa đủ để đưa đến giải thoát, nên xin xuất gia với Hòa Thượng Thích Đức Nhuận và thọ giới với Hòa thượng Ni Tịnh Uyển, Chùa Thanh Xuân, Hà Nội.

Năm 1952, Sư bà vâng lời Thầy bốn sư năm giới Thích Mật Ứng để di cư vào Nam. Nhập chúng chùa Dược Sư, Gia Định, Sài Gòn. Vừa lo tu học vừa chăm sóc mẹ già bị đột quỵ và nhận làm giáo thọ, chuyên giảng dạy cho Phật tử.

Với lòng từ bi vô hạn, Sư bà nguyện độ chúng sanh và bắt đầu nhận chúng đủ các căn cơ, già trẻ lớn bé cho đến trẻ mồ côi và người tàn tật. Sư bà đều đưa tay tế độ, mục đích giúp họ kết duyên với Phật Pháp chẳng những cho đời này mà cho cả đời sau nữa. Tình thương của Sư bà thật vô cùng rộng lớn!



Sư bà là một trong những vị Sư Trưởng có số đệ tử ni xuất gia nhiều nhất tại Việt Nam. Đệ tử xuất gia của Sư bà có hơn 1,000 vị ở Việt Nam và hải ngoại. Tại Hoa Kỳ có Ni sư Hiếu Đức, Ni sư Tâm Nhật, Ni sư Giới Hương...; ở Canada có Ni sư Bảo Quang, Ni sư Đức Nghiêm...; ở Pháp có Ni sư Hồng

Phúc..., ở Việt Nam với hơn 900 vị. Còn Phật tử quy y có cả hàng ngàn vị, không thể đếm xuể.

Từ sáng đến trưa, từ trưa đến chiều, Sư bà ân cần truyền dạy kinh, luật, luận liên tiếp với giọng nói từ tốn, hiền hòa và lời giảng thực tế, dễ hiểu để Ni chúng ứng dụng tinh cần tu tập. Mùa xuân học Tứ Niệm Xứ, mùa hè học luật, mùa thu học Lăng Nghiêm và mùa đông học Tịnh độ. Sư bà khiêm cung, đơn giản, từ hoà nhưng nghiêm khắc sửa trị những thói hư tật xấu của tập khí đời thường, đưa Ni chúng vào khuôn khổ giới luật và nội quy của chốn thiền môn.

Từ phải: *Sc Viên Giác, Sc Viên Chân, Ns Như Quang, Ns Diệu Nghiêm, Ns Tâm Nhật, Ns Giới Hương, Ns Như Quang (Trụ trì Chùa Phước Quang), Sc Viên Tiến, Sc Viên An và Sc Huệ Tịnh.*

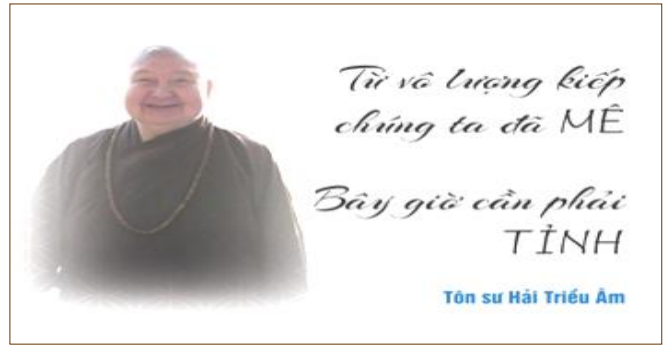
Tấm gương "quên mình vì người" của Sư bà là những ấn tượng khó phai trong tàng thức của chúng con. Hình ảnh Sư bà thuyết Pháp, từng lời chậm rãi, chánh niệm, thân thiện, chỉ dạy đệ tử từ từ điều lớn đến điều nhỏ li ti trong cuộc sống. Lúc trực nhật nấu cơm trong bếp, Sư bà luôn nhắc nhở ni chúng tiết kiệm từng hạt gạo, từng hạt muối của đàn na tín thí. Đến mùa bở, đu đủ ở Đại Ninh, Lâm Đồng, Phật tử cúng dường rất nhiều trái cây cho Chùa. Sư bà khuyên không nấu cơm, chế biến trái cây ăn cho hết, kéo hư, phí của, phụ lòng thí chủ đã chăm sóc đem đến tận chùa để cúng dường cho ni chúng thọ dụng.

Có một lần chùa được cúng dường vài lam, Sư bà chia hết cho đệ tử nhưng còn thiếu một phần cho sư cô. Cuối cùng, sư bà liền lấy phần vải mới của mình, cắt ra may áo cho sư cô ấy. Tất cả các đệ tử đều trân quý và tôn kính Sư bà như một người Mẹ hiền! Bản thân rất cần kiệm, dù hơn 70 tuổi, sư bà vẫn tự giặt áo và giặt mũ, ngài không muốn làm phiền ai. Vào mùa đông giá buốt ở cao nguyên, mọi người đều co ro trùm đầu, quàng khăn, mặc 5-6 lớp áo, Sư bà đưa áo ấm, mền bông của mình cho các đệ tử dùng, còn sư bà tìm những tấm vải vừa nặng vừa thô ráp làm chần đắp cho mình.

Khi về chùa Liên Hoa, quận Bình Thạnh, Sài Gòn, nhiều đệ tử ni theo Sư bà tu học rất đông (trong đó có Ni sư TN Giới Hương và Ns Thanh Đức - em họ của Ns Giới Hương), Sư bà ngăn đôi phòng tắm bằng tấm màn, để có chỗ nghỉ cho mình, còn phòng mình thì để cho học chúng ở. Chăm lo cho các đệ tử hiện tại đã khó khăn trăm bề; đã vậy còn lo tới mai sau, khi Sư bà về Phật thì đệ tử của mình sẽ ăn ở đâu, tu học ở đâu? Thế là ngài bắt đầu xây dựng chùa cho đàn hậu lai. Cuối cùng đã lập được chín cảnh chùa: Ni Liên, Linh Quang, Liên Hoa, Viên Thông, Hương Sen, Dược Sư 1, Lăng Nghiêm, Bát



Hội trường Chùa Hương Sen



Nhã và Dược Sư 2.

Nhận thấy đàn hậu lai bận rộn, ít có thời gian nghiên cứu chữ Hán, Sư bà đã biên dịch, biên soạn từng bộ kinh Hán văn sang tiếng Việt để cho hậu học sau này có kinh sách tiếng Việt để tụng, để học và để hiểu. Ngài có hơn 100 ấn bản và thường không ghi tên mình là tác giả mà lấy tên của các đệ tử đặt vào sách. Dù thân già lão, bệnh suy yếu, nhưng ngài ít tỏ ra mỗi mệt, phiền muộn, gặp ai cũng nở nụ cười hiền hòa, dễ mến (dù không có chiếc răng nào vẫn hào tướng sáng rờ).

Qua bao thăng trầm trong cuộc sống, trí tuệ của Sư bà vẫn như vầng trăng sáng chiếu soi, phá tan màn đêm tăm tối của cuộc đời. Dù nói cách nào đi nữa cũng không đủ lời để tán dương đức hạnh của ngài, bậc thạch-ni đạo hạnh giữa cõi đời của thế kỷ 20-21. Và chính bản thân chúng con vô cùng hãnh diện, tự hào và diễm phúc được làm đệ tử và sư cháu của Sư bà và luôn tôn kính ngài như một vị Thánh.

Trước ngày vãng sanh, Sư bà đã nhìn thấy Đức Phật A Di Đà, Văn Thù Bồ Tát, Phổ Hiền Bồ Tát, Quan Âm, Thế Chí cùng các thánh chúng đến đón rước về cõi Cực Lạc Tây Phương. Noi gương tông chỉ tu tập giới-định-tuệ, bái sám, tụng kinh, niệm Phật của Sư bà, Ni chúng Chùa Hương Sen (California, Hoa Kỳ) phát nguyện tu tập theo pháp môn niệm Phật, giữ tâm thanh tịnh, một lòng tinh tấn, cầu được vãng sanh Cực Lạc quốc.



Cúi đầu tưởng niệm Ân Sư thượng Hải hạ Triều Âm

Chùa Hương Sen, ngày 11/8/2024
Kính dâng đôi lời tưởng niệm,
Đại diện Chúng ni Hương Sen,
TKN Thích Nữ Viên An
(Dựa theo Tiểu sử của Sư Bà Hải Triều Âm
và lời kể của sư phụ TN Giới Hương)

CHÁNH NIỆM TRONG ĐỘNG

Tiểu Lục Thần Phong chuyển ngữ

ĐẠO PHẬT TRONG ĐỜI SỐNG

Lời người chuyển ngữ: Thông thường khi nói đến ngồi thiền hay thực hành chánh niệm chúng ta lập tức nghĩ đến việc ngồi yên, ngồi một cách nghiêm trang và chú tâm vào hơi thở hay những cách khác (tùy theo phương pháp chỉ – quán...). Tuy nhiên chúng ta cũng nghe đến tứ oai nghi đi – đứng – nằm – ngồi, nghĩa là ta có thể giữ chánh niệm trong mọi hoàn cảnh và tư thế, điều này phụ thuộc vào năng lực, ý chí của mỗi cá nhân. Trong lá thư gửi độc giả của tạp chí *Lion's Roar* (Sư Tử Hống), ngày 51/05/24 có đề cập đến việc ứng dụng và thực hành chánh niệm trong sự di chuyển động, trong lá thư này có dẫn lời của Francis Sanzaro một nhà leo núi chuyên nghiệp và cũng là một Phật tử đã áp dụng chánh niệm trong việc leo núi. Việc ứng dụng chánh niệm trong sự vận động hàng ngày đôi khi tôi cũng có chút xíu kinh nghiệm. Tôi thường chạy bộ, bơi lội... và giữ chánh niệm và cảm thấy thoải mái dễ chịu hơn là khi ngồi nghiêm trang trước bàn thờ Phật. Tôi nhận thấy mọi người ai cũng có thể áp dụng thực hành chánh niệm vào trong sự sinh hoạt vận động hàng ngày.

Khi chúng ta nói về thiền định và chánh niệm, thông thường chúng ta thảo luận về việc ngồi và tìm kiếm sự tĩnh lặng, tuy nhiên không nhất thiết phải tĩnh lặng mới có được chánh niệm. Chúng ta hoàn toàn có thể thực hành chánh niệm ngay trong sự chuyển dịch vận động của mình bằng phương pháp này; thân thể chúng ta sẽ là một phương tiện để đưa chúng ta vào (sống) với phút giây hiện tại.

Trong mọi hành động sinh hoạt thường ngày, những suy nghĩ của chúng ta luôn xuyên suốt không gián đoạn. Trong lời giải thích cho câu hỏi: "Làm thế nào để thực hành chánh niệm" Cindy Lee đã nói: Thân và tâm của chúng ta thật sự không tách rời nhau cho dù chúng ta đang nói chuyện, viết lách, lập kế hoạch hoặc là đang lo lắng. Bạn vẫn đang ở trong cơ thể của mình và ngay cả khi bạn đang đạp xe đạp, đang ngủ, đang đi bộ, đang dắt chó đi dạo suy nghĩ của bạn vẫn đến đi không ngừng". Khi chúng ta nhận ra sức mạnh của việc đưa chánh niệm vào mọi hành động sinh hoạt của mình, chúng ta sẽ gặp những cơ hội tuyệt vời tận dụng những phút giây để

thực hành chánh niệm.

Trong thể thao và điền kinh, chánh niệm tác động rất lớn đến thành tích (hiệu quả) và thái độ của chúng ta. Trong cuộc nói chuyện trao đổi giữa tôi (Martine Panzica) và nhà leo núi Francis Sanzaro chúng tôi thảo luận về phương cách mà việc leo núi đưa chúng ta thâm nhập vào nhận thức sâu sắc, điều đó có thể đưa chúng ta vượt xa những kinh nghiệm của chúng ta trên vách (bức tường) đá. Francis Sanzaro nói: "Leo núi thật sự là một nghệ

thuật lắng nghe! Bản thân tôi là một nhà leo núi, tôi biết điều này thật sự đúng. Tôi học cách lắng nghe tâm trí, thân thể mình và môi trường xung quanh để leo núi thành công."

Ba phần dưới đây sẽ kiểm tra mối quan hệ của chúng ta với sự chuyển động. Tôi hy vọng chúng sẽ đem lại chánh niệm cho dù bạn chọn di chuyển cuối tuần.

1. Sức mạnh của nhận thức, cuộc phỏng vấn nhà leo núi Francis Sanzaro

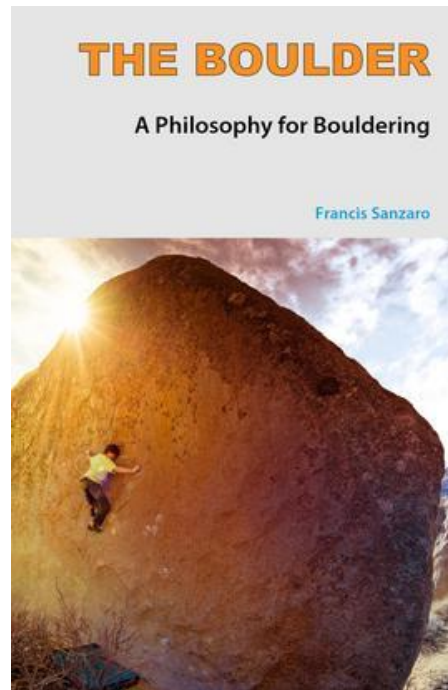
Martine Panzica trò chuyện với tác giả và cũng là nhà leo núi Francis Sanzaro về cuốn sách của anh ấy: "Thiền leo núi và sức mạnh của chánh niệm trong thể thao cũng như trong cuộc sống chúng ta."

Tôi bắt đầu leo núi một cách nghiêm túc từ khi 13 tuổi và hai năm sau đó mới khám phá ra Phật giáo, từ đó cả hai có một cách nghiêm túc trong cuộc đời tôi suốt 30 năm nay; tuy nhiên không phải lúc nào cũng nhận ra mối liên hệ của cả hai.

Phải mất một thời gian dài (mới nhận ra), trong khi leo núi tôi chú ý đến cơ thể của mình và những cái gì tôi đang làm khi leo, nhận thức thật sự rất quan trọng. Bài học sớm nhất và quan trọng nhất từ Phật giáo là điều tốt nhất bạn có thể làm đó là nghiên cứu tâm ý bạn. Thật sự chỉ cần đặt ống kính lên chính bản thân mình và tìm hiểu xem điều gì đang xảy ra, cái mong muốn của bạn đang tác động thế nào đến bạn? Tốt hơn hay tệ hơn? Những chu kỳ không hạnh phúc của bạn là cái gì? Đây là những lần sớm nhất của tôi, tôi chỉ lấy (chấp nhận) nó một cách tử tế và bỏ chạy.

2. Làm thế nào để thực hành chánh niệm (thể hiện)

Cindy Lee, một giáo viên Yoga và cũng là một



Phật tử đã dạy chúng tôi: Bạn không chỉ thực hành chánh niệm với tâm trí của mình mà còn thực hành chánh niệm với cơ thể của bạn.

Theo phương cách truyền thống ngồi thiền chánh niệm là khi tâm ý bị lạc (nghĩ ngợi linh tinh) thì đưa nó trở lại với hơi thở. Trong chuyển động của chánh niệm, bạn cần nhận biết khi mình mãi nghĩ ngợi mông lung bạn có thể quay trở lại chú ý vào cảm giác bàn chân bạn chạm mặt đất, mồ hôi đang trên da, âm thanh của hơi thở hoặc cố gắng sử dụng cơ bắp để thực hiện tư thế yoga lâu hơn, hoặc là bất cứ cảm giác sống động nào ngay lúc ấy.

Làm sạch tâm ý của mình thông qua các cảm giác của cơ thể, chuyển động một cách có hiệu quả với phút giây hiện tại thay vì nhìn đồng hồ hay các App ứng dụng đi bộ, điều này sẽ đem lại cho bạn cảm giác hòa nhập và hiện thân. Đây là cách để qua một ngày gần như là bạn đang đi tu.

3. Chạy vào niềm vui

Đôi khi Vanessa Zusei Goddard ngồi với nỗi buồn đây khó khăn nhưng rồi cô học cách chạy với nó và vượt qua nó.

Trong thời gian dài trước đây tôi biết đến endorphins và cảm thụ thuốc phiện, nhiều năm trước tôi cũng đã nghe về "the Zone." Tôi cảm nhận được một cách để chống lại nỗi buồn của mình là chạy xuyên qua nó. Theo thời gian tôi nhận ra có hai nỗi đau: Nỗi đau chúng ta cần phải hiểu và nỗi đau chỉ có thể chịu đựng, bởi vậy khi tôi ngồi với những cảm xúc thật là khó khăn, cho nên khi chạy cùng với chúng thì có thể giúp tôi cảm nhận mà không cần sửa chữa, cứ để những gì có ở đó mà không cần phân xét hay kìm nén.

Cho đến hôm nay, chạy bộ là niềm vui đơn giản và đáng tin cậy đối với tôi. Niềm vui được sống và được sử dụng cơ thể này. Niềm vui vì sự kỳ diệu của hơi thở và cũng như bí ẩn của cuộc sống này.

*(Martine Panzica, trợ lý biên tập kỹ thuật số, Lion Roars
Chuyển ngữ: Tiểu Lục Thần Phong)*



THU VẮNG

*Ngàn thu vang vọng biết bao lời,
Phòng vắng người đi lạnh đất trời.
Làm lụi chân trần, ngăn lệ giọt,
Bàn thần gót nhỏ, ngắm sao rơi...
Thế gian rộng rãi suy kim cổ,
Cuộc sống lênh đênh thăm lẽ đời.
Gặp gỡ duyên tình theo nghiệp lực,
Ân nãi nghĩa nặng Mẹ Cha ơi!*

DẠ KHÚC THU

*Đợi mãi bây chừ thu mới sang,
Lòng đau quặn thắt nhớ muôn đàng.
Người đi lỗi hẹn duyên đà mẫn,
Tình lỡ ôm sâu nghĩa cứ mang.
Phú quý lần qua nhìn chẳng đăm,
Vinh hoa tìm đến thấy không mang...
Đan rào kỷ niệm thêm lưu luyến,
Ngắm nghĩ thôi đành phó Chúc Lang...*

THẾ NHÂN

*Đá núi gập ghềnh mỗi bước chân,
Chiều tàn nhẹ nhẹ, lặng chuông ngân.
Hồn ai thổn thức, mờ sương khói,
Bóng kẻ lang thang, thấm bụi trần.
Ngó lại đường xa, lòng ngán ngẩm,
Quay về chốn cũ, dạ phân vân.
Lòng soi trời đất tìm ba cõi,
Lặng lạng ngày qua thấu thế nhân.*

thơ **MINH ĐẠO**



ĐẦU THU XIN CHÍCH NGỪA FLU

Bác sĩ Nguyễn Ý-Đức

Y KHOA PHỔ THÔNG

Hàng năm, cứ vào đầu mùa Thu là giới chức y tế lại nhắc nhở dân chúng nhớ đi chích ngừa Flu, kéo mà vào đầu Đông Flu lại ghé thăm mình. Vì với các nhà chuyên môn, chích ngừa vẫn là phương pháp rất hữu hiệu để tránh dịch bệnh "Ông Cúm Bà Co" này.

Có 2 loại vaccin ngừa Cúm

1-Thuốc chích với virus đã bị vô hiệu hóa dành cho người từ 6 tháng tuổi trở lên, kể cả người khỏe mạnh lẫn người có bệnh kinh niên. Cũng có vaccin với liều lượng cao dành cho người trên 65 tuổi để tạo ra tính miễn dịch mạnh hơn, vì ở tuổi cao khả năng phòng bệnh yếu đi.

2-Thuốc xịt lỗ mũi với virus cúm đã được làm giảm độc tính, dành cho người khỏe mạnh từ 2 tới 49 năm tuổi, không có thai.

Bao giờ chích ngừa?

Ở Bắc Bán Cầu như Hoa Kỳ, Gia nã Đại, Cúm hoành hành mạnh nhất từ tháng 12 tới tháng 2 năm sau, nhưng đầu tháng 10 đã lai rai xuất hiện và có thể kéo dài tới tháng 5. Sau chích ngừa, cần khoảng 2 tuần lễ để tạo ra tính miễn dịch chống lại virus cúm. Do đó, ngay sau khi đọc nhắc nhở này, xin bà con lấy hẹn với bác sĩ gia đình hoặc tới các pharmacy để chích ngừa.

Những ai cần ngừa

Mọi người đều cần chích ngừa trước khi mùa Cúm bắt đầu, đặc biệt là nhóm người sau đây:

- Phụ nữ có thai
- Trẻ em dưới 5 tuổi, nhất là dưới 2 tuổi
- Người từ 50 tuổi trở lên
- Mọi tuổi nếu đang có các bệnh mãn tính
- Những ai sống trong viện dưỡng lão hoặc các cơ sở chăm sóc lâu dài
- Người chăm sóc hoặc sống chung với cá nhân có rủi ro bị biến chứng với Cúm.

Những ai không chích ngừa?

- Không chích ngừa nếu:
- Dị ứng trầm trọng với trứng gà. Lý do là virus ngừa cúm được nuôi dưỡng trong tinh cốt trứng gà
 - Đã có phản ứng trầm trọng với thuốc ngừa cúm
 - Trẻ em dưới 6 tháng, vì thuốc ngừa cúm chưa được chấp thuận dùng cho lứa tuổi này
 - Người đang có vấn đề sức khỏe với nóng sốt.
- Đợi sau khi khỏi bệnh hãy chích ngừa.

Thuốc ngừa cúm có gây ra phản ứng gì không?

Thuốc ngừa cúm dạng chích và xịt mũi đều có thể gây ra vài phản ứng rất nhẹ.

- Thuốc chích chỉ gây ra vài khó chịu như:
- Hơi đau đầu, hơi đỏ, hơi sưng sưng ở chỗ

kim chích

- Hơi nóng sốt
- Hơi rèm đau mình mẩy xương cốt

Khó chịu này xuất hiện sớm sau khi chích và kéo dài vài ngày mà thôi.

Xin chi tiết một chút về vaccin ngừa cúm

Thường thường, thuốc ngừa bệnh do một công ty bào chế nghiên cứu sản xuất. Riêng thuốc chích ngừa cúm được sản xuất sau một loạt những hợp tác của các nhà chuyên môn về dịch bệnh này trên thế giới. Hàng năm, hơn 130 trung tâm nghiên cứu về flu của 106 quốc gia dành nhiều thời gian để theo dõi về hoạt động của các virus có thể gây cúm và cách thức lây lan của chúng. Kết quả sẽ được gửi về 5 Trung tâm nghiên cứu lớn về bệnh nhiễm của các quốc gia hợp tác mật thiết với Cơ quan Y tế Thế giới (WHO). Đó là CDC của Hoa Kỳ và các cơ quan tương tự của Trung Hoa, Anh, Nhật và Úc. Nơi đây, các nhà chuyên lựa ra 3 nhóm virus có thể gây bệnh cúm trong mùa sắp tới tại Bắc Bán Cầu và vaccin được các nhà bào chế sản xuất. Tại Hoa Kỳ, cơ quan FDA quyết định và chịu trách nhiệm theo dõi việc sản xuất này, mục đích là có vaccin an toàn cho người tiếp nhận.

Năm nay 2012, vaccin sẽ có ba nhóm virus tương tự như năm ngoái: influenza A H3N2, influenza B virus, và 2009 H1N1.

Mặc dù cúm năm nay cũng do những virus năm ngoái gây ra, nhưng vẫn phải chích lại, vì tính miễn dịch của năm cũ giảm dần, do đó hàng năm cần được tăng cường thêm.

Trong chương trình của đài phát thanh Lạc Việt tại Vancouver ngày 17-9- 2011 vừa qua, một nữ thính giả cho hay là sau 4 năm chích ngừa bà đều bị cúm, cho nên "tôi hổng thèm chích nữa". Người viết bèn "khăng định" với bà là virus dùng trong chích ngừa cúm đều đã bị giết chết cho nên không gây ra bệnh cúm. Có thể là bà bị virus bệnh Cảm Lạnh (Common Cold) hoặc rất có thể là một loại virus cúm khác lên lút đến thăm.

2-Thuốc xịt lỗ mũi Flumist gồm virus đã được làm giảm độc tính cũng chỉ gây ra vài khó chịu nhẹ như sổ mũi, nhức đầu, ho... mà thôi.

Cũng xin lưu ý rằng, nếu sau chích ngừa mà có phản ứng trầm trọng, ta có thể khiếu nại với cơ quan National Vaccine Injury Compensation Program (VICP) điện thoại: 1-800. 338.2382.

Vài thắc mắc thường được nêu ra và cần được trả lời:

Nếu bị cúm, tôi phải làm gì?

Trước hết là nên ở nhà, không đi làm, không đi học, không tới nơi hội họp đông người, không đi shopping... để không truyền bệnh cho người khác.

Theo các nhà chuyên môn y tế, chỉ nên ra ngoài

sau khi đã hết nóng sốt khoảng 24 giờ. Mà nếu có bắt buộc phải rời khỏi nhà để mua dược phẩm hoặc nhu cầu cá nhân gì khác thì nên mang khẩu trang hoặc che miệng mũi với khăn giấy hoặc khuỷu tay khi ho, hắt hơi, để virus không lan vào không khí.

Và nhớ rửa tay thường xuyên để ngăn ngừa lan tràn virus cúm qua những vật dụng mà người bệnh mới cầm sờ.

Có cần đi bệnh viện không?

Cúm đôi khi có thể trở nên trầm trọng và gây ra vài biến chứng cho một số người như viêm phổi, nhưng trong đa số các trường hợp, bệnh thuyên giảm trong vòng 2 tuần lễ. Do đó, có thể điều trị ở nhà với nghỉ ngơi, uống nước hoặc súp đầy đủ để tránh khô nước; giảm nóng sốt, ho với dược phẩm thích hợp mua tại dược phòng.

Nếu có thể được, nên để bệnh nhân nằm riêng với phòng tắm, phòng vệ sinh cũng như các vật dụng riêng hàng ngày như chén, bát, khăn ăn khăn tắm, thùng rác, nước uống...

Cho bác sĩ hay nếu cúm nặng như khó thở, không ăn uống được, nằm li bì, sốt đi sốt lại, ho ra đờm, có thai hoặc đang có bệnh kinh niên khác.

Có thuốc trị Cúm không?

Có chứ, thuốc giúp rút ngắn thời gian bệnh và giúp bệnh nhân cảm thấy thoải mái hơn. Cần được bác sĩ khám bệnh rồi biên toa.

Nhắc lại là virus là những phần tử nhỏ li ti, cần nương nhờ tế bào động vật để tăng sinh. Sau khi xâm nhập tế bào, virus phân thành nhiều virus con, thoát ra khỏi tế bào mẹ và gây tác hại cho cơ thể. Thuốc trị Cúm ngăn chặn sự thoát thân của virus từ tế bào mẹ nuôi, giảm triệu chứng bệnh. Để có công hiệu, thuốc cần được dùng ngay khi bệnh mới xuất hiện.

Một câu chuyện vui đọc được trên net:

Xin giảm giá

Bạn rộn suốt buổi sáng đi khám bệnh cho hơn chục bệnh nhân trong khu phố, thầy thuốc tới nhà nọ chữa cho ông chồng bị Cảm Cúm. Bà vợ của ông ta năn nỉ:

- Thưa bác sĩ, ông có thể giảm giá chữa bệnh cho nhà tôi được không?

- Lý do gì vậy, thưa bà?

- Vì ông ấy chính là người đã gây ra lây Cúm cho cả khu phố này đây ạ.

Sau mấy giây tính nhẩm, bác sĩ đồng ý "đốt cao" 2 quan tiền, vì đã thu khá bọn bạc từ sáng tới giờ.

Đó là chuyện xảy ra vào thời xa xưa, khi dân chúng không biết cách phòng tránh Cúm, bệnh nhân không mang khẩu trang khi ra khỏi nhà, không rửa tay loại bỏ virus Cúm. Và thầy thuốc còn đi khám bệnh dạo tại gia. Chứ bây giờ, lấy hẹn rồi mà nhiều khi vẫn còn phải ngồi đợi cả giờ đồng hồ mới được diện kiến dung nhan ông bà thầy trong mười phút.



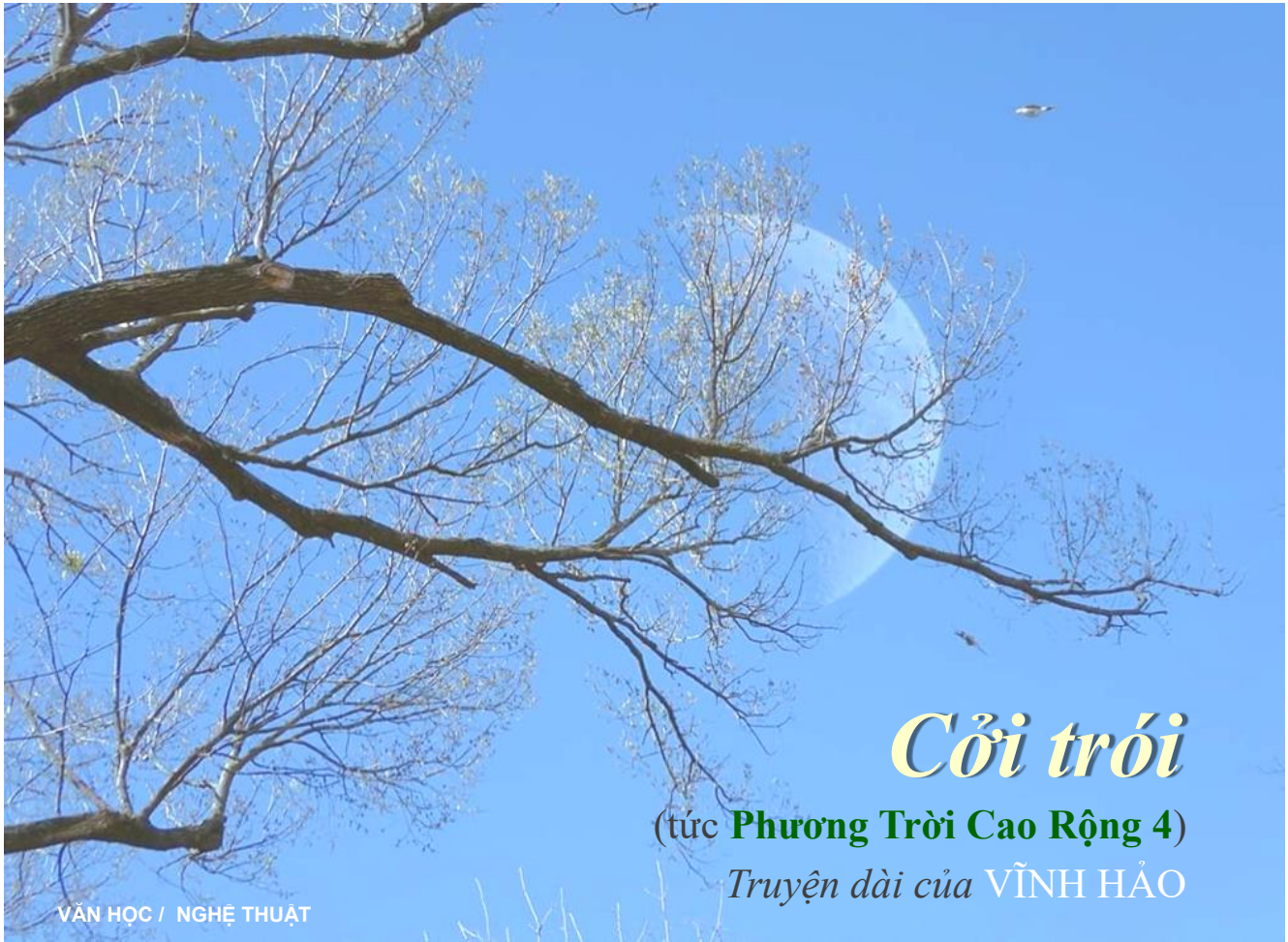
XIN LÀM SEN NỞ

*Đòi tôi hai nửa lạ thường
Nửa vương đất khách, nửa vương quê nhà
Nửa thân trưa xế bóng tà
Nửa hồn nắng sớm chan hòa bình minh
Nửa tim chứa một khối tình
Nửa dâng cha mẹ, nửa dành cháu yêu
Trong vui ả nửa buồn hui
Trong vô thường ả nửa điều sắc-không
Biến triều nửa đục, nửa trong
Biến tình nhân thế đau thương vui đầy
Mộng đời nửa giấc tỉnh say
Lợi danh nửa chặng chông gai hành trình
Ngoài đầu quá nửa phù sinh
Nửa chìm, nửa nổi lên đênh kiếp người
Kiếp sau nếu có luân hồi
Xin làm sen nở giữa trời ngậm trăng
Hương về giải thoát hành thâm
Bao nhiêu khổ lụy tan vào hư không
Tánh Phật mâu nhiệm sáng trong
Ba ngàn thế giới không ngoài Chân Tâm
Một đời xuôi ngược dọc ngang
Cuối cùng rồi cũng tan tành mà thôi
Chẳng còn ta, chẳng còn ai
Mà chỉ nghe tiếng kinh cầu nửa đêm...!*

LẠC BƯỚC

*Lạc bước đường trần ta ngẩn ngơ
Tình, say, ôi giữa thực và mơ
Về đâu vạn ngã thân chìm nổi
Trong bể trầm luân chẳng bến bờ!*

thơ **DIỆU VIÊN**



VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Cởi trời

(tức **Phương Trời Cao Rộng 4**)

Truyện dài của **VĨNH HẢO**

CHƯƠNG MƯỜI HAI

Nàng nghe chăm chú lắm, nhưng đưa tay ra dấu tôi ngưng một lúc, để nàng xuống bếp lấy bình thủy nước sôi. Tôi ngồi nhìn theo dáng nàng quay đi. Bước tự nhiên, không làm điệu bộ, vậy mà tha thướt uyển chuyển làm sao!... Cái duyên nào đẩy đưa nàng và tôi trở thành bạn với nhau một cách tự nhiên và nhanh chóng như vậy nhỉ? Rõ ràng là nàng làm quen tôi trước, nàng tạo ra cái duyên đó. Nhưng cũng không hẳn như vậy. Nói theo cách ông thầy già ấy thì "dục lôi kéo dục..." Nếu ở cái phút ban đầu, tôi vô tâm vô tình thì có lẽ nàng đã không dám làm quen tôi... Chính vì đôi mắt và tia nhìn đầy khát dục của tôi đã mở đường cho mọi duyên nợ vậy theo, đeo bám.

"Em nghĩ là vị thầy kia nhận xét đúng," nàng quay trở lại, vừa châm nước sôi vào bình trà, vừa nói.

"Đúng ở điểm nào?" tôi nghi

ngại hỏi lại.

"Nhiều điểm lắm, nhưng đặc biệt là... đối với cô cán bộ y tế đó, anh không nên làm điều gì bất thường; bởi vì... đó không phải là điều anh mong đợi tìm kiếm. Em rất đồng ý với ông thầy già ấy."

Tôi phì cười, nói:

"Bất thường là thế nào? Em hiểu chữ bất thường của ông ấy muốn nói là gì không? Chính anh cũng không hiểu nổi. Chỉ đến khi mọi chuyện qua rồi mới biết ông ám chỉ cái gì..."

Phương nói vậy, nhưng cô không nói chuyện ngay. Cô bước ra ngoài, đi dọc theo hành lang của dãy bệnh xá một vòng từ đầu này qua đầu kia, lại đi ngược từ đầu kia đến đầu này, như là đi canh gác. Rồi cô bước ra phía sân, đi dọc theo hàng giậu, lượm mấy nhánh cây khô nhỏ và vài miếng giấy rác, mắt cô kín đáo liếc nhìn xung quanh. Xong, cô mới trở vào, lại đi dọc

theo hành lang một vòng rồi mới bước đến chỗ tôi,

"Anh Khang đau bao tử hồi nào vậy?"

"Hình như từ hồi mười một tuổi."

"Tức là khoảng thời gian anh mới đi tu đó hả?"

"Cô cũng biết tôi đi tu lúc đó sao?"

Phương cười:

"Lý lịch của anh, em nắm vững lắm mà!"

Tôi cười nhạt:

"Ừ, thì công an nhà nước rành rồi, cứ dành hết thì giờ mà nghiên cứu lý lịch của nhân dân thôi."

"Không phải vậy. Thực ra em đâu có bốn phen nghiên cứu lý lịch của anh Khang. Chuyện đó đã có người khác lo rồi. Em chỉ hiểu kỳ, đọc cho biết anh Khang như thế nào thôi. Nè, hồi chiều anh Khang ăn cơm với thứ gì vậy? Anh còn thức ăn không?"

"Còn."

"Anh ăn chay từ hồi mới đi tu đến giờ, vậy anh thấy trong người thế nào? Có khỏe không?"

"Khỏe chứ. Không những

khỏe mà còn thấy nhẹ nhàng nữa.”

“Lạ há. Nhưng em thấy anh gầy quá. Hồi ở ngoài anh có gầy như vậy không?”

“Chẳng để ý nữa.”

“Cơm tù phát đâu có đủ. Dù có gia đình thăm nuôi thêm, vẫn thiếu dinh dưỡng như thường, phải không anh?”

Không thích nghe Phương nói loanh quanh những chuyện chẳng quan trọng, tôi chụp cơ hội này, mớm ý ngay:

“Dù không bị tù, dù có dinh dưỡng đầy đủ, mà thiếu tự do thì cũng coi như thiếu tất cả.”

Phương cười buồn, nói giọng cảm cảnh:

“Em hiểu. Con người của thời đại nào, đất nước nào, lại chẳng yêu chuộng tự do. Nhất là anh, một người sống nếp sống thông thả nhẹ nhàng trong chùa, đáng ra không vướng bận chuyện thế gian, mà cuối cùng phải vào đây... Xã hội phải có cái gì không được ổn nên anh mới phải như vậy, em nói đúng không? Anh Khang à, em thực sự là muốn giúp anh đó.”

Tôi bắt đầu thấy run từng hồi trong người, dè dặt nói:

“Tại sao cô muốn giúp tôi?”

Phương im một lúc rồi nói nhỏ giọng:

“Thực ra thì trong khi làm việc, em giúp được ai thì giúp, chẳng phải với riêng anh. Nhưng, ở trường hợp anh, có một cái gì đó... khó nói lắm. Em chỉ thấy là... em muốn giúp anh, không muốn thấy anh phải lâm vào hoàn cảnh như vậy.”

“Có nghĩa là cô muốn giúp tôi được tự do?”

“Phải, em muốn vậy.”

“Điều này sẽ nguy hiểm cho bản thân cô hoặc sẽ phương hại gì đến nghề nghiệp của cô.”

Phương cười:

“Nếu em bám lấy nghề nghiệp chức vụ thì bị mất chúng, mới gọi là phương hại. Còn bản thân em hà, một khi từ bỏ mọi công tác, tìm một đời sống mới ở một nơi xa xôi nào đó, hẳn là không phiền hà gì, trái lại còn vui vẻ hạnh phúc hơn. Nói thiệt với anh, em đã muốn từ bỏ nơi này từ lâu. Mà em không thích em làm việc trong ngành này. Bà nói em làm công việc thất nhơn thất đức, ăn rồi chỉ biết chằm hằm làm hại người ta thôi. Thực ra thì công việc của em đâu phải như vậy. Em chỉ lo về hồ sơ, với lại lo chăm sóc bệnh nhân tù thôi mà. Nhưng theo suy nghĩ của má em: hể ở trong ngành

công an thì nếu không trực tiếp cũng gián tiếp hăm dọa, khủng bố, bắt bớ, giam cầm kẻ khác. Hi hi, anh có thấy vậy không?”

“Cũng tùy thôi. Nếu mình thực tâm thương người, giúp người, thì ở trong ngành nghề hay hoàn cảnh nào mình cũng có thể làm lợi ích được cho người.”

“Hay quá, phải như em biết nói được câu đó với má em từ lâu thì có lẽ bà không cần nhắc em hoài. Nhưng mà... anh biết sao không? Ban đầu em tưởng má em nói gì thì nói, chẳng ảnh hưởng gì đến em đâu, nhưng càng lúc em càng thấy rằng em bị hăm cách suy nghĩ của bà... đến độ nhiều khi, em cảm thấy rằng em như một thứ người xấu xa, tàn ác, bất nhân thế nào đó.” Phương ứa nước mắt, mặt hơi cúi xuống. “Đã nhiều năm em sống trong thứ mặc cảm đó, cái mặc cảm cho rằng mình sống trên đời chỉ mang lại đau khổ cho kẻ khác. Bước ra đường, hay cả khi về đến nhà, em đều có cảm tưởng là mọi người tránh né em, sợ hãi em, thù ghét em, khinh bỉ em.”

Phương tháo gờ cặp kiếng cận, đưa tay quệt nước mắt. “Em ước mơ làm được một cái gì để thay đổi hoàn cảnh, để được sống một cuộc đời mới, nhưng thực tình là em chưa biết làm cái gì cho ý nghĩa. Cho đến khi gặp anh, theo dõi hồ sơ khai cung và các bản tự khai của anh... Anh khai cung và viết tự khai rất thẳng thắn, không che đậy. Nhờ vậy, em hiểu được lý tưởng và ước vọng cao đẹp của anh. Ôm ấp và suy nghĩ mãi về những gì anh làm, bản khoản về hậu quả khổ đau mà riêng anh phải gánh, em thấy trong lòng khó chịu thế nào ấy. Rồi một hôm nọ, em bỗng thấy, bỗng hiểu rất rõ là cái lý tưởng của anh, ước vọng của anh, mới chính là những gì mà em mong muốn, chứ không phải là... mỗi ngày đến đây, gián tiếp bảo vệ một chế độ mà mình không còn tin tưởng.”

Phương ngưng ngang đó, quay mặt chỗ khác, lấy tay áo lau nước mắt. Xong, cô bước ra ngoài, đi dọc hành lang một vòng nữa như thăm dò động tĩnh rồi trở vào, thút thít nói tiếp:

“Anh biết không, ba em đi tập kết bị chết trên Trường Sơn, má em thì hồi đó có giúp

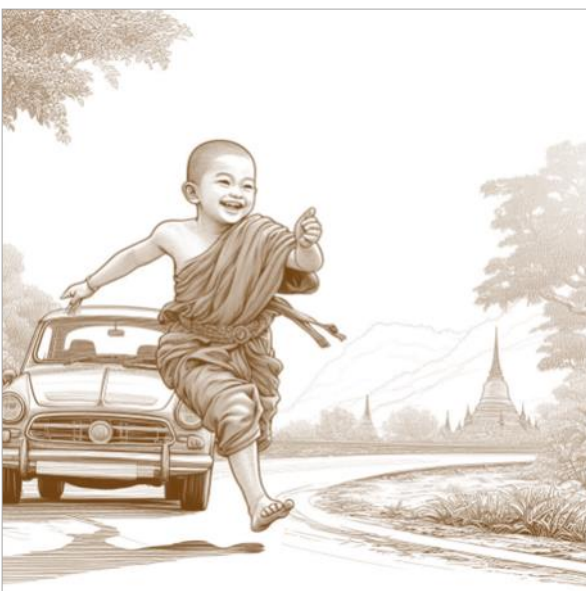
đỡ cho mấy người cán bộ nằm vùng bạn của ba em trốn trong hầm nhà, nên sau ngày giải phóng, gia đình em được coi là gia đình liệt sĩ có công với cách mạng. Em nhờ vậy mà được nhà nước cho tiếp tục ăn học, được ra làm việc, chứ thực ra em có lý tưởng công sản hay lý tưởng cách mạng xã hội chủ nghĩa gì đâu! Trước giải phóng, em còn nhỏ, đi học; giải phóng rồi, lại tiếp tục đi học. Học xong ra làm việc, đơn giản như vậy. Lý tưởng công sản đối với em chỉ là cái ước mơ chung không bao giờ với tới được của những người nghèo khổ. Gia nhập đảng cộng sản trong hoàn cảnh mới của đất nước, đối với em, chỉ là cách để làm vững công ăn việc làm và chân đứng trong xã hội của mình mà thôi. Cuộc đời em cứ thế mà tiến tới một cách thuận lợi theo sự phấn đấu cá nhân cũng như sự hỗ trợ của lý lịch gia đình. Em không biết ở ngoài cái vòng đai an ổn của chức năng nghề nghiệp và giai tầng xã hội mà em được ưu đãi, người dân bên ngoài đang phải uất nghẹn sống dưới một chính thể bất công, thiếu tự do, thiếu mọi thứ... Mà chắc anh cũng hiểu, chức vụ nhỏ nhoi của em, khả năng bé nhỏ của em, có đáng gì đâu, làm sao xoay chuyển được gì cả một guồng máy khổng lồ và chẳng chịt những kẻ cầm tử sần sàng bảo vệ nó. Cho nên, em cứ như vậy mà sống, cố gắng tránh hại người khác, chứ cũng chẳng dám nói là làm lợi gì được cho ai. Bây giờ đối với chuyện của anh, em đã suy nghĩ khá nhiều, và... em có ý nghĩ muốn giúp anh ra khỏi nơi này.”

Tôi xúc động lắng nghe câu chuyện của Phương, đến câu chót thì tim tôi đập loạn xạ lên, hồi hộp nghĩ đến chân trời tự do đang chuẩn bị mở ra trước mắt. Một lúc tôi mới lấy lại được bình tĩnh, nói:

“Cám ơn lòng tốt của cô. Nhưng có thể nói, tôi là tù nhân có trọng án của chế độ, cô dây vào chuyện của tôi chỉ chuốc họa vào thân, không những phiền cô mà còn lụy đến gia đình cô nữa.”

Phương cười:

“Em đã đoán trước điều này: nội chuyện thuyết phục cho anh nhận lỗi cũng khó rồi chứ chưa nói đến kế hoạch thoát ra khỏi nơi đây. Anh luôn quan tâm đến kẻ khác, chứ không phải thấy lợi cho mình là nhảy vào. Đó là điều mà em không bao giờ có thể tìm thấy được trong những đồng chí mà em từng gặp gỡ hoặc quen biết. Anh



Khang à, anh không thể ở mãi trong này đâu. Anh nói đúng, mức án của anh, em biết là nặng lắm. Người ta sẽ dày dạn anh, cố ý giết anh một cách có âm mưu, để anh chết dần chết mòn, hoặc chết trong một cơn bệnh nặng, hoặc chết vì đói khát, chết vì kiệt sức. Nếu anh có may mắn sống còn đi nữa, anh cũng tàn thân, không còn đủ sức lực hàn ý chí để đấu tranh, hoặc anh sẽ bị họ giam cho đến bạc đầu, còn gì để nói để làm nữa... Mà một người như anh, em thực không cam lòng để cho phải chôn vùi oan uổng như vậy. Em suy nghĩ về chuyện này cũng nhiều ngày rồi và em có tâm sự với má em, bà nói, nếu em giúp được anh là em đã làm một việc rất phước đức. Nhưng em không mong cầu phước đức, em chỉ mong là giúp được anh, vậy là đủ rồi. Má em cứ khuyến khích, hỏi chừng em hoài về chuyện anh. Bà có vẻ thương anh lắm, nói anh tội nghiệp, tu hành mà phải lao đao, khổ nhọc. Má em cũng ăn chay trường như anh đó anh Khang à. Bà nói bà có cách đối phó nếu người ta hỏi đến. Bà đồng ý ở lại một mình trong một thời gian ngắn rồi sẽ bỏ Biên Hòa, về quê sống với bà con bên chồng, tức là bên ba em, ở Tây Ninh; còn em thì đưa anh đi trốn về quê của má, tức là ở Tân Châu, Châu Đốc, sống ẩn dật, cải tên đổi họ, rồi tìm cách đưa anh vượt biên giới, qua Campuchia, hay Thái Lan mà sống. Chuyện gặp lại bà thì tính sau. Anh... anh nghĩ sao?"

Tim tôi đập mạnh. Những gì Phương nói hoàn toàn vượt sức tưởng tượng của tôi. Từ khi liêu

lĩnh tìm cách tạo cơ hội để gặp riêng Phương mà thăm dò cái câu "bệnh nặng có thể được về," tôi vẫn có hy vọng tìm được một lối thoát nào đó, nhưng tôi không làm sao có thể tưởng được có một kế hoạch, một con đường mệnh mông, cao rộng như thế. Đề nghị của nàng dĩ nhiên là mở ra cho tôi một chân trời mới lạ, khiến tôi ngay lúc đó, tự dưng cảm thấy rằng tôi không thể chịu đựng được nữa cái giới hạn của những bức tường, những chần song tù hãm chung quanh. Tôi tưởng tượng một vùng Thất Sơn với bảy ngọn núi sừng sững như những vị thần từ xa đứng nhìn về những nhánh Cửu Long cuộn cuộn chảy xiết từ ngọn nguồn của Hy Mã Lạp Sơn anh linh huyền bí. Ngày ở chung phòng giam với ông Trọng ở T20, Sài Gòn, tôi và ông Trọng đã từng ước hẹn với nhau về chuyện đi vào Thất Sơn, nếu không lập được nghĩa quân đủ mạnh để giành lại quê hương thì ít nhất cũng làm những nam nhi sống tự do với rừng núi bạt ngàn cho thỏa chí tang bồng hồ thỉ, hoặc làm những đạo nhân chay tịnh, sống thông dong trong chốn rừng già hoang sơ... Bây giờ Phương đề nghị đưa tôi đi về hướng đó, hướng Thất Sơn huyền hoặc kỳ bí từng khơi dậy trong tôi bao giấc mộng vẫy vùng.

Tôi chưa kịp quyết định hay nói một lời nào đã nghe tiếng giày gỗ cồm cộp ở đâu đó ngoài hành lang. Phương vội vã bước ra, chào hỏi một người nào đó. Rồi có tiếng một người đàn ông nói nói cười cười với Phương. Giọng người đàn ông trầm xuống, chỉ nghe âm không nghe được lời; còn tiếng của Phương thì trong, cất cao lên, dường như là cổ tình cho tôi nghe:

"Đâu phải phấn đấu làm thêm giờ! Chỉ tại có một bệnh nhân bị đau bao tử hay đau ruột gì đó, em đem thuốc đến cho uống thôi."

"Ra thế à! Bệnh nhân nào mà tốt phước quá nhỉ. Phải như anh đây cũng được em chăm sóc như thế!"

Họ đứng đầu đó trước văn phòng trực của bệnh xá, nói với nhau thêm đôi điều nữa rồi cùng đi dọc theo hành lang. Tôi rút vào trong, leo lên giường,

nằm xuống. Đèn phòng đã được bật sáng từ công tắc chung ở văn phòng trực. Giờ này có lẽ vào khoảng bảy giờ tối. Phương và người đàn ông kia-dĩ nhiên phải là một cán bộ-đang bước ngang cửa phòng giam tôi. Hình như họ ngừng lại, nhìn vào một chút rồi tiếp tục đi.

Dự tính, hay nói đúng hơn, kế hoạch mà Phương đưa ra, giống như một chuyến tàu tốc hành bất ngờ vụt qua trước hiên nhà. Nó đến quá sớm, quá nhanh, khiến tôi không kịp thì giờ suy nghĩ chín chắn. Nó dường như thúc giục tôi phải trả lời, phải quyết định thật nhanh, trước khi một trở lực hay một sự đối ý nào đó xảy đến. Nó đã sắp sẵn những lý do rất hợp tình hợp lý như là hành trang đi xa cho người lữ hành phóng lên chuyến tàu vội vàng ấy. Phương đã tùm vèn cho tôi vài thứ để yên tâm lên đường: tự do, cơ hội để tiếp tục đấu tranh, cứu nàng ra khỏi hoàn cảnh của nàng. Đó là cơ hội ngàn năm một thuở mà có lẽ ít có tù nhân án nặng nào lại từ chối. Tôi nghĩ đến cái án và cơ hội tự do của mình. Hai thứ nay giống như hai kẻ thù không chịu ngó mặt nhau. Cả hai đều tuyên bố với tôi rằng nếu tôi chấp nhận chọn kẻ kia thì không thể có được kẻ này. Đó là hai cô dâu mà mỗi tù nhân chỉ được quyền chọn một để ôm ấp dài lâu trong cuộc sống của hãn. Án tù, giống như cô dâu có bộ mặt dữ tợn xấu xí của một ác quỷ, chẳng có tù nhân nào thích chọn, nhưng lại không có chút quyền hạn nào để từ chối vì nó thuộc quyền của tòa án nhà nước-một thứ tòa án không luật sư biện hộ cho bị cáo, chỉ xuất hiện trong những xã hội man rợ mà quan tòa và bồi thẩm đoàn chính là những kẻ được đề cử ra từ cái nền của sự mê muội cuồng tín, cái nền của thứ tín lý một chiều gợi nhớ những tòa án dị giáo thời trung cổ. Chỉ có tự do mới là cô dâu có bóng dáng kiều diễm và e lệ như một tiên nữ mà tù nhân nào cũng yêu thương, mong ước. Nhưng cơ hội nào, cái giá nào, để có được nàng tiên như vậy? Chẳng phải chọn lựa là được. Án tù và tự do là hai thứ mâu thuẫn đối nghịch nhưng chính cái mâu thuẫn đó cũng là chỗ liên hệ khăng khít mật thiết với nhau: được tự do có nghĩa là án tù đã mãn hoặc được hủy bỏ; lãnh án tù có nghĩa là bị tước đoạt tất cả quyền tự do. Như vậy, một khi án tù, nhất là cái án chính trị của

một nhà tù, đã bị treo trên đầu thì cái mong ước về tự do là điều hoang tưởng. Tôi đã vào tù, có nghĩa là không còn cơ hội để chọn lựa. Người ta chỉ có thể chọn lựa khi còn ở bên ngoài xã hội chứ không thể chọn lựa lúc ở trong tù. Ở tù có nghĩa là chín mươi chín phần trăm chấp nhận lấy cô gái mặt quỷ làm cô dâu. Phải ôm lấy cô ấy để sống với niềm hãi sợ, kinh hoàng cho đến một ngày nào đó, chính cô ta chấn ngán muốn buông bỏ mình.

Nhưng bây giờ, rõ ràng là tôi có một cơ hội hy hữu để chọn lựa con đường tự do. Nàng tiên tự do của tôi đã hiện thân làm một cô nữ công an, nữ cán bộ y tế, không đẹp nhưng tốt bụng, biết điều phải quấy. Phương sẽ mở đường cho tôi bằng một cách nào đó để ra khỏi nhà tù này, và tôi sẽ đi với cô, sống ẩn lánh ở vùng biên giới Việt-Miên. Có phải là sống chung không nhỉ? Phương chỉ nói trống trống rằng sẽ đưa tôi đi trốn, cải đổi tên họ, sống ẩn dật,... chứ không nói rõ là sống ẩn dật như thế nào, sống một mình tôi hay sống có cô bên cạnh. Suy ngẫm một lúc, tôi thấy rõ rằng, nếu Phương cứu tù nhân chính trị như tôi, lại bỏ ngành công an để đưa tôi đi xa hẳn nhiên là bản thân cô cũng có tội và lo ẩn lánh. Cả Phương và tôi đều trở thành những kẻ tội đồ của chế độ thì phải trốn chung, sống chung. Phương từng làm việc trong ngành công an, sẽ biết cách luồn lách thế nào để giải thoát được màng lưới chằng chịt của tình báo; sẽ biết cách làm giấy tờ giả cho cô và cả cho tôi để sống yên ổn dưới chế độ công an trị của Việt Nam hay Campuchia. Phương cũng quen thuộc những ngõ ngách ở vùng biên giới, sẽ biết cách tìm được chỗ ẩn thân an toàn. Như vậy, mọi thứ tôi đều bị lệ thuộc Phương, tôi phải theo Phương, để cô lo liệu sắp đặt tất cả. Tôi phải bám theo cô để tự tồn. Nghĩ đến điều này, tôi thấy rung mình.

Ông thầy già hồi sáng hình như có thuật bói toán: ông đã thấy trước cái gì sắp xảy đến cho tôi. Ông đã nói gì nhỉ? A, à, "con nhỏ đó có ý tốt chứ chẳng hại gì chú mày đâu..." Gì nữa? A, "một ngả rẽ cho cuộc đời chú mày sẽ bắt đầu từ cái phòng này nếu chú mày có một quyết định bất thường nào đó." Chao ôi, ông già này, thực là một dị nhân tinh xảo, phi thường!



Nhưng, biết đâu chỉ là một sự dàn cảnh! Tôi làm sao quên được tôi bị bắt vào tù bởi vì đã tin vào Hàn, bạn tôi, và tin luôn ông Thầy Tư do Hàn giới thiệu để rồi bị hai người này dàn cảnh cho công an Sài Gòn bắt tôi ngoài đường. Suy từ chuyện đó thì sự việc Phương và ông thầy già mà tôi tiếp xúc hôm nay, đều có thể là những diễn viên xuất sắc đang đóng một màn kịch lừa dối tôi, gài bẫy tôi sa vào một cái tội khác hòng bồi nặng thêm cho cái án tù của tôi, hoặc có cơ để xử bắn tôi—như nhiều người trốn trại khác trước đây đã bị bắn trước khi ra được khỏi tường rào của nhà giam. Trong xã hội này, những người đối xử với mình tốt nhất có thể là những người tàn tệ xấu xa nhất đang giàng bẫy để hại mình. Ai cũng có thể là người trung thành của đảng, sẵn sàng chỉ điểm, bán đứng, lừa gạt, thủ tiêu mình để bảo vệ sự cai trị bền vững dài lâu của đảng trên đất nước này. Tại sao tôi lại được Phương đưa vào cái phòng có ông thầy già để tôi được nghe những lời khuyên của ông ấy? Tại sao không đưa vào phòng khác có một nhân vật ừ li không thèm nói chuyện, hoặc không biết tiên tri, bói toán? Có thực là những phòng khác đều hết chỗ nên mới đưa tôi vào chung phòng với ông thầy già? Tại sao ông thầy già vừa nói xong những gì cận thiết với tôi là bị đưa qua chỗ khác ngay, để lại tôi một mình cho Phương để bàn việc riêng? Mà tôi một mình ở lại đây thì quá dễ dàng cho công an nhà nước thủ tiêu, chích thuốc, xiết cổ (như đã làm vậy đối với Thượng Tọa Thiện Minh trước đây), rồi phao tin là tôi bệnh chết hoặc tự tử bằng cách thắt cổ... Chuyện như vậy đơn giản,

thuận lợi quá, cần gì phải dùng một "mỹ nhân" không đẹp bỏ công khuyến dụ tôi trốn thoát rồi sau đó hại tôi!

Tóm lại, tất cả những gì Phương và ông thầy già nói, đều có thể là thực hay giả, đều có thể là tốt hay xấu. Tôi bản khoản không biết nên tin Phương hay tin ông thầy già, hoặc tin cả hai, hoặc không tin ai cả.

Không biết phải quyết đoán thế nào, tôi ngồi bật dậy, xếp bằng trong tư thế tọa thiền, hít thở nhiều hơi dài, buông bỏ hết mọi thứ, giữ tâm vắng lặng không cho bất kỳ một ý niệm nào dấy lên. Và tôi ngồi im như thế không biết bao lâu. Cho đến khi có tiếng gọi nhỏ vọng đến:

"Anh Khang, anh Khang..."

Tôi từ từ mở mắt ra, lại nghe tiếng ấy phát ra, từ phía song cửa sắt:

"Anh Khang, lại em nói này..."

Tôi xoa hai chân, vừa hỏi:

"Có việc gì nữa vậy? Không phải đã đến phiên trực của cán bộ khác rồi sao?"

"Cán bộ khác? Đâu có, đêm nay em trực mà. Còn ông cán bộ hồi chiều đến đây là thượng úy Sáu của ban quản giáo, ông đến để nói chuyện, tán tỉnh em chứ có phải đến để thay phiên trực đâu... Ông ấy đã ngoài bốn mươi, có một đời vợ chết trong chiến tranh. Ông thích em, đòi cưới em hoài... mà em đâu có chịu. Em không thích ông. Em đã muốn bỏ ngành thì chọn làm gì cái ông trung thành với ngành như ông. Với lại má em cũng không thích em lấy chồng công an. Bây giờ ở đây bệnh xá này chỉ có mình em trực, nhưng cứ trong vòng một tiếng đồng hồ thì có người của ban bảo vệ đi ngang đây một lần. Họ vừa mới đi qua đó, cho nên em mới đến nói chuyện với anh một chút. Anh bước ra đây đi. Em muốn nói tiếp chuyện hồi chiều với anh cho xong."

Tôi bỏ hai chân xuống giường, xô chân vào dép, từ từ tiến lại chỗ Phương. Trong lúc bước đi, tôi bỗng thấy tinh táo hết sức. Đường như bao nỗi băn khoăn khó xử trước đây đều tan biến hết. Và tôi có cảm tưởng những bước chân của tôi khi bước đến Phương là những bước chân của con voi chúa khi lâm trận—một hình ảnh oanh liệt hùng dũng trong kinh Pháp Cú dùng để mô tả bậc trí tuệ phạm hạnh trước sự tấn công vũ bão của gươm giáo thế gian.

"Có chuyện gì?" tôi hỏi.
Phương hơi khựng một lúc, nói:

"Sao anh nghiêm quá vậy?"

"Có gì đâu, cũng bình thường thôi."

"Em... em muốn hỏi lại anh về chuyện hồi chiều. Anh cho em biết ý của anh đi. Anh thấy chuyện em đề nghị thế nào? Anh chỉ cần đồng ý là em sắp xếp lo hết mọi việc. Chuyện này hệ trọng không phải cho riêng anh mà cho cả em nữa, cho nên dĩ nhiên là em phải hết sức cẩn thận... Em bảo đảm là thành công, không sao đâu."

Tôi bình thản nói:

"Cám ơn cô có lòng tốt tìm cách giúp tôi. Tôi có suy nghĩ về chuyện đó, thấy rằng cô không cần phải làm vậy."

"Không làm vậy chứ phải làm sao bây giờ? Anh muốn tự do, em sẵn sàng giúp anh. Nhưng chuyện em làm cũng không phải làm cho riêng anh, mà cho cả em nữa. Em cũng muốn tự do, muốn thay đổi. Anh không tin em sao?"

"Tin, nhưng tôi không muốn được tự do theo cách đó."

"Vậy chứ anh có cách gì hay hơn sao?"

"Ờ... không có cách gì."

"Vậy thì để em lo, anh chỉ việc làm theo lời em dặn là được rồi."

"Không phải vậy. Ý tôi muốn là... tôi chỉ muốn được tự do mà không phải gây phiền lụy và nguy hiểm đến người khác, chẳng hạn bản thân cô và má cô."

"Em với má em đều bằng lòng làm vậy mà."

"Nhưng tôi không yên lòng."

"Vậy chứ làm cách nào anh mới yên lòng?"

"À... chẳng hạn cô chỉ việc ký giấy bệnh, cho xe đưa tôi đến bệnh viện nào đó, rồi tôi sẽ tự tìm cách lén trốn trên đường xuống bệnh viện thành phố, hoặc trong thời gian được chữa trị tại bệnh viện..."

Phương cười:

"Anh làm như dễ lắm vậy. Anh chưa biết cách công an dẫn độ và phòng vệ một tù nhân đi đường hay ở bệnh viện. Không đơn giản như anh tưởng đâu. Lúc nào cũng có lính theo gác chứ có phải chỉ có mấy người y tá của bệnh viện thôi đâu. Từ trại này đi xuống bệnh viện cũng có cán bộ bảo vệ đi theo. Ở bệnh viện, anh sẽ được cho nằm trong một phòng khám đặc biệt có lính gác. Chưa hết, ở trên xe cứu thương

và ở trên giường của bệnh viện, một chân và một tay của anh sẽ bị còng, khóa vào chân giường sắt. Anh vác nổi cái giường đi theo anh không? Hi hi... Còn như phải dùng vũ lực để áp chế mấy anh bảo vệ rồi trốn, cho dù anh có khả năng đó đi nữa, em chắc là anh cũng không muốn làm, phải không? Vậy thì đừng nghĩ đến cái kế đó, anh ơi!"

"Vậy chứ kế của cô ra làm sao, nói tôi nghe thử xem?"

Phương sực một tiếng, để tôi đứng đó, bước ra ngoài hành lang, đảo một vòng rồi quay trở lại, nói nhỏ giọng:

"Những đêm trực bệnh xá, cứ đến khoảng gần sáu giờ sáng là em rời trại để về nhà lo tắm rửa thay áo quần, lấy thức ăn mang vào trại làm việc ngày kế tiếp. Cái khoảng thời gian đó là thời gian vắng vẻ nhất ở khu vực văn phòng và cổng trại vì chưa đến giờ làm việc. Chỉ có một hoặc hai cán bộ bảo vệ trong bộ gác kiểm soát sự ra vào nơi cổng trại mà những người này thì thường thường chẳng biết hết mặt mũi cán bộ trong ban quản giáo và các ban ngành khác. Tuy vậy, họ đặc biệt biết mặt em vì em là nữ, lại là người ra vào thường xuyên, ra vào ở cái giờ vắng vẻ nhất nên họ dễ nhớ. Cho nên em chỉ việc lái xe chạy đến chỗ cây cằn gỗ chặn ngang, đưa tay lên vẩy chào là cán bộ bảo vệ vẩy tay lại, cho em chạy ra ngay."

"Như vậy cũng chưa chắc là tôi cũng đi lọt ra được."

"Em chưa nói hết. Em sẽ cho anh mặc đồng phục của công an. Sáng sớm anh sẽ đi theo em từ đây ra đến cổng trại. Đi cho thật tự nhiên, vừa đi vừa nói chuyện. Ra đến chỗ để xe, à, anh biết chạy xe Honda nữ không vậy? Biết hả, vậy thì tốt quá. Này nhé, ra đến chỗ để xe, anh nổ máy chờ em ra cổng trại, dừng lại ở chỗ cây cằn gỗ, em đưa tay vẩy với cán bộ gác cổng, nếu họ cho đi thì mình cứ việc đi thẳng; còn họ không chịu giờ cây gỗ lên thì anh cứ việc ngồi yên trên xe, đừng tắt máy, còn em sẽ xuống xe, đến chỗ họ để trình giấy. Em làm việc ở văn phòng mà, làm một tờ giấy giả để đi công tác đâu có khó khăn gì. Trình giấy xong là mình đi thôi, họ chẳng hỏi gì đến anh đâu. Ra khỏi trại, mình cố gắng chạy thật nhanh về Sài Gòn, tìm một địa điểm nào đó để thay đổi

y phục, mang theo giấy tờ giả, rồi tra trộn với thường dân, ra bến xe mà về Châu Đốc. Trường hợp ở cổng trại mà bị họ làm khó gì đó, sẵn em đứng gần cây cằn gỗ, em sẽ kéo giầy nhấc nó lên, và anh cứ việc phóng xe chạy thẳng ra ngoài, anh thoát một mình đi, đừng ngần ngại nán lại mà nguy hiểm."

"Ừ, không được đâu. Đã nói là tôi không muốn vì chuyện tự do của mình mà làm hại đến người khác. Tôi dứt khoát là không lái xe bỏ chạy một mình đâu."

"Vậy là... vậy là anh đồng ý rồi phải không? Đồng ý theo kế hoạch đó nhưng không đồng ý lái xe một mình trốn thoát bỏ lại em một mình?"

"Ờ... tóm lại là tôi chưa quyết định gì hết. Tôi chỉ muốn nói là giả dụ như gặp trường hợp bị làm khó dễ trước cổng trại, tôi sẽ không bao giờ lái xe bỏ chạy để cô ở lại chịu trận. Vậy thôi."

Nói rồi, tôi lại trầm nghĩ: huống chi, chưa chắc tôi lái xe chạy một mình ở Biên Hòa mà có thể thoát được sự đuổi bắt của công an. Biên Hòa đối với tôi là một thành phố xa lạ, biết chạy đường nào, hướng nào...

Nhưng Phương nghe tôi nói vậy thì mỉm cười, có vẻ sung sướng. Một lúc cô nói:

"Sống chết có nhau, nhất định há!"

Tôi im, ngó lơ chỗ khác. Phương tháo kẹp tóc phía sau, thả tóc cô xuống. Tóc chấm ngang vai. Lần đầu tiên tôi thấy Phương thả tóc ra như vậy. Phương vén tóc mai, rồi lại túm những lọn tóc lên, kẹp lại. Tôi chẳng hiểu tại sao mở ra rồi lại kẹp vào nữa, mất công quá. Tôi nói:

"Thôi, cô trở về văn phòng trực đi, ở đây lâu có sao không vậy?"

Phương nhìn đồng hồ, nói:

"Cán bộ bảo vệ lại sắp đi ngang qua đây. Em phải ra, còn anh, anh suy nghĩ lại rồi cho em biết há. Biết sớm, em sẽ đủ thời gian lo liệu chu đáo hơn. Dù sao cũng không nên kéo dài thời gian anh ở lại bệnh xá này, sẽ gây nghi ngờ trong đám quản giáo đó, nhất là ông Sáu, ông ấy để ý em lắm!"

Trở về chỗ nằm, tôi lại ngồi xếp bằng, tọa thiền. Lần này, tâm tôi tán loạn, không định được. Trước mắt tôi cứ hiện ra mãi hình ảnh mình cải trang làm công an, phóng xe gấn máy ra khỏi cổng

trại. Nỗi vui sướng của giấc mộng tự do bùng bùng dâng dậy làm nhẹ hẳn cả người tôi. Nhưng cái hình ảnh phóng xe vượt thoát đó, dù sinh động và sáng rỡ trong trí tưởng của tôi, vẫn không hề mang theo bóng dáng Phương ngồi phía sau. Một mình tôi lái xe đi thôi. Hình như tôi quên nghĩ đến Phương, mà chỉ nghĩ đến tự do của riêng mình. Ngay cả đến việc cố gắng mừng tượng một người con gái ngồi phía sau xe, tay ôm chèoang lấy bụng mình, tôi vẫn chỉ thấy một dạng người không có mặt mũi. Tôi không thể hình dung ra được khuôn mặt của Phương. Phương đã đến với tôi bằng một hình ảnh nhập nhòa, mờ nhạt, không có gì đặc biệt, và bây giờ, nhắm mắt lại, tôi không nhớ mặt cô như thế nào nữa.

Phương là ai? Phải chăng nàng là hiện thân của một thứ tự do vô hình, vô dạng, vô ảnh, vô tích? Phải chăng cô là hiện thân của một tấm lòng thương yêu không cần trang điểm, tô chuốt? Tại sao ở đâu, thời gian và địa điểm nào, tôi cũng có cơ hội để bắt gặp một con người tốt bụng sẵn sàng giúp đỡ mình? Tôi có xứng đáng để được phần thưởng đó không? Tôi có thể đón nhận sự giúp đỡ của một người tự nguyện chịu thiệt thân vì mình mà lại không nhớ nổi khuôn mặt ấy như thế nào ư?

Nhưng Phương có thực sự là tự nguyện đến giúp tôi không? Có một thứ cạm bẫy nào đó trong sự việc Phương giúp tôi chăng? Thôi, cứ cho là Phương thực lòng đi-thà cứ tin tưởng hoàn toàn vào lòng tốt của một người dù người ấy có thể hại mình, còn hơn ôm mối hoài nghi và gán lỗi cho người ấy những tính xấu mà mình không biết chắc là họ có-, vậy rồi cuộc đời tôi sẽ ra sao nếu cùng Phương thoát khỏi trại này, trốn xuống vùng biên giới, cải đổi lý lịch, sinh sống như người bình thường? Lúc đó chúng tôi sẽ chia tay mạnh ai nấy sống hay là theo nhu cầu sinh nhai ở đời mà tôi vốn không phải là người dễ dàng thích nghi, chúng tôi phải nương nhau mà sống? Rồi sống thế nào? Tôi và Phương sẽ đóng vai gì với nhau trong đời sống bình thường ấy? Như anh em? Như bạn bè? Như tình nhân hay vợ chồng? Nghĩ đến đó, tôi lại thêm một lần nữa, thấy run sợ và cảm nghe trái tim mình như co rút lại. Nhưng chỉ khoảnh khắc sau đó, trong tôi lại nóng lên một thứ lửa

không ngọn, như những luồng điện nhỏ, kéo nhau chạy rần rần khắp châu thân. Người tôi bùng bùng. Tai tôi ù. Tôi bất chợt nhớ đến lời cảnh cáo của ông thầy già về dự vọng của tôi. Ừ, cái dự vọng này, không đẹp trừ đi thì dù ở hoàn cảnh nào cũng cứ chiều cảm, níu kéo, khơi dậy những dự vọng từ kẻ khác. Tôi vùng dậy, xuống giường vươn vai, làm vài động tác thể dục rồi vào nhà xí múc nước rửa mặt.

Khi tôi trở ra, đã thấy Phương đứng nơi cửa sắt tự bao giờ. Phương cười, nói:

"Nãy giờ em qua mấy lần đều thấy anh ngồi tụng kinh hay niệm Phật gì đó, không dám kêu. Anh ngồi như vậy không thấy mỏi hả? Nè, em nói anh nghe, ở đây cũng giống y như ở trong phòng giam tập thể, với em thì không sao, thấy anh ngồi yên như ông Phật em càng thích, nhưng anh đừng để mấy ông bảo vệ thấy được thì phiền lắm. Hồi nãy em phải giả đồ ra đốn, nói chuyện với anh bảo vệ để anh khỏi nhìn phòng này đó. Cái đèn phòng này sáng lắm, nhìn vào là thấy ngay. Anh muốn ngồi thì treo mùng lên, có thể khó thấy hơn, nghe anh."

Tôi gật đầu. Phương vén tóc mai, lựa lời một lúc rồi bất chợt hỏi:

"Anh Khang à, hồi ở ngoài anh có quen bạn gái không? Em biết em hỏi không trúng, vì anh tu ở chùa thì dĩ nhiên là không có... nhưng ý em hỏi là có những cô gái nào đó thường đến chùa thăm anh, làm quen với anh không? Chắc có nhiều lắm hả?"

"Cô hỏi làm gì vậy?"

"Thì... hỏi cho biết vậy thôi.

Tại vì em nghĩ là những người con gái đó thật may mắn, đến thăm và nói chuyện với anh thoải mái chứ đâu phải như em bây giờ..."

Tôi cười:

"Cũng vậy thôi, khác chi đâu!"

"Khác chứ anh, em bây giờ chỉ được nói chuyện với anh qua mấy cái song sắt này, lại vừa nói vừa sợ có bảo vệ đi ngang... Chỉ hy vọng là một ngày nào đó, anh được tự do, em sẽ có nhiều cơ hội gần gũi anh hơn. Em còn cần phải học nơi anh nhiều thứ nữa đó anh Khang. Nhất là chuyện tu hành, học giáo lý. Mà em nói những người biết tu thì ở đâu họ cũng tu và dạy kẻ khác tu được..."

Tôi ngắt lời:

"Tôi đã suy nghĩ kỹ về chuyện



mà cô bàn với tôi hồi chiều.”

“Vậy hà? Anh quyết định làm sao?”

“Tôi không trốn trại đâu.”

Phương chưng hửng:

“Sao vậy anh Khang? Hay là... tại anh không tin em?”

“Không phải. Chỉ tại tôi không muốn gây phiền lụy. Tôi thực sự là không muốn để cho bất cứ ai bị dây dưa vào chuyện của tôi. Và lại, nghĩ đến chuyện phải sống ẩn náu trong hình thức người thể tục ở vùng biên giới... tôi thấy cũng chẳng phải là giải pháp tốt đẹp. Điều mà tôi muốn tìm kiếm không phải là như vậy. Tôi cảm ơn cô nhiều lắm, cô Phương, nhưng tôi không thể nào nhận lời đâu.”

Phương im lặng một lúc, cười một nụ cười buồn, vừa mĩa mai thể nào đó, rồi nói:

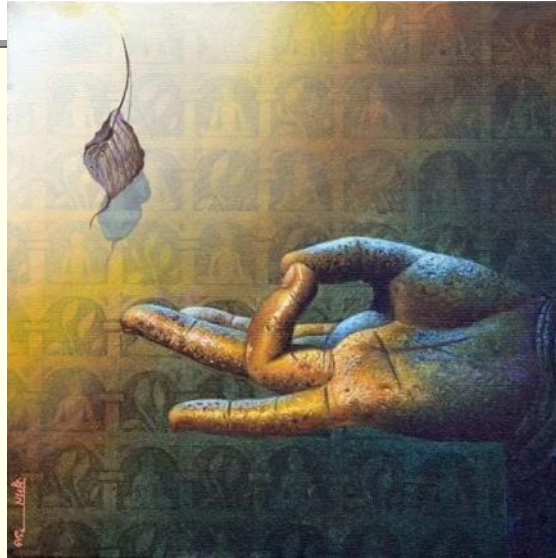
“Anh hãy khoan nghĩ đến cái gì đằng sau sự tự do, hãy nghĩ đến tự do cái đã. Không phải rằng một khi anh được tự do ở một nơi chốn nào đó thì không có cái gì có thể ép uống anh được nữa hay sao? Lúc đó, anh muốn quyết định thế nào, đi đâu và làm gì, đều là quyền của anh cả, không phải vậy sao?”

Thấy tôi im lặng không nói gì, Phương tiếp, giọng dịu xuống, tình cảm:

“Thực ra, từ khi nảy ý giúp anh tự do, em đã có quyết định riêng của em rồi. Nếu có duyên thì còn gặp nhau, không duyên thì đành chia tay thôi. Em đâu có ý bắt buộc anh phải thế này thế kia. Anh có lý tưởng của anh, em biết chứ. Em đâu thể cầm chân anh. Chỉ cần giúp anh được chút gì là em vui rồi. Một điều nữa, cho dù anh không chấp nhận việc trốn đi với em, em vẫn sẽ bỏ ngành, bỏ thành phố Biên Hòa này, cùng má đi về quê làm lại cuộc đời. Thôi, để anh đi nghỉ há. Anh nhớ treo mũ lên nếu muốn ngồi niệm Phật hay tụng kinh gì đó. Như vậy tốt hơn. Còn chuyện kia, anh cứ suy nghĩ lại lần nữa đi. Anh còn nhiều thời gian để quyết định mà.”

Nói rồi Phương buồn bã quay đi. Tôi đứng tại chỗ một lúc, nhìn xa, thấy mây vì sao chớp nháy trên bầu trời đen kịt.

(còn tiếp)



TẬP BUÔNG BỎ

*Tập buông bỏ mà chưa buông bỏ được
Tâm ham danh còn dính mắc ít nhiều
Dù vẫn đâu đội trời chân đạp đất
Hư trương thanh thế sĩ diện tự kiêu
Vẫn đeo bám chẳng muốn rời sớm tối
Nghe tiếng chim ca đón mặt trời hồng
Như còn gợn một chút gì nông nổi
Một chút gì thiếu vẻ ung dung*

*Thói chuộng hư danh xuống mồ chưa hết
Biết tìm đâu ra hai chữ yên bình
Đến mộ cũng muốn cao hơn thiên hạ
Thì mong sao sống đúng với người mình
Cống cao ngã mạn già chưa chịu cúi
Trí tuệ cho con làm của để dành*

*Tìm đến bình yên trên đường vạn lối
Đường ngập ngừng khắp khiêng mong manh
Hòn nhẹ nhõm nhớ lời xưa Phật dạy
Bước thành thơ là một cách trở về*

*Chiều dần xuống bên góc đời quạnh quẽ
Hồi chuông chùa đổ tỉnh giấc u mê
Ngồi một chỗ mà thấy rừng xanh lá
Nghe suối hòa reo tấu khúc đại ngàn
Bình minh lên mặt trời hồng ảm áp
Không trở thành không nương tựa – Khinh an*

thơ LƯU LÃNG KHÁCH

Một chồng hai vợ

Soạn giả: THÍCH MINH CHIẾU

(Truyện Cổ Phật Giáo)

TRUYỆN TÍCH PHẬT GIÁO

Thuở quá khứ, có chàng thanh niên rất mực hiếu thảo, mặc dù là con trong một gia đình và đã đúng tuổi trưởng thành, nhưng y vẫn không chịu lập gia đình, nhứt định sống độc thân để phụng dưỡng mẹ già, vì người cha đã mất sớm.

Thấy con lo trong lo ngoài vất vả, người mẹ khuyên chàng cưới vợ. Nhưng chàng cương quyết từ chối. Vì quá thương con, người mẹ tự động hỏi vợ cho con. Cục chàng đã, chàng đành phải làm vừa lòng mẹ.

Đứa con dâu rất nết hạnh, lại thêm quán xuyên công việc gia đình và tỏ ra đảm đang cả việc nặng nhọc, nhưng rủi cho nàng không thể sanh con.

Đã buồn cho số kiếp bất hạnh của mình, nàng lại càng khổ sở hơn, khi thấy chồng thường tỏ ra nghi ngại xa xôi, nét mặt đăm chiêu tư lự.

Đọc rõ tâm trạng chồng, nàng tự động cưới vợ lẽ cho chồng. Người vợ sau này chẳng bao lâu đã thọ thai. Bấy giờ người vợ lớn cảm thấy như mình bị bỏ rơi vì trông người chồng ra tuồng nưng nịu vợ lẽ rất mực. Lòng ghen tỵ của người đàn bà dùng dùng nổi lên như trời giông biển động. Không tự chủ và kèm hãm được lòng ghen tức, người vợ lớn tự nghĩ, nếu không sớm chặn đứng thì hậu quả cô đơn sẽ đến với đời mình trong một sớm một chiều. Thế là, một chương trình hiểm độc mọc lên trong óc nàng và nàng nhất định ra tay thực hiện dù phải trả với bất cứ giá nào.

Để cho vợ lẽ tin lòng, người vợ lớn tỏ ra sẵn sàng và dùng nhiều thì giờ trong việc giúp đỡ người vợ lẽ từ việc nhỏ đến lớn. Thịnh thoảng nàng hỏi thăm sức khoẻ và ngày sinh nở của người vợ lẽ.

Tưởng vợ lớn thật lòng, người vợ nhỏ không giầu diễm chi cả. Được cơ hội người vợ lớn làm thuốc phá thai bỏ vào thức ăn. Thế là người vợ lẽ bị sảy thai. Tuy thế, người vợ lẽ vẫn còn tin tưởng

người vợ lớn như thường.

Đến lần thứ hai, người vợ lớn cũng dùng thủ đoạn phá thai người vợ lẽ như trước.

Hai lần bị hư thai, người vợ lẽ đã học được một bài học giá trị. Bắt đầu từ ấy, nàng biết ra sức đề phòng kín đáo.

Khi thấy cái thai của người vợ nhỏ ngày càng to, người vợ lớn mới tìm cách phá thai, nhưng vì cái thai đã già tháng, nên người vợ nhỏ phải chết cả mẹ lẫn con.

Trước khi nhắm mắt, nỗi đau khổ và căm thù đã dâng tràn lên khoé mắt. Cắn răng, rót nước mắt người vợ nhỏ quyết chí rửa thù trong những kiếp lai sinh.

Người nào gây gió người đó phải gặp bão. Sau khi người vợ nhỏ chết đi, người chồng điều tra biết rõ sự thật, bèn đánh đập hành hạ người vợ lớn, không bao lâu người này cũng chết.

- Luật luân hồi vay trả, trả vay. Sau khi chết người vợ nhỏ sanh làm con mèo cái, còn người vợ lớn sanh làm con gà mái ở chung một nhà. Mỗi lần gà mái có con là mỗi lần mèo ta bắt ăn thịt và lần sau cùng giết luôn cả gà mẹ.

Kiếp thứ ba, sau khi chết, gà

sanh làm con beo cái, còn mèo thì sinh làm nai cái. Mỗi khi nai sinh con thì beo ta tìm đến ăn thịt nai con, và cuối cùng giết luôn cả nai mẹ.

Kiếp thứ tư, sau khi chết nai cái sanh làm hung thần, còn beo sanh làm con gái của một gia đình giàu có.

Đến tuổi trưởng thành cô gái về nhà chồng. Cứ mỗi lần cô này sinh nở là hung thần hóa làm người bạn đến thăm chơi để rồi thừa cơ chụp lấy hài nhi ăn thịt; lần thứ hai, tấn tuồng quái gở của hung thần và cảnh nát lòng của người mẹ cũng diễn ra như trước.

Người đàn bà đau khổ ấy đã gần như mất trí, khi biết mình thọ thai lần thứ ba. Gần ngày sinh nở người chồng đề nghị đưa vợ về sinh nở bên quê ngoại. Nói về hung thần vì đến phiên hầu nước cho Đức Vessa Vanna là vị chúa tể cai quản tất cả hung thần. Sau khi hết phiên, hung thần lập tức đến nhà tìm người thù truyền kiếp của nó. Khi biết người thù của mình đã về quê ngoại, nó liền bay vọt lên mây nương mình theo gió để tìm cho bằng được người thù không đội trời chung.

Nhắc lại người đàn bà nạn nhân của hung thần, sau khi cùng chồng về quê sinh nở và dưỡng



Độc và cổ động ủng hộ

Nguyệt san CHÁNH PHÁP

là góp phần
hoàng dương Phật Pháp,
bảo tồn văn hóa Dân Tộc



sức một thời gian, bèn đem nhau lên đường trở lại quê chồng. Vợ chồng đi bộ gần đến Kỳ Viên Tịnh Xá, thấy có ao nước trong mát, bèn rửa nhau tắm rửa và nghỉ mệt. Người vợ tắm trước lên ấm con cho chồng tắm. Trong khi đang cho con bú, nàng bỗng nghe tiếng gió từ xa đưa đến như cuồng phong bão tố. Nhìn lên trời nàng thất kinh hồn vía, vì vừa nhận ra hung thần. Không kịp chờ chồng tắm xong nàng la thất thanh: "Nó đến kia! Nó đến kia!" Rồi cầm đầu ôm con chạy thẳng vào Kỳ Viên Tịnh Xá, đem con để nằm dưới chân Đức Phật và yêu cầu Ngài cứu mạng con mình.

Ngay lúc ấy, hung thần cũng vừa đến cửa Tịnh xá, nhưng Chư Thiên gác cửa không cho vào.

Đức Phật dạy Ngài A Nan Đà ra gọi hung thần vào. Nhờ oai lực của Đức Phật nên hung thần tỏ ra hiền lành dễ dạy.

Trước sự gặp mặt của hai nạn nhân, Đức Phật từ tốn khuyên bảo:

"Này hai người, tại sao hai người làm khổ nhau như thế. Nếu hai người không may mắn gặp được Như Lai thì mỗi thù truyền kiếp này đến bao giờ mới chấm dứt được và hai người sẽ như qua với chim mèo, như rắn với chồn, cứ gặp nhau là tìm cách giết hại nhau, để rồi oán thù chồng chất thêm mãi".

Tiếp theo Đức Phật kể lại mỗi thù truyền kiếp giữa hai người, đồng thời nói bài kệ:

*"Trên thế gian này,
bất cứ thời đại nào
nếu lấy oán báo oán
thì oán chấp chồng
lấy ân báo oán
thì oán tiêu mất
đó là chân lý của bậc hiền
xưa."*

Nhờ nghe bài kệ và lời khuyên của Đức Phật mà mỗi thù truyền kiếp giữa hai người từ đây chấm dứt, oan khiên không còn vay trả...

H.G.

*"Luân hồi nhân quả không sai,
Không tu ắt phải đọa đày khổ
thân."*